

LỜI MỞ ĐẦU

Báo cáo kết quả kinh doanh là một trong bốn báo cáo phải lập bắt buộc trong hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ tài chính quy định. Báo cáo kết quả kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và các kết quả khác.

Báo cáo kết quả kinh doanh nói riêng và báo cáo tài chính nói chung được nhiều đối tượng quan tâm. Trên cơ sở số liệu của nó, các nhà đầu tư, các nhà quản lý tiến hành phân tích, đánh giá tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, đánh giá tình hình sử dụng vốn cũng như hiệu quả hoạt động ... của doanh nghiệp trong kỳ kế toán. Từ đó có các biện pháp chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh thích hợp và đưa ra quyết định có đầu tư hay không.

Xuất phát từ vị trí, vai trò của việc lập và phân tích tình hình tài chính của doanh nghiệp thông qua báo cáo tài chính, trong đó có lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh nên trong thời gian thực tập tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP, em đã tập trung tìm hiểu hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp, đi sâu nghiên cứu Báo cáo kết quả kinh doanh và đã lựa chọn đề tài tốt nghiệp của mình là: **“Hoàn thiện tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP.”**

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung khoá luận chia làm 3 chương:

- **Chương 1:** Một số vấn đề lý luận cơ bản về Báo cáo kết quả kinh doanh và tổ chức lập, phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp.
- **Chương 2:** Công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Liên doanh làng Quốc tế Hương Dương GS-HP.
- **Chương 3:** Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP.

Khoá luận được hoàn thành là nhờ sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Ban giám đốc và các anh chị trong phòng kế toán của công ty, đặc biệt là là sự hướng dẫn tận tình của các thầy cô giáo hướng dẫn.

Do thời gian thực tập có hạn, trình độ còn hạn chế, việc thu thập tài liệu và thông tin chưa có nhiều kinh nghiệm nên bài viết của em sẽ không tránh khỏi những thiếu sót. Em rất mong nhận được ý kiến đóng góp của Ban Giám đốc, các anh chị trong phòng Kế toán của công ty, cùng các thầy cô giáo hướng dẫn để khoá luận của em hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ CÔNG TÁC TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP

1.1. Một số vấn đề chung về hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp.

1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.1.1.1. Khái niệm Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính là những báo cáo tổng hợp nhất về tình hình tài sản, vốn chủ sở hữu và công nợ cũng như tình hình tài chính, kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp. Nó là phương tiện trình bày khả năng sinh lợi và tình trạng tài chính của doanh nghiệp cho những người quan tâm, cung cấp thông tin kinh tế tài chính chủ yếu cho người sử dụng thông tin kế toán trong việc đánh giá, phân tích, dự đoán tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính thì hệ thống Báo cáo tài chính Doanh nghiệp gồm 4 loại sau:

- + Bảng Cân đối kế toán.
- + Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
- + Thuyết minh Báo cáo tài chính.

1.1.1.2. Sự cần thiết phải lập Báo cáo tài chính.

Xét trên góc độ vi mô, nếu không thiết lập hệ thống Báo cáo tài chính thì khi phân tích tình hình tài chính kế toán hay tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Mặt khác, các nhà đầu tư, chủ nợ, khách hàng,... sẽ không có cơ sở để biết về tình hình tài chính của doanh nghiệp khiến họ khó có thể đưa ra các quyết định hợp tác kinh doanh và nếu có thì các quyết định sẽ có mức rủi ro cao.

Xét trên tầm vĩ mô, Nhà nước sẽ không thể quản lý được hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, các ngành khi không có hệ thống Báo cáo tài chính. Bởi mỗi chu kỳ kinh doanh của một doanh nghiệp bao gồm nhiều nghiệp

vụ kinh tế và còn rất nhiều các hóa đơn, chứng từ,... Việc kiểm tra khối lượng các hóa đơn, chứng từ đó là rất khó khăn, tốn kém và độ chính xác không cao. Vì vậy, Nhà nước phải dựa vào hệ thống Báo cáo tài chính để quản lý và điều tiết nền kinh tế, nhất là đối với nền kinh tế nước ta là nền kinh tế thị trường có sự quản lý vĩ mô của Nhà nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

1.1.1.3. Ý nghĩa của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính có ý nghĩa quan trọng trong lĩnh vực quản lý kinh tế, thu hút sự quan tâm của nhiều đối tượng ở bên trong cũng như bên ngoài doanh nghiệp. Mỗi đối tượng sẽ quan tâm đến Báo cáo tài chính dưới một góc độ khác nhau, song nhìn chung đều nhằm có được những thông tin cần thiết cho việc ra các quyết định phù hợp với mục tiêu của mình.

- ***Với nhà quản lý doanh nghiệp:*** Báo cáo tài chính cung cấp những thông tin tổng hợp về tình hình biến động tài sản, nguồn hình thành tài sản cũng như những số liệu cần thiết về tình hình kết quả kinh doanh của doanh nghiệp sau một thời kỳ hoạt động. Trên cơ sở đó các nhà quản lý sẽ tiến hành phân tích hoạt động kinh tế tài chính của doanh nghiệp, nhận biết tình hình kinh doanh, tình hình kinh tế tài chính nhằm đánh giá quá trình hoạt động, kết quả kinh doanh cũng như xu hướng vận động của doanh nghiệp, từ đó ra quyết định đúng đắn và có hiệu quả.

- ***Với nhà cung cấp :*** Báo cáo tài chính giúp họ nhận biết khả năng thanh toán, phương thức thanh toán để từ đó ra các quyết định bán hàng và phương thức thanh toán cần áp dụng cho hợp lý.

- ***Với khách hàng :*** Báo cáo tài chính giúp họ có những thông tin về năng lực sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, mức độ uy tín, chính sách đãi ngộ khách hàng... để họ có quyết định đúng đắn trong việc mua hàng của doanh nghiệp.

- ***Với cổ đông, người lao động trong doanh nghiệp...*** : họ quan tâm đến những thông tin về chính sách chi trả cổ tức, tiền lương, bảo hiểm, trợ cấp và các vấn đề khác liên quan đến lợi ích của họ thể hiện trên Báo cáo tài chính.

- ***Với các nhà đầu tư, các nhà cho vay :*** Báo cáo tài chính cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư, các chủ nợ, ngân hàng,... về tình trạng tài chính, tình trạng

sản xuất kinh doanh, tình hình sử dụng các loại tài sản, nguồn vốn, triển vọng thu nhập, khả năng thanh toán, khả năng sinh lời, hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, nhu cầu về vốn của doanh nghiệp, mức độ rủi ro... để quyết định hướng đầu tư, quy mô đầu tư, quyết định liên doanh, cho vay hay thu hồi vốn.

- Với các cơ quan hữu quan của nhà nước như cục thuế, thống kê... :
Báo cáo tài chính cung cấp những chỉ tiêu kinh tế tài chính cần thiết giúp cho việc kiểm tra, giám sát một cách toàn diện và hệ thống tình hình sản xuất kinh doanh, tình hình chấp hành các chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp có đúng với các chính sách chế độ, đúng pháp luật không, để thu thuế và ra những quyết định cho những vấn đề xã hội. Đồng thời Báo cáo tài chính cũng là tài liệu quan trọng giúp các cơ quan hữu quan hướng dẫn, tư vấn cho doanh nghiệp thực hiện các chính sách, chế độ kinh tế tài chính của doanh nghiệp.

Như vậy, những thông tin trên báo cáo kế toán là rất cần thiết, là cơ sở vững chắc để khẳng định tiềm lực tài chính của doanh nghiệp và xu hướng phát triển của doanh nghiệp. Từ những thông tin trên báo cáo kế toán, đối tượng sử dụng thông tin đánh giá được những thay đổi tiềm tàng của những nguồn lực kinh tế mà doanh nghiệp có thể kiểm soát trong tương lai và hiệu quả các nguồn lực bổ sung mà doanh nghiệp có thể sử dụng.

1.1.2. Nội dung Báo cáo tài chính doanh nghiệp.

1.1.2.1. Mục đích của Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- Tài sản.
- Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu.
- Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác.
- Lãi lỗ và phân chia kết quả kinh doanh.

- Thuế và các khoản nộp Nhà nước.
- Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán.
- Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu phản ánh trên các Báo cáo tài chính tổng hợp, các chính sách kế toán áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày Báo cáo tài chính.

1.1.2.2. Đối tượng áp dụng.

Hệ thống Báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và thành phần kinh tế.

Một số trường hợp đặc biệt như Ngân hàng, tổ chức tín dụng, công ty mẹ, tập đoàn, các đơn vị kế toán hạch toán phụ thuộc, việc lập và trình bày loại Báo cáo tài chính nào phải tuân thủ theo quy định riêng cho từng đối tượng.

1.1.2.3. Trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tất cả các doanh nghiệp hoạt động độc lập thuộc mọi ngành, mọi thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm riêng của từng doanh nghiệp. Ngoài ra :

- Với các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

- Với doanh nghiệp nhà nước, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Với Tổng công ty Nhà nước và doanh nghiệp nhà nước có đơn vị kế toán trực thuộc phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

- Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số

129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

1.1.2.4. Những yêu cầu khi lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Để thực sự trở thành công cụ quan trọng trong quản lý kinh tế, theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính”, việc lập và trình bày Báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu sau:

- Trung thực và hợp lý: Báo cáo tài chính phải được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh.

- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với quy định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp và đáng tin cậy với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng khi :

- Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện, không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng.
- Trình bày khách quan không thiên vị.
- Tuân thủ nguyên tắc thận trọng.
- Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.
- Việc lập Báo cáo tài chính căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán.
- Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.
- Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ký tên, đóng dấu để đảm bảo tính pháp lý của báo cáo tài chính.

1.1.2.5. Những nguyên tắc cơ bản khi lập và trình bày Báo cáo tài chính.

- ***Hoạt động liên tục:*** Đòi hỏi khi lập và trình bày Báo cáo tài chính, Giám đốc doanh nghiệp (người đứng đầu) cần phải đánh giá về khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Báo cáo tài chính phải lập trên cơ sở giả định là doanh

ng nghiệp đang hoạt động liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần, trừ khi doanh nghiệp có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

- **Cơ sở dồn tích:** Doanh nghiệp phải lập Báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán dồn tích ngoại trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền. Theo cơ sở kế toán dồn tích, các giao dịch và sự kiện được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực thu, thực chi tiền và được ghi nhận vào sổ kế toán và các Báo cáo tài chính có liên quan.

- **Nguyên tắc nhất quán:** Việc trình bày và phân loại các khoản mục trong Báo cáo tài chính phải được nhất quán từ niên độ này sang niên độ khác, trừ khi:

- Có sự thay đổi đáng kể về bản chất các hoạt động của doanh nghiệp hay khi xem xét lại việc trình bày Báo cáo tài chính cho thấy rằng cần phải thay đổi để có thể trình bày một cách hợp lý hơn các giao dịch và các sự kiện.
- Một chuẩn mực kế toán khác yêu cầu phải có sự thay đổi trong việc trình bày.

- **Nguyên tắc bù trừ:** nguyên tắc này đòi hỏi khi lập Báo cáo tài chính không được phép bù trừ giữa tài sản và các khoản công nợ, giữa thu nhập với chi phí, trừ khi một chuẩn mực kế toán khác quy định hoặc cho phép bù trừ. Trong trường hợp vẫn tiến hành bù trừ giữa các khoản này thì phải dựa trên cơ sở tính trọng yếu và phải diễn giải trong Thuyết minh báo cáo tài chính. Các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí chỉ được bù trừ khi:

- Được quy định tại một chuẩn mực kế toán khác.
- Một số giao dịch ngoài hoạt động kinh doanh thông thường của doanh nghiệp thì được bù trừ khi ghi nhận giao dịch và trình bày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản mục được phép bù trừ, trên Báo cáo tài chính chỉ trình bày số lãi hoặc lỗ thuần (sau khi bù trừ).

- **Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp :** Từng khoản mục trọng yếu phải được trình bày riêng biệt trong Báo cáo tài chính. Các khoản không trọng yếu thì

không phải trình bày riêng rẽ mà được tập hợp vào những khoản mục có cùng tính chất hoặc chức năng.

- **Có thể so sánh:** Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo tài chính phải được trình bày tương ứng giữa các kỳ (kể cả các thông tin diễn giải bằng lời cần thiết).

Thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.1.2.6. Kỳ lập Báo cáo tài chính.

- Kỳ lập báo cáo tài chính năm:

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

- Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

- Kỳ lập báo cáo tài chính khác:

+ Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

+ Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

1.1.2.7. Thời hạn nộp Báo cáo tài chính.

*** Đối với doanh nghiệp nhà nước.**

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý.

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý, với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm.

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm, với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày

- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

*** Đối với các loại doanh nghiệp khác.**

- Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày.

- Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

1.1.2.8. Nơi nhận Báo cáo tài chính.

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	Doanh nghiệp cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) Doanh nghiệp Nhà nước có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

1.1.3. Hệ thống Báo cáo tài chính doanh nghiệp theo chế độ Kế toán hiện hành.

Theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính hệ thống Báo cáo tài chính gồm:

1.1.3.1. Báo cáo tài chính năm

Báo cáo tài chính năm gồm:

- | | |
|--|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán | Mẫu số B01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | Mẫu số B03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính | Mẫu số B09 - DN |

1.1.3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và dạng tóm lược.

1.1.3.2.1. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B01a – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
(dạng đầy đủ) | Mẫu số B02a – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ) | Mẫu số B03a – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a – DN |

1.1.3.2.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược

Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược gồm:

- | | |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B01b – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ
(dạng tóm lược) | Mẫu số B02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược) | Mẫu số B03b – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc | Mẫu số B09a – DN |

1.1.3.3. Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập Báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Báo cáo tài chính hợp nhất gồm :

- | | |
|---|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất | Mẫu số B01 – DN/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | Mẫu số B03 – DN/HN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | Mẫu số B09 – DN/HN |

1.1.3.4. Báo cáo tài chính tổng hợp.

Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát,

toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập Báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của toàn đơn vị. Báo cáo tài chính tổng hợp gồm :

- | | |
|---|-----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp | Mẫu số B01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp | Mẫu số B03 – DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp | Mẫu số B09 – DN |

Mỗi Báo cáo tài chính phản ánh các nghiệp vụ, sự kiện ở các phạm vi và góc độ khác nhau, chúng có sự tương hỗ lẫn nhau trong việc thể hiện tình hình tài chính sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy không có Báo cáo tài chính nào chỉ phục vụ cho một mục đích hoặc có thể cung cấp mọi thông tin cần thiết làm thỏa mãn mọi nhu cầu sử dụng. Để phục vụ yêu cầu quản lý kinh tế - tài chính và điều hành, các ngành, các công ty, tập đoàn ... có thể căn cứ vào đặc thù của mình để nghiên cứu, cụ thể hóa và xây dựng thêm các Báo cáo tài chính chi tiết khác cho phù hợp, nhưng phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

1.2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và phương pháp lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.1. Khái niệm và ý nghĩa việc lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.1.1. Khái niệm Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một trong bốn báo cáo phải lập bắt buộc trong hệ thống Báo cáo tài chính của doanh nghiệp do Bộ tài chính quy định. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính tổng hợp, phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm kết quả kinh doanh và các kết quả khác.

1.2.1.2. Ý nghĩa việc lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nhằm mục đích phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau mỗi kỳ hoạt động. Phần này có nhiều chỉ tiêu liên quan đến doanh thu, chi phí của hoạt động kinh doanh cũng như toàn bộ các kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Nếu xét riêng biệt về ý

nghĩa của từng chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh thì các chỉ tiêu chỉ có tính chất thống kê, nhưng nếu xét về mối quan hệ giữa các chỉ tiêu thì các chỉ tiêu lại mang một thông tin mới có ý nghĩa chung và mang tính chất điển hình của doanh nghiệp.

Các thông tin kế toán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh rất quan trọng và có ý nghĩa không chỉ với sự phát triển của doanh nghiệp mà còn có tính chất quyết định đối với Nhà nước, với các đối tác kinh doanh của doanh nghiệp. Tuy nhiên, vai trò của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ có thể được thực hiện nếu các thông tin trên Báo cáo tài chính là thực sự có cơ sở và đáng tin cậy. Chính vì vậy mà việc xác định quy mô và mức độ chính xác của thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là rất quan trọng, làm căn cứ pháp lý để Nhà nước quản lý và xác định mức độ trách nhiệm của doanh nghiệp đối với Nhà nước. Đồng thời cũng là căn cứ để các đối tượng sử dụng thông tin đưa ra các quyết định trong quan hệ với doanh nghiệp.

1.2.1.3. Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kết cấu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh gồm có 5 cột:

Cột số 1 : Các chỉ tiêu báo cáo.

Cột số 2 : Mã số của các chỉ tiêu tương ứng.

Cột số 3 : Số hiệu tương ứng với các chỉ tiêu của báo cáo được thể hiện trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Cột số 4 : Tổng số phát sinh trong kỳ báo cáo.

Cột số 5 : Số liệu của kỳ trước (để so sánh)

Đơn vị báo cáo :

Mẫu số B 02 – DN

Địa chỉ :

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm:

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29		
7. Chi phí tài chính	22	VI.30		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

1.2.2. Nguyên tắc lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.2.1. Công tác chuẩn bị trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Để đảm bảo tính kịp thời và chính xác của các chỉ tiêu, trước khi lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kế toán cần tiến hành các bước công việc sau:

- Kiểm soát các chứng từ kế toán phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ đã cập nhật vào sổ kế toán chưa? Nếu cần phải hoàn chỉnh thì tiếp tục việc ghi sổ kế toán. Đây là khâu đầu trong việc kiểm soát thông tin kế toán là có thực, vì chứng từ kế toán là bằng chứng chứng minh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.
- Cộng sổ kế toán các tài khoản từ loại 5 đến loại 9 để kiểm tra doanh thu, chi phí, xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Khoá sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết
- Đối chiếu sự phù hợp về số liệu kế toán giữa các sổ kế toán tổng hợp với nhau, giữa sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết. Nếu thấy chưa phù hợp phải thực hiện điều chỉnh lại số liệu theo nguyên tắc sửa sổ.
- Kiểm kê và lập biên bản xử lý kiểm kê, thực hiện điều chỉnh số liệu trên hệ thống sổ kế toán trên cơ sở biên bản xử lý kiểm kê.
- Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.2.2.2. Cơ sở số liệu lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

- Căn cứ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ trước.
- Căn cứ vào sổ kế toán trong kỳ dùng cho tài khoản từ loại 5 đến loại 9.

1.2.2.3. Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh .

Mã số ghi ở cột 2 dùng để cộng khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số hiệu ghi ở cột 3 (Thuyết minh) của báo cáo thể hiện số liệu chi tiết của chỉ tiêu này trên Bản thuyết minh báo cáo tài chính năm.

Số liệu ghi vào cột 5 (Kỳ trước) của báo cáo kỳ này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 (Kỳ này) của báo cáo này kỳ trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 (Kỳ này) của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này như sau:

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ trong năm báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” trong năm báo cáo.

2. Các khoản giảm trừ (Mã số 02).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng hợp các khoản mục được ghi giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm, bao gồm: Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng của doanh nghiệp nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp phải nộp tương ứng với số doanh thu được xác định trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Nợ Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” và Tài khoản 512 “Doanh thu bán hàng nội bộ” đối ứng với bên Có Tài khoản 521 “Chiết khấu thương mại”, Tài khoản 531 “Hàng bán bị trả lại”, Tài khoản 532 “Giảm giá hàng bán”, Tài khoản 333 “Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước” (Tài khoản 3331, 3332, 3333) trong kỳ.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10).

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp) trong kỳ báo cáo, làm căn cứ tính kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Mã số 10} = \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02.}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng giá vốn của hàng hóa, bất động sản đầu tư, giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ

hoàn thành đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” trong kỳ báo cáo đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20).

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần về bán hàng hoá, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ với giá vốn hàng bán phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 20} = \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11.}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21).

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần (Tổng doanh thu trừ (-) thuế giá trị gia tăng theo phương pháp trực tiếp (nếu có) liên quan đến hoạt động khác) phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp. Doanh thu tài chính bao gồm tiền lãi từ tiền gửi ngân hàng, lãi do cho vay vốn, lãi bán hàng trả chậm, lãi từ hoạt động đầu tư chứng khoán, lãi do mua bán ngoại tệ, do chênh lệch tỷ giá, chiết khấu thanh toán được hưởng, thu nhập khác liên quan đến hoạt động tài chính ... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí tài chính, gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí bản quyền, chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư chứng khoán, chi phí hoạt động liên doanh (bao gồm cả khoản lỗ trong liên doanh), chi phí liên quan đến mua bán ngoại tệ, thuê tài sản, khoản chiết khấu thanh toán khi bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, lỗ do mua bán ngoại tệ, do chênh lệch tỷ giá, trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, chi phí hoạt động tài chính khác ... phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có Tài khoản 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

- Chi phí lãi vay (Mã số 23).

Chỉ tiêu này dùng để phản ánh chi phí lãi vay phải trả được tính vào chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số liệu trên Sổ chi tiết kế toán Tài khoản 635.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí bán hàng hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán, cung cấp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30).

Chỉ tiêu này phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ cộng (+) doanh thu hoạt động tài chính trừ (-) chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phân bổ cho hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã bán trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 30} = \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - (\text{Mã số 22} + \text{Mã số 24} + \text{Mã số 25}).$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31).

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản thu nhập khác (đã trừ thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp), phát sinh trong kỳ báo cáo. Thu nhập

khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: Thu về thanh lý tài sản cố định, nhượng bán tài sản cố định; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí kỳ trước; các khoản thu khác...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

12. Chi phí khác (Mã số 32).

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo. Chi phí khác bao gồm các khoản chi cho các hoạt động không thường xuyên như: chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán; khoản tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế, các khoản chi phí khác...

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trong kỳ báo cáo.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40).

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa thu nhập khác (đã trừ thuế giá trị gia tăng phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp) với chi phí khác trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 40} = \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32}$$

14. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 50).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thực hiện trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 50} = \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40.}$$

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51).

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ chi tiết Tài khoản 8211 (*ghi bình thường*). Hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ Tài khoản 8211 đối ứng với bên Có Tài khoản 911 trong kỳ báo cáo trên sổ chi tiết Tài khoản 8211 (*ghi âm*).

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được hoãn lại phát sinh trong năm báo cáo.

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào tổng số phát sinh bên Có Tài khoản 8212 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại” đối ứng với bên Nợ Tài khoản 911 trên sổ chi tiết Tài khoản 8212 (*ghi bình thường*). Hoặc căn cứ vào số phát sinh bên Nợ Tài khoản 8212 đối ứng với bên Có Tài khoản 911 trong kỳ báo cáo trên sổ chi tiết Tài khoản 8212 (*ghi âm*).

17. Lợi nhuận sau thuế (Mã số 60):

Chỉ tiêu này phản ánh tổng số lợi nhuận thuần (hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ báo cáo.

$$\text{Mã số 60} = \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51.}$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70).

Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.

Số liệu để ghi vào tiêu này được tính toán theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”

1.3. Nội dung, phương pháp phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.3.1. Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phân tích tài chính doanh nghiệp mà trọng tâm là phân tích Báo cáo tài chính là việc sử dụng tổng thể các phương pháp cho phép xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu tài chính hiện hành với quá khứ. Thông qua việc phân tích Báo cáo tài chính và các chỉ tiêu tài chính đặc trưng bằng hệ thống các

phương pháp, công cụ, kỹ thuật, người sử dụng thông tin có thể vừa đánh giá được toàn diện và khái quát, vừa xem xét lại một cách chi tiết hoạt động tài chính hiện tại và quá khứ của doanh nghiệp, đánh giá khả năng tiềm tàng, hiệu quả kinh doanh, cũng như nhận biết, dự báo những rủi ro tương lai. Từ đó người sử dụng thông tin có thể đưa ra các quyết định tài chính phù hợp. Như vậy, phân tích tài chính doanh nghiệp không phải là một quá trình tính toán các tỷ số mà là quá trình tìm hiểu kết quả của sự quản lý và điều hành tài chính, tìm hiểu thực trạng tài chính của doanh nghiệp được phản ánh qua các Báo cáo tài chính. Phân tích tài chính doanh nghiệp là đánh giá những gì đã làm được, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó có thể kiến nghị, đề xuất các biện pháp để tận dụng các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu. Thông qua phân tích, nhà quản trị doanh nghiệp thấy được thực trạng tài chính hiện tại, dự đoán tình hình tài chính trong tương lai.

Tóm lại, phân tích các báo cáo tài chính nhằm mục đích phản ánh tính sinh động của các “con số” trong báo cáo để những người sử dụng chúng có thể đánh giá đúng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

1.3.2. Sự cần thiết của phân tích hoạt động tài chính trong doanh nghiệp.

Mục đích chính của các doanh nghiệp là nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh nhằm tối đa hoá lợi nhuận. Có rất nhiều phương pháp, cách thức khác nhau để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh như : tiến hành cải cách bộ máy quản lý, dựa vào sự giúp đỡ của cấp trên, tham gia vào thị trường chứng khoán, liên doanh liên kết với các đơn vị khác ... Điều cốt yếu là nhà quản trị phải biết áp dụng một cách hợp lý nhất. Và một trong những cách mang lại hiệu quả cao mà chi phí lại không quá tốn kém luôn được các nhà quản trị áp dụng đó là tiến hành phân tích tài chính đối với doanh nghiệp mình. Tài chính là chìa khoá của đầu tư vì thế là chìa khoá của sự tăng trưởng. Do vậy, phân tích tài chính tốt cũng có nghĩa là góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

Phân tích tài chính cung cấp các thông tin hữu ích cho phép nhà quản trị và những người sử dụng thông tin khác đánh giá chính xác thực trạng tài chính, tiềm năng của doanh nghiệp, từ đó đưa ra các quyết định về đầu tư, tín dụng... Cụ thể :

❖ ***Đối với Nhà quản trị doanh nghiệp:***

Phân tích tài chính doanh nghiệp cho phép Nhà quản trị doanh nghiệp đánh giá thường xuyên những mặt mạnh yếu về tình hình tài chính cũng như hoạt động kinh doanh như : khả năng thanh toán, tình hình luân chuyển và cân đối vốn, nhu cầu vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Đồng thời dựa vào phân tích tài chính để đưa ra các quyết định đầu tư dài hạn. Đây là quyết định có tính chiến lược quan trọng bậc nhất của doanh nghiệp vì ảnh hưởng đến quy mô, trang thiết bị công nghệ; sản phẩm sản xuất, tiêu thụ của doanh nghiệp trong thời gian dài.

❖ ***Đối với nhà chủ nợ (Ngân hàng, nhà cho vay, nhà cung cấp):***

Mối quan tâm của họ hướng vào khả năng trả nợ của doanh nghiệp. Do đó, họ chú ý đến tình hình và khả năng thanh toán của đơn vị cũng như quan tâm đến lượng vốn chủ sở hữu, khả năng sinh lời để đánh giá đơn vị có khả năng trả nợ được hay không trước khi đưa ra các quyết định cho vay hay chính sách bán hàng sẽ áp dụng.

❖ ***Đối với nhà đầu tư :***

Điều mà họ quan tâm đầu tiên đó là sự an toàn của lượng vốn đầu tư. Kế đó là mức độ sinh lời, thời gian hoàn vốn. Vì vậy, họ cần những thông tin về tài chính, tình hình hoạt động, kết quả kinh doanh, tiềm năng tăng trưởng của doanh nghiệp. Do đó, họ thường phân tích báo cáo tài chính của doanh nghiệp để quyết định có đầu tư vào đơn vị không, đầu tư dưới hình thức nào và vào lĩnh vực nào?

❖ ***Đối với cơ quan chức năng :***

Như cơ quan thuế, thông qua thông tin trên Báo cáo tài chính để xác định các khoản nghĩa vụ của đơn vị phải thực hiện đối với Nhà nước. Với cơ quan thống kê sẽ tổng hợp, phân tích , hình thành các số liệu, chỉ tiêu thống kê...

Tóm lại, thông qua phân tích hoạt động tài chính có thể xem xét các số liệu tài chính hiện hành với quá khứ, từ đó người sử dụng thông tin đánh giá thực trạng tài chính, hiệu quả kinh doanh cũng như những rủi ro trong tương lai hoặc triển vọng phát triển của doanh nghiệp.

1.3.3. Mục đích phân tích tài chính doanh nghiệp.

Hoạt động tài chính là một trong những nội dung cơ bản của hoạt động sản xuất kinh doanh. Hoạt động tài chính có quan hệ trực tiếp với hoạt động kinh doanh, từ cung ứng vật tư hàng hoá đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm... đều ảnh hưởng trực tiếp đến công tác tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, công tác tài chính được thực hiện tốt hay xấu sẽ có tác động thúc đẩy hay kìm hãm đối với quá trình sản xuất, lưu chuyển hàng hoá.

Phân tích tài chính doanh nghiệp là để cung cấp thông tin hữu dụng trong việc đưa ra các quyết định quản lý và kinh doanh đối với doanh nghiệp. Vì vậy, mục tiêu chủ yếu của phân tích tài chính doanh nghiệp là:

Thứ nhất : Phân tích tài chính doanh nghiệp để cung cấp đầy đủ các thông tin về khả năng và tính chắc chắn của các dòng tiền ra vào, tình hình sử dụng có hiệu quả vốn kinh doanh, khả năng thanh toán , ... của doanh nghiệp cho các nhà đầu tư và người sử dụng thông tin tài chính khác nhằm giúp họ có được quyết định đúng đắn khi muốn đầu tư, cho vay ...

Thứ hai : Phân tích tài chính doanh nghiệp nhằm cung cấp thông tin về nguồn vốn chủ sở hữu, các khoản nợ, kết quả kinh doanh, các sự kiện, tình huống làm biến đổi các nguồn vốn và các khoản nợ của doanh nghiệp.

Thứ ba : Phân tích tài chính doanh nghiệp cung cấp thông tin về việc thực hiện chức năng của người quản lý như thế nào trong việc sử dụng các tiềm năng của doanh nghiệp. Chính điều này đòi hỏi trách nhiệm của người quản lý về quản lý, đảm bảo an toàn tiềm năng của doanh nghiệp và sử dụng chúng có hiệu quả.

1.3.4. Các phương pháp phân tích tài chính doanh nghiệp.

Phương pháp phân tích tài chính là cách thức, kỹ thuật để đánh giá tình hình tài chính của công ty ở quá khứ, hiện tại và dự đoán tài chính trong tương lai, từ đó giúp các đối tượng đưa ra các quyết định kinh tế phù hợp với mục tiêu mong muốn. Có nhiều phương pháp được áp dụng để đáp ứng mục tiêu của phân tích tài chính. Trong đó, người ta thường sử dụng phương pháp so sánh, phương pháp phân tích tỷ lệ và phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng từng nhân tố.

1.3.4.1. Phương pháp so sánh.

So sánh là phương pháp được sử dụng phổ biến trong phân tích để xác định xu hướng, mức độ biến động của chỉ tiêu phân tích. Vì vậy để tiến hành so sánh phải giải quyết những vấn đề cơ bản như xác định số gốc để so sánh, xác định điều kiện so sánh và mục tiêu so sánh.

- Điều kiện so sánh:

- ✓ Các chỉ tiêu phải được so sánh trong cùng một khoảng thời gian, không gian.
- ✓ Các chỉ tiêu kinh tế phải thống nhất về nội dung và phương pháp tính toán.
- ✓ Các chỉ tiêu kinh tế phải cùng đơn vị đo lường.
- ✓ Khi so sánh các chỉ tiêu tương ứng phải quy đổi về cùng một quy mô hoạt động với các điều kiện kinh doanh như nhau.

- Tiêu chuẩn so sánh: là các chỉ tiêu được chọn làm căn cứ so sánh (kỳ gốc).

- ✓ Khi nghiên cứu xu hướng của sự thay đổi, kỳ gốc thường được chọn là số liệu của kỳ trước. Thông qua sự so sánh kỳ này với kỳ trước sẽ thấy được tình hình tài chính được cải thiện hay xấu đi.
- ✓ Khi nghiên cứu mức độ biến động so với kế hoạch đặt ra, kỳ gốc thường được chọn là số liệu trong kế hoạch dự toán. Thông qua so sánh này thấy được khả năng, mức độ tin cậy đối với việc hoàn thành kế hoạch kỳ sau.
- ✓ Khi nghiên cứu mức độ tiên tiến hay lạc hậu, vị trí của doanh nghiệp trong ngành, kỳ gốc được chọn là mức độ trung bình ngành.

Để đáp ứng các mục tiêu sử dụng của những chỉ tiêu so sánh, quá trình so sánh giữa các chỉ tiêu được thể hiện dưới ba hình thái:

- **So sánh số tuyệt đối** : là kết quả của phép trừ giữa trị số ở kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh sự biến động về mặt quy mô hoặc khối lượng của chỉ tiêu phân tích.
- **So sánh số tương đối** : là kết quả của phép chia giữa trị số ở kỳ phân tích với kỳ gốc của các chỉ tiêu kinh tế. Kết quả so sánh phản ánh kết cấu, mối quan hệ, tốc độ phát triển hoặc mức độ phổ biến của chỉ tiêu phân tích.

- **So sánh số bình quân** : biểu hiện tính chất đặc trưng về mặt số lượng nhằm phản ánh đặc điểm chung của một đơn vị, một bộ phận hay một tổng thể chung có cùng tính chất.

Khi áp dụng phương pháp so sánh, để đánh giá một cách đúng đắn, chúng ta cần tiến hành kết hợp phân tích theo chiều dọc và phân tích theo chiều ngang.

- **Phân tích theo chiều dọc**: Là nghiên cứu một sự kiện nào đó trong tổng thể về một chỉ tiêu kinh tế. Qua đó thấy được tỷ trọng ảnh hưởng của sự kiện kinh tế trong chỉ tiêu tổng thể.

- **Phân tích theo chiều ngang**: Là nghiên cứu mức độ biến động của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ khác nhau. Qua đó thấy được sự biến đổi cả về số tương đối và số tuyệt đối của một chỉ tiêu nào đó qua các kỳ liên tiếp.

1.3.4.2. Phương pháp phân tích tỷ lệ.

Nguồn thông tin kinh tế tài chính đã và đang được cải tiến, cung cấp đầy đủ hơn, kịp thời hơn. Đó chính là cơ sở hình thành các chỉ tiêu tham chiếu tin cậy cho việc đánh giá tỷ lệ tài chính trong doanh nghiệp. Việc áp dụng công nghệ tin học cho phép tích lũy dữ liệu và đẩy nhanh quá trình tính toán. Phương pháp phân tích tỷ lệ giúp việc khai thác, sử dụng các dữ liệu được hiệu quả hơn thông qua việc phân tích một cách có hệ thống hàng loạt các tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc gián đoạn.

Phương pháp này dựa trên ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ và đại cương tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này đòi hỏi phải xác định được các ngưỡng, các định mức kinh tế để từ đó nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu và tỷ lệ tài chính của doanh nghiệp với các tỷ lệ tham chiếu.

Trong phân tích tài chính doanh nghiệp, các tỷ số tài chính được phân thành các nhóm chỉ tiêu đặc trưng phản ánh những nội dung cơ bản theo mục tiêu phân tích của doanh nghiệp. Nhưng nhìn chung có bốn nhóm chỉ tiêu cơ bản sau:

- **Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng thanh toán** : Đánh giá khả năng đáp ứng các khoản nợ ngắn hạn của doanh nghiệp.

- **Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động:** Phản ánh trình độ sử dụng nguồn lực của doanh nghiệp có đạt kết quả cao nhất với chi phí ít nhất không.

- **Nhóm chỉ tiêu về cơ cấu tài chính và tình hình đầu tư :** Phản ánh mức độ ổn định và tự chủ tài chính.

- **Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời :** Phản ánh hiệu quả sản xuất kinh doanh tổng hợp nhất của doanh nghiệp.

1.3.4.3. Phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng từng nhân tố.

1.3.4.3.1. Phương pháp thay thế liên hoàn.

❖ Khái niệm: Phương pháp thay thế liên hoàn là phương pháp xác định mức độ ảnh hưởng từng nhân tố mà ở đó các nhân tố lần lượt được thay thế theo một trình tự nhất định để xác định mức độ ảnh hưởng của chúng đối với chỉ tiêu cần phân tích bằng cách cố định các nhân tố khác trong mỗi lần thay thế.

❖ Ưu điểm : Phương pháp này giúp xác định được sự ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố, từ đó đề xuất được các biện pháp một cách cụ thể để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu.

❖ Nhược điểm :

- Điều kiện áp dụng phương pháp này khá nghiêm ngặt. Phương pháp này được áp dụng khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ tích số, thương số hoặc cả tích số và thương số với chỉ tiêu phân tích.
- Số liệu giữa các lần thay thế phụ thuộc vào nhau. Vì vậy nếu không tính được hoặc tính sai ở một lần thay thế nào đó sẽ làm ảnh hưởng đến lần thay thế sau.
- Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố nào đó, phải giả định các nhân tố khác không đổi , nhưng trong thực tế có trường hợp các nhân tố đều cùng thay đổi.
- Khi sắp xếp trình tự các nhân tố, trong nhiều trường hợp để phân biệt được nhân tố nào là số lượng và chất lượng là vấn đề không đơn giản. Nếu phân biệt sai thì việc sắp xếp và kết quả tính toán các nhân tố không được chính xác nữa

- ❖ Trình tự áp dụng phương pháp này gồm năm bước:
- ✓ **Bước một:** Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng nên công thức tính chỉ tiêu.
- ✓ **Bước hai:** Sắp xếp các nhân tố ảnh hưởng theo một trình tự nhất định.
- ✓ **Bước ba:** Xác định đối tượng cụ thể của phân tích.

$$\begin{array}{ccc} \text{Đối tượng cụ thể} & = & \text{Trị số của chỉ tiêu} - \text{Trị số của chỉ tiêu} \\ \text{của phân tích} & & \text{ở kỳ phân tích} \quad \text{ở kỳ gốc} \end{array}$$

- ✓ **Bước bốn:** Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích.
 - Tiến hành thay thế lần lượt từng nhân tố một theo trình tự ở bước hai.
 - Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích :
Mức độ ảnh hưởng của nhân tố đó đúng bằng hiệu số của kết quả lần thay thế này với kết quả của bước trước đó.
- ✓ **Bước năm:** Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố : Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng với đối tượng cụ thể của phân tích.

1.3.4.3.2. Phương pháp cân đối.

❖ Khái niệm: Phương pháp cân đối là phương pháp dùng để xác định mức độ ảnh hưởng của các nhân tố trong trường hợp các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ tổng đại số với chỉ tiêu phân tích.

❖ Ưu điểm :

- Xác định được sự ảnh hưởng cụ thể của từng nhân tố, từ đó đề xuất được các biện pháp một cách cụ thể để phát huy điểm mạnh, khắc phục điểm yếu.
- Dễ tính, dễ áp dụng, các kết quả tính toán không phụ thuộc vào nhau.

❖ Nhược điểm :

- Điều kiện áp dụng nghiêm ngặt: Phương pháp này được áp dụng khi các nhân tố ảnh hưởng có mối quan hệ tổng đại số với chỉ tiêu phân tích.
- Khi xác định ảnh hưởng của nhân tố nào đó, phải giả định các nhân tố khác không đổi, nhưng trong thực tế có trường hợp các nhân tố đều thay đổi.

- ❖ Trình tự áp dụng phương pháp này gồm ba bước:
- ✓ **Bước một:** Xác định số lượng các nhân tố ảnh hưởng và xây dựng nên công thức tính chỉ tiêu.
- ✓ **Bước hai:** Xác định mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích
Mức độ ảnh hưởng của từng nhân tố đến chỉ tiêu phân tích bằng đúng chênh lệch của bản thân nhân tố đó ở kỳ phân tích với kỳ gốc.
- ✓ **Bước ba :** Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố: Tổng hợp mức độ ảnh hưởng của các nhân tố phải đúng bằng với đối tượng cụ thể của phân tích.

1.3.5. Nội dung phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Báo cáo tài chính là nguồn tài liệu rất quan trọng và cần thiết đối với việc phân tích chung tình hình tài chính của doanh nghiệp đồng thời là nguồn thông tin hữu ích đối với những người bên trong và bên ngoài có lợi ích kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp của doanh nghiệp. Đó chính là những tài liệu chứng nhận thành công hay thất bại trong quản lý và đưa ra những dấu hiệu báo trước sự thuận lợi và những khó khăn trong tương lai của một doanh nghiệp.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là báo cáo tài chính phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình thực hiện trách nhiệm, nghĩa vụ của doanh nghiệp đối với Nhà nước trong một kỳ kế toán. Thông qua các chỉ tiêu trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể kiểm tra, phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch, dự toán chi phí sản xuất, giá vốn, doanh thu sản phẩm vật tư hàng hóa đã tiêu thụ, tình hình chi phí, thu nhập của hoạt động khác và kết quả kinh doanh sau một kỳ kế toán cũng như đánh giá xu hướng phát triển của doanh nghiệp qua các kỳ khác nhau. Khi phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần xem xét, xác định các vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất: Xem xét sự biến động cả về số tuyệt đối và tương đối của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước (năm nay với năm trước). Điều này sẽ có tác dụng rất lớn nếu đi sâu xem xét những nguyên nhân ảnh hưởng đến sự biến động của từng chỉ tiêu. Khi so sánh mức thay đổi của mỗi khoản mục bằng số chênh lệch tuyệt đối và số tương đối ta có thể thấy được cơ cấu và những sự thay đổi

nổi bật của từng khoản mục. Sự thay đổi lớn của một khoản mục nào đó (tăng hay giảm) so với mức thay đổi chung của các khoản mục khác luôn được quan tâm.

Thứ hai: Tính toán và phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

1.3.5.1. Phân tích khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Phân tích chung tình hình tài chính của doanh nghiệp nhằm đánh giá kết quả và trạng thái tài chính của doanh nghiệp cũng như dự tính được những rủi ro và tiềm năng tài chính trong tương lai. Phương pháp được sử dụng để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp là phương pháp so sánh từng chỉ tiêu giữa kỳ phân tích với các kỳ gốc khác nhau cả về số tuyệt đối và số tương đối. Các nhà phân tích sẽ căn cứ vào sự biến động cũng như ý nghĩa của từng chỉ tiêu để nêu lên nhận xét.

BẢNG 1.1: PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	Đầu năm	Cuối năm	Tăng giảm		Tỷ trọng	
			Số tiền	%	Đầu năm	Cuối năm
1. Tổng doanh thu						
2. Các khoản giảm trừ						
3. Doanh thu thuần						
4. Giá vốn hàng bán						
5. Lợi nhuận gộp						
6. Doanh thu tài chính						
7. Chi phí tài chính (Chi phí lãi vay)						
8. Chi phí bán hàng						
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp						
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						
11. Lợi nhuận khác						
12. Tổng lợi nhuận trước thuế						
13. Thuế thu nhập doanh nghiệp						
14. Lợi nhuận sau thuế						

Kết quả hoạt động kinh doanh do chức năng kinh doanh đem lại trong từng thời kỳ hạch toán của doanh nghiệp là cơ sở chủ yếu để đánh giá, phân tích hiệu quả các mặt, các lĩnh vực hoạt động, phân tích nguyên nhân và mức độ ảnh hưởng đến kết quả chung của doanh nghiệp. Bảng phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh đúng đắn và chính xác sẽ là số liệu quan trọng để kiểm tra và đánh giá về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Dựa vào trị số của các chỉ tiêu ở các kỳ, những người sử dụng thông tin sẽ đánh giá được mức độ tăng trưởng và xu hướng biến động theo thời gian của các chỉ tiêu nghiên cứu. Trong quá trình đọc và phân tích Báo cáo tài chính, để đánh giá khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp được chính xác, cần lưu ý sự thay đổi của từng khoản mục và ý nghĩa khác nhau theo từng nội dung kinh tế của từng khoản mục. Từ đó xác định được những biến động tích cực hay tiêu cực của khoản mục, tính phù hợp với nội dung kinh tế của nó. Đồng thời kết hợp cả trị số của các chỉ tiêu và sự biến động của nó cũng như phải liên kết sự biến động của các chỉ tiêu với nhau. Từ đó, rút ra nhận xét khái quát về thực trạng và sức mạnh tài chính cũng như an ninh tài chính của doanh nghiệp. Cần lưu ý là tỷ trọng của các chỉ tiêu càng lớn gây ảnh hưởng lớn cho tài chính, đặc biệt trong điều kiện lạm phát.

1.3.5.2. Phân tích kết quả các loại hoạt động kinh doanh.

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay, các doanh nghiệp không chỉ tiến hành một loại hoạt động sản xuất kinh doanh mà còn tham gia vào nhiều loại hình hoạt động đa dạng nhằm mục tiêu tối đa hoá lợi nhuận của mình. Chính vì vậy lợi nhuận từ các loại hoạt động thu về được hợp lại thành lợi nhuận của doanh nghiệp cần phải tiến hành phân tích đánh giá khái quát giữa doanh thu, chi phí và kết quả đạt được trong mối quan hệ với tổng số các mặt hoạt động.

Khi tiến hành phân tích kết quả các loại hoạt động kinh doanh, ta có thể lập thành Bảng phân tích đánh giá về kết cấu chi phí, doanh thu, kết quả sau:

BẢNG 1.2: BẢNG PHÂN TÍCH KẾT CẤU CHI PHÍ, DOANH THU, KẾT QUẢ

Chỉ tiêu	Doanh thu		Chi phí		Kết quả	
	Số tiền	%	Số tiền	%	Số tiền	%
1. Hoạt động kinh doanh						
- Lĩnh vực 1						
- Lĩnh vực 2						
....						
2. Hoạt động tài chính						
3. Hoạt động khác						
Tổng cộng						

Qua Bảng phân tích trên ta có thể rút ra những nhận xét chung về tình hình doanh thu do tiến hành các hoạt động sản xuất kinh doanh đem lại tương ứng với những khoản chi phí phải bỏ ra. Từ đó cho thấy tỷ trọng kết quả, hiệu quả của từng loại hoạt động mà doanh nghiệp tham gia.

1.3.5.3. Phân tích tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong điều kiện sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp không chỉ quan tâm đến sự tồn tại trong từng thời kỳ mà luôn phải quan tâm đến sự tăng trưởng, phát triển để có thể tồn tại lâu dài. Muốn tồn tại và có khả năng cạnh tranh thì phải phát triển. Do vậy, doanh nghiệp nên tự đánh giá tốc độ phát triển của bản thân doanh nghiệp để có cái nhìn toàn diện về tình hình biến động cũng như nguyên nhân ảnh hưởng cụ thể. Từ đó doanh nghiệp có thể tìm hướng khắc phục, giúp doanh nghiệp nâng cao chất lượng, đẩy nhanh quá trình tăng trưởng, phát triển.

Để đánh giá tốc độ phát triển của doanh nghiệp có thể sử dụng các chỉ tiêu:

- ✓ Tốc độ phát triển định gốc: là tốc độ phát triển so với một kỳ gốc ổn định.
- ✓ Tốc độ phát triển liên hoàn : là tốc độ phát triển kỳ này so với kỳ trước liền nó.

1.3.5.4. Phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Các số liệu trên Báo cáo tài chính chưa lột tả hết thực trạng tài chính của doanh nghiệp. Do vậy, các nhà tài chính còn dùng các chỉ tiêu tài chính để giải

thích thêm về các mối quan hệ tài chính và coi các chỉ tiêu tài chính là biểu hiện đặc trưng nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp trong một thời kỳ nhất định.

1. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.

- ❖ Vòng quay hàng tồn kho.

$$\text{Vòng quay hàng tồn kho} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Hàng tồn kho bình quân}}$$

Hệ số này đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp. Số vòng quay hàng tồn kho cao cho thấy tốc độ kinh doanh của doanh nghiệp cao, doanh nghiệp đã tận dụng được tốt các chi phí cơ hội trong việc quản lý hàng tồn kho và ngược lại. Tuy nhiên hệ số này quá cao cũng có thể mang một ý nghĩa khác vì có thể nguyên vật liệu sản xuất bị thiếu không sản xuất kịp hoặc hàng hóa bán ra không đủ đáp ứng nhu cầu của thị trường. Do đó tùy thuộc vào đặc điểm của doanh nghiệp mà chúng ta cần xác định hệ số vòng quay hàng tồn kho hợp lý, đảm bảo hàng hoá, thành phẩm vừa đáp ứng nhu cầu thị trường, vừa được tiêu thụ kịp thời.

- ❖ Vòng quay các khoản phải thu và kỳ thu tiền bình quân.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Các khoản phải thu bình quân}}$$
$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{360}{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Số vòng quay các khoản phải thu cho biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong kỳ để đạt được doanh thu trong kỳ đó. Còn kỳ thu tiền bình quân phản ánh số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. Quan sát hai chỉ tiêu này sẽ cho biết chính sách bán hàng hay tình hình thu hồi nợ của doanh nghiệp. Số vòng quay các khoản phải thu càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu là cao. Nhưng nếu so với các doanh nghiệp cùng ngành mà chỉ số này vẫn quá cao thì doanh nghiệp sẽ có thể bị mất khách hàng vì khách hàng sẽ

chuyển sang tiêu thụ sản phẩm của các đối thủ cạnh tranh cung cấp thời gian tín dụng dài hơn.

- ❖ Vòng quay vốn lưu động.

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Vòng quay vốn lưu động là tỷ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua việc sử dụng vốn lưu động. Tỷ số này cho biết mỗi đồng vốn lưu động đầu tư đem lại cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- ❖ Hiệu quả sử dụng vốn cố định.

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Chỉ tiêu này là một tỷ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua việc sử dụng vốn cố định. Chỉ tiêu này cho biết cứ một đồng vốn cố định bình quân tham gia vào kinh doanh thu được bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

- ❖ Vòng quay toàn bộ vốn.

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Vòng quay toàn bộ vốn là tỷ số tài chính để đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp qua việc sử dụng vốn kinh doanh. Chỉ tiêu này cho thấy cứ một đồng vốn kinh doanh sử dụng bình quân tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần.

2. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.

- ❖ Hệ số lợi nhuận ròng.

$$\text{Hệ số lợi nhuận ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số lợi nhuận ròng phản ánh cứ một đồng doanh thu thuần của doanh nghiệp tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Hệ số này càng cao thì càng tốt vì nó phản ánh hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

- ❖ Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).

$$ROA = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Tổng tài sản bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản là hệ số tổng hợp được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn đầu tư. Chỉ số này cho biết cứ đầu tư một đồng tài sản thì doanh nghiệp sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận. Hệ số này càng cao thì khả năng sinh lời từ chính nguồn tài sản hoạt động của doanh nghiệp càng lớn.

- ❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn chủ sở hữu}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn chủ sở hữu. Hệ số này cho biết một đồng vốn chủ sở hữu tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế). ROE càng cao thì khả năng cạnh tranh của một doanh nghiệp càng mạnh.

- ❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn cố định. Tỷ suất này cho biết cứ một đồng đầu tư vào vốn cố định trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế). Tỷ suất này càng cao chứng tỏ vốn cố định đầu tư trong kỳ để tạo ra lợi nhuận càng hiệu quả.

- ❖ Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế (sau thuế)}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động được dùng để đánh giá khả năng sinh lời của một đồng vốn lưu động. Tỷ suất này cho biết cứ một đồng vốn lưu động đầu tư trong kỳ sẽ tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trước thuế (sau thuế). Tỷ suất này càng cao chứng tỏ vốn lưu động đầu tư trong kỳ để tạo ra lợi nhuận càng hiệu quả.

3. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí.

- ❖ Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong tổng số doanh thu được, giá vốn hàng bán chiếm bao nhiêu %. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ việc quản lý các khoản chi phí trong giá vốn hàng bán càng tốt và ngược lại.

- ❖ Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ lệ chi phí bán hàng trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí bán hàng}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này phản ánh để thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải bỏ ra bao nhiêu đồng chi phí bán hàng. Chỉ tiêu này càng nhỏ chứng tỏ công tác bán hàng càng có hiệu quả và ngược lại.

- ❖ Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết đã thu được 100 đồng doanh thu thuần doanh nghiệp phải chi bao nhiêu chi phí quản lý. Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần càng nhỏ chứng tỏ hiệu quả quản lý càng cao và ngược lại.

CHƯƠNG 2

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY LIÊN DOANH LÀNG QUỐC TẾ HƯƠNG DƯƠNG GS – HP .

2.1. Khái quát về Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP.

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của công ty.

Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP là công ty trách nhiệm hữu hạn ba thành viên được thành lập theo Giấy phép đầu tư số 1771/GP ngày 11 tháng 12 năm 1996. Giấy phép bổ sung số 1771/GPBS ngày 15 tháng 03 năm 1997 và Giấy phép điều chỉnh số 1771/GPĐC4 ngày 03 tháng 03 năm 2006 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp; Giấy chứng nhận đăng ký lại số 021022000118 ngày 16 tháng 07 năm 2008 do Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng cấp.

- Tên giao dịch Việt Nam: Công ty Liên doanh làng Quốc tế Hương Dương GS-HP.

- Tên giao dịch nước ngoài: GS-HP Sunflower International Village Corporation.

- Trụ sở chính: Số 35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng, Việt Nam.

- MST: 0200115223

- Điện thoại: 0313892000

- Tổng vốn đầu tư: **27.500.000** USD

- Tổng vốn pháp định: **8.250.000** USD

- Các bên tham gia góp vốn gồm:

* **Phía Việt Nam:** Công ty Cổ phần Xây dựng số 3 Hải Phòng

Địa chỉ: Số 7 Hồ Sen, Lê Chân, Hải Phòng

Đại diện: Ông Phạm Kỳ Hưng – Giám Đốc.

Số vốn góp: 3.300.000 USD tương đương 40% vốn pháp định bằng nguyên giá trị quyền sử dụng 41.000m² đất tại số 35A Văn Cao – Ngô Quyền - Hải Phòng và tiền mặt.

*** Phía nước ngoài:**

- Công ty Kỹ thuật xây dựng GS

Địa chỉ: Số 537 Namdaemun-Ro, Joong-Gu, Seoul, 100-722, Hàn Quốc.

Số vốn góp: 2.475.000 USD tương đương 30% vốn pháp định bằng tiền mặt.

- Công ty Quốc tế LG

Địa chỉ: Số 20 Yoido-dong, Yongdungpo-gu, Seoul, Hàn Quốc.

Số vốn góp: 2.475.000 USD tương đương 30% vốn pháp định bằng tiền mặt.

2.1.2. Đặc điểm ngành nghề hoạt động kinh doanh.

Theo Giấy phép đầu tư, hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

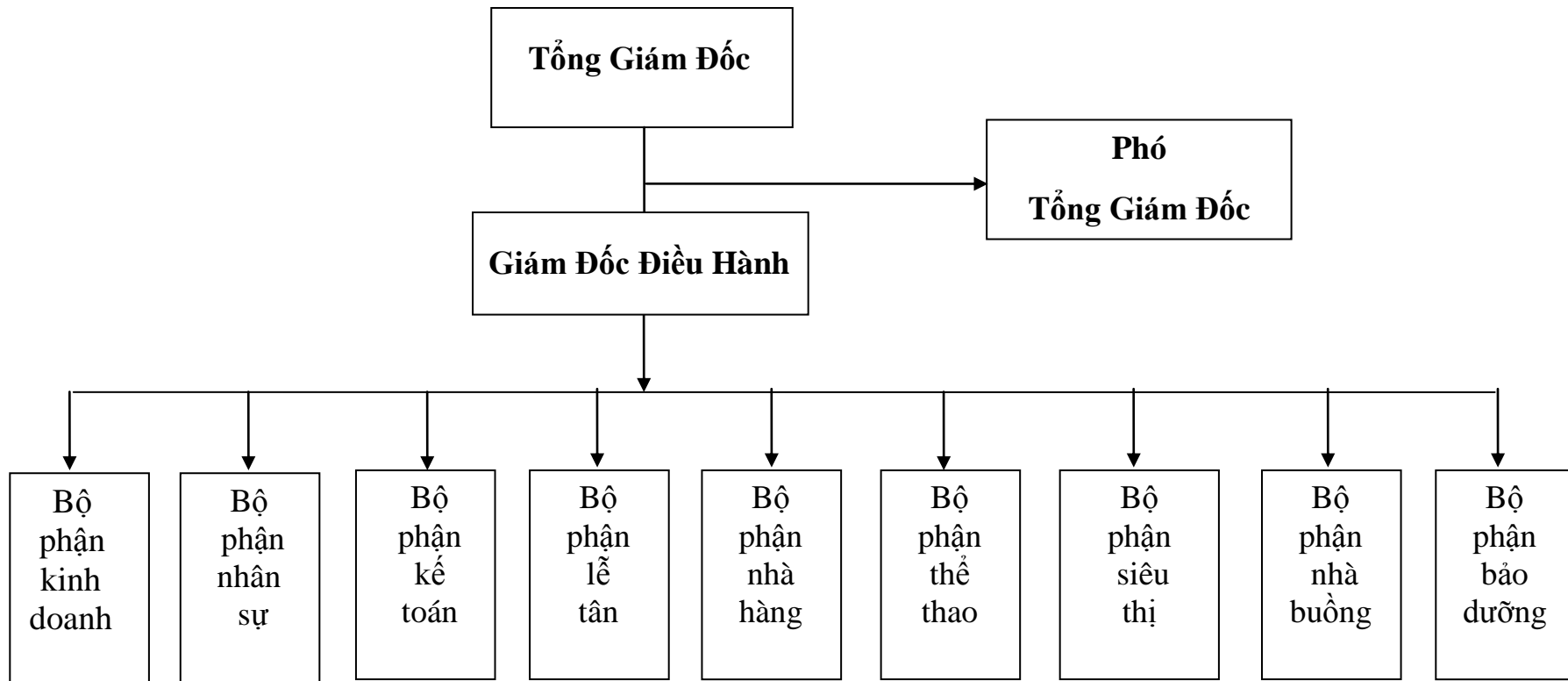
Xây dựng khu nhà ở, văn phòng, nhà hàng, khu vui chơi giải trí và các công trình phụ trợ trên khu đất 41.000m² tại số 35A Văn Cao – Ngô Quyền - Hải Phòng để cho thuê và kinh doanh các dịch vụ liên quan tại đây.

Thời gian hoạt động: 45 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư.

2.1.3. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.

Hiện nay, tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP có 152 cán bộ quản lý và công nhân viên với cơ cấu tổ chức như sau:

Sơ đồ 2.1: Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý.



❖ **Tổng Giám đốc:**

Tổng Giám đốc là người đứng đầu Ban Giám đốc của công ty, đồng thời chịu trách nhiệm trước Pháp luật về ngành nghề cũng như các hoạt động của công ty.

Tổng Giám đốc vừa là người điều hành trực tiếp công ty bên Việt Nam, vừa là cầu nối giữa thành viên đầu tư nước ngoài với công ty.

Tổng Giám đốc có nhiệm vụ báo cáo tình hình hoạt động hàng tháng của công ty với thành viên nước ngoài.

❖ **Phó Tổng Giám Đốc:**

Phó Tổng Giám đốc được coi như là người trợ lý cho Tổng Giám đốc. Chịu trách nhiệm điều hành, quản lý công ty và thực hiện những mối quan hệ giữa các đối tác cũng như các thành viên đầu tư phía Việt Nam.

❖ **Giám đốc điều hành:**

Là người điều hành trực tiếp các hoạt động kinh doanh hàng ngày của công ty. Chịu trách nhiệm báo cáo tình hình công ty hàng ngày cho Tổng Giám đốc, đồng thời thực hiện các mối quan hệ giữa các đối tác đầu tư .

❖ **Bộ phận Kinh doanh:**

- Chịu trách nhiệm trực tiếp về việc tìm kiếm khách hàng, tổ chức cho khách hàng sử dụng các dịch vụ ăn uống, hội thảo.
- Trực tiếp liên hệ và làm việc với khách hàng về các dịch vụ ăn uống theo quy định của Công ty.
- Phối hợp với các bộ phận liên quan nhằm đảm bảo chất lượng dịch vụ ăn uống.

❖ **Bộ phận Nhân sự:**

- Chịu trách nhiệm hoạch định nguồn nhân lực cho công ty.
- Tổ chức tuyển dụng, đào tạo và phát triển nhân lực.
- Kiểm tra tác phong, đồng phục, ý thức làm việc, chấp hành quy định của nhân viên hàng ngày.
- Làm báo cáo tổng hợp đánh giá nhân viên hàng tháng.

- Lên kế hoạch trả lương, thưởng, chế độ phúc lợi xã hội cho nhân viên.
- Thực hiện các quan hệ nhân sự và quan hệ đối ngoại.
- Quản lý văn phòng và quản lý điều hành xe.

❖ **Bộ phận Kế toán:**

Bộ phận Kế toán là một bộ phận tham mưu, giúp việc cho Ban Giám đốc trong việc quản lý và điều hành về các lĩnh vực tài chính và kế toán. Bao gồm:

- Lập và giám sát việc thực hiện kế hoạch tài chính, quản lý vốn và quá trình luân chuyển vốn.
- Tổ chức bộ máy, công tác Kế toán trong phạm vi toàn công ty, trên cơ sở tin học hoá ngày càng cao.
- Hướng dẫn, đào tạo nghiệp vụ cho đội ngũ nhân viên làm công tác nghiệp vụ hoặc liên quan đến nghiệp vụ tài chính – kế toán.
- Thực hiện việc quan hệ, báo cáo đối với các cơ quan Nhà nước chuyên ngành và các bên đối tác của Công ty theo quy định.

❖ **Bộ phận Lễ Tân:**

Bộ phận Lễ tân là bộ phận trực tiếp tiếp xúc với khách hàng có nhu cầu ăn ở trong công ty.

Bộ phận Lễ tân chịu trách nhiệm báo cáo tình hình khách đến và đi hàng ngày lên phòng Kế toán và phòng Kinh doanh.

❖ **Bộ phận Nhà hàng :**

Là bộ phận phục vụ nhu cầu ăn uống của khách hàng ở trong công ty, cũng như các khách hàng bên ngoài.

Nhà hàng là bộ phận phụ vụ trực tiếp khách hàng. Bao gồm : nhà hàng Trung Hoa và 3 nhà bếp : Nhật , Âu, Hàn đáp ứng đầy đủ nhu cầu ăn uống của tất cả các khách hàng đến từ nhiều nước khác nhau.

❖ **Bộ phận Thể thao :**

Bộ phận thể thao là bộ phận cung cấp dịch vụ giải trí, thể thao cho khách hàng.

Bộ phận bao gồm: 1 bể bơi, 1 sân Golf mini, 3 sân tennis và 1 phòng tập thể hình đáp ứng được nhu cầu thể dục thể thao của cả khách trong và ngoài công ty.

❖ **Bộ phận Siêu thị :**

Đóng vai trò như 1 siêu thị mini, bộ phận Siêu thị là nơi cung cấp các mặt hàng thiết yếu hàng ngày cho khách hàng. Đây đồng thời cũng là một bộ phận tạo ra doanh thu cho Công ty.

❖ **Bộ phận Nhà buồng:**

- Chịu trách nhiệm trực tiếp về đảm bảo và giữ gìn trật tự cũng như vệ sinh trong các căn hộ của khách hàng.
- Báo cáo với Ban lãnh đạo về tình hình sử dụng đồ dùng sinh hoạt hàng ngày của các căn hộ.

❖ **Bộ phận Bảo dưỡng :**

Bộ phận Bảo dưỡng có nhiệm vụ lắp đặt, sửa chữa, khắc phục kịp thời những hỏng hóc của tài sản, công cụ dụng cụ trong toàn công ty và trong các căn hộ của khách hàng.

2.1.4. Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.

*** Thuận lợi:**

Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP bắt đầu đi vào hoạt động từ tháng 8 năm 1998. Với sự giúp đỡ của các cơ quan chức năng Hải Phòng và sự ủng hộ của khách hàng trong nước cũng như khách hàng thế giới, công ty đã và đang từng bước phát triển, góp phần vào sự phát triển nền kinh tế của Hải Phòng nói chung, và của ngành du lịch Hải Phòng nói riêng.

Hiện nay, công ty đã đưa vào hoạt động 120 căn hộ với những dịch vụ đi kèm như giải trí, ăn uống.... Công suất phòng ổn định ở mức 80-90%. Công ty cũng đang tiến hành hoàn thiện và bắt đầu đưa vào sử dụng thêm 40 căn hộ mới.

Nhìn chung, tình hình kinh doanh của công ty đang ngày một phát triển, đáp ứng được yêu cầu của thị trường. Khách hàng của công ty đến từ nhiều nước

khác nhau: Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Anh, Mỹ, Phần Lan... và thường gắn bó lâu dài với công ty. Đây thực sự là một tín hiệu đáng mừng với công ty.

*** *Khó khăn:***

Bên cạnh những thuận lợi đã đạt được, công ty cũng gặp phải những khó khăn.

Hiện nay, cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã và đang làm ảnh hưởng đến rất nhiều nền kinh tế của các nước trên thế giới. Việt Nam chúng ta cũng không nằm ngoài quỹ đạo đó. Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP cũng đang bị một số tác động nhất định của cuộc khủng hoảng này.

Lĩnh vực kinh doanh khách sạn, nhà hàng là một lĩnh vực kinh doanh mang tính cạnh tranh đầy khốc liệt, và hiện nay tại Hải Phòng đang có một loạt các khu căn hộ mọc lên như: DG Tower, TD Plaza hay EIE Tower... Đây cũng là một trong những khó khăn mà công ty đang gặp phải.

Phát huy những thuận lợi sẵn có, đồng thời cùng với sự cố gắng phấn đấu, không ngừng cải thiện dịch vụ, công ty đang từng bước hạn chế được những khó khăn và dần dần hình thành vị thế vững chắc trong ngành du lịch Việt Nam, đáp ứng được sự mong đợi của khách hàng trong nước và khách hàng quốc tế.

2.1.6. Những thành tích cơ bản mà công ty đã đạt được.

Những năm qua mặc dù thị trường kinh doanh khách sạn, căn hộ có sự biến động mạnh, đặc biệt là cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu đã tác động không nhỏ đến tình hình kinh tế trong nước nói chung và công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP nói riêng. Nhưng bằng những nỗ lực, nhạy bén kinh doanh của Ban lãnh đạo, công ty luôn đứng vững và không ngừng mở rộng quy mô hoạt động. Cụ thể công ty đã đầu tư xây dựng thêm 40 căn hộ, đón thêm được một lượng khách đáng kể, đem lại thu nhập cho công ty. Quá trình phát triển của Công ty được thể hiện qua bảng so sánh sau:

Bảng 2.1: Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong 3 năm 2007 – 2009.

Đơn vị tính: đồng

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm</i>			<i>Năm 2008/2007</i>		<i>Năm 2009/2008</i>	
	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>	<i>Số tuyệt đối</i>	<i>%</i>	<i>Số tuyệt đối</i>	<i>%</i>
1. Doanh thu thuần	46.433.524.941	49.815.121.575	56.026.721.115	3.381.596.634	107,28	6.211.599.540	112,47
2. Giá vốn hàng bán	23.455.118.565	24.101.816.972	26.293.403.980	646.698.407	102,76	2.191.587.008	109,09
3. Doanh thu tài chính	145.364.942	181.700.853	135.689.262	36.335.911	125,00	(46.011.591)	74,68
4. Chi phí tài chính	4.436.484.745	4.565.799.988	6.470.610.446	129.315.243	102,91	1.904.810.458	141,72
5. Chi phí bán hàng	801.248.237	874.134.959	921.329.888	72.886.722	109,10	47.194.929	105,40
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.131.852.191	6.598.703.901	7.771.151.564	466.851.710	107,61	1.172.447.663	117,77
7. Lợi nhuận khác	1.134.918	3.295.583	28.238.204	2.160.665	290,38	24.942.621	856,85
8. Tổng lợi nhuận trước thuế	11.755.321.063	13.859.662.191	14.734.152.703	2.104.341.128	117,90	874.490.512	106,31
9. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.173.936.687	3.464.915.548	3.683.538.176	290.978.861	109,17	218.622.628	106,31

Qua Bảng kết quả trên, chúng ta có thể thấy:

Doanh thu năm 2009 là 56.026.721.115 đồng đã tăng hơn 12% so với năm 2008 là 49.815.121.575 đồng, tăng hơn 20% so với năm 2007 là 46.433.524.941 đồng.

Tổng tài sản của công ty cũng đã tăng lên đáng kể. Cụ thể:

- Năm 2007, tổng tài sản của công ty là 170.858.588.280 đồng. trong đó: Tài sản lưu động là 6.643.034.482 đồng, Tài sản cố định là 164.215.553.798 đồng.
- Năm 2008, tổng tài sản của công ty là 177.685.878.623 đồng. Trong đó: Tài sản lưu động là 8.318.788.560 đồng, Tài sản cố định là 169.367.090.063 đồng.
- Năm 2009, tổng tài sản của công ty tăng lên là 187.109.613.170 đồng. Trong đó: Tài sản lưu động là 14.088.805.659 đồng, Tài sản cố định là 173.020.807.511 đồng.

Vốn chủ sở hữu năm 2009 cũng đã tăng lên so với các năm trước. Cụ thể:

- Năm 2007, Vốn chủ sở hữu cuối năm là 91.348.959.385 đồng.
- Năm 2008, Vốn chủ sở hữu cuối năm là 93.878.271.131 đồng.
- Năm 2009, Vốn chủ sở hữu cuối năm là 99.371.102.071 đồng.

Như vậy, nhìn tổng thể, trong những năm qua, công ty đã phát triển hơn cả về quy mô lẫn nguồn vốn.

Ngoài ra, hằng năm công ty đã tạo công ăn việc làm cho một lượng nhân viên đáng kể góp phần vào việc giảm thiểu tình trạng thất nghiệp trong thị trường lao động tại Hải Phòng. Hiện nay, tổng số cán bộ, nhân viên của Công ty là 152 nhân viên, với thu nhập bình quân hơn 2 triệu. Nhân viên trong công ty được quan tâm bằng cách trả lương một cách xứng đáng. Ngoài tiền lương hàng tháng, hàng quý, nhân viên sẽ được thưởng doanh thu. Hằng năm, công ty sẽ xét duyệt các danh hiệu như: Danh hiệu Nhân viên xuất sắc, Bộ phận hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, ... nhằm thúc đẩy thi đua trong lao động, sản xuất Công ty cũng tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và đặc biệt là đóng bảo hiểm thất nghiệp cho nhân

viên. Ngoài ra công ty còn tổ chức tham quan nghỉ mát, nâng cao chất lượng bữa ăn trưa cho nhân viên.

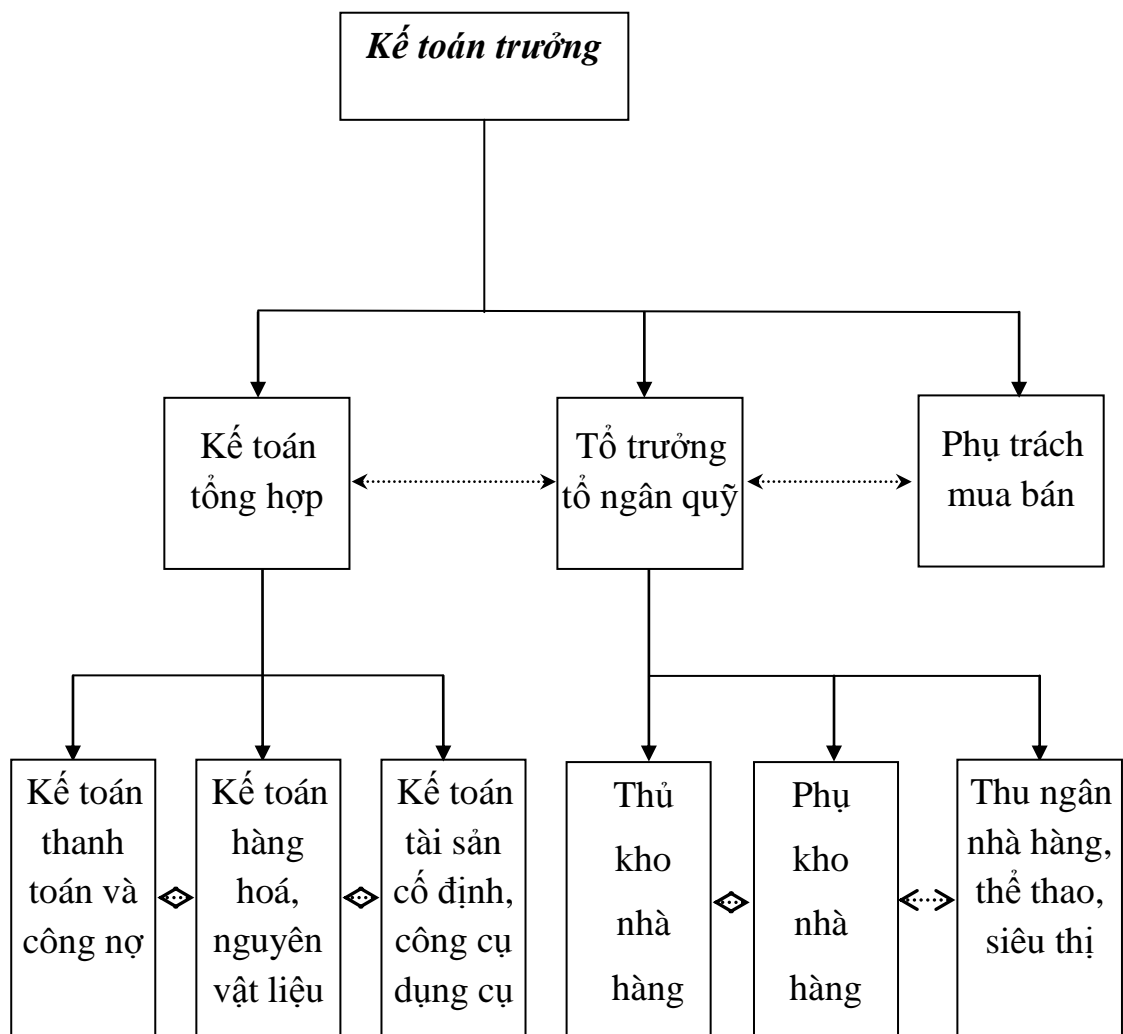
2.1.7. Tổ chức công tác kế toán trong Công ty.

2.1.7.1. Loại hình tổ chức bộ máy Kế toán.

Xuất phát từ đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, địa bàn hoạt động, sự phân cấp quản lý và trình độ nghiệp vụ của cán bộ nhân viên kế toán, công ty tổ chức công tác kế toán theo hình thức tập trung. Theo hình thức này toàn bộ công việc kế toán được tập trung tại phòng kế toán của công ty, ở các bộ phận chỉ có nhân viên thống kê làm nhiệm vụ thống kê sổ sách ở các bộ phận rồi chuyển lên phòng kế toán.

2.1.7.2. Mô hình tổ chức bộ máy kế toán.

Sơ đồ 1.2 : Mô hình tổ chức bộ phận Kế toán:



*** Kế toán trưởng :**

Chịu trách nhiệm quản lý phòng kế toán dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban Giám đốc, đồng thời chịu sự kiểm tra về mặt nghiệp vụ chuyên môn của cấp trên. Kế toán trưởng có nhiệm vụ sau :

- Tham mưu giúp Ban Giám đốc về các lĩnh vực kinh tế, tài chính - kế toán.
- Tổ chức, điều hành bộ máy Kế toán, tổ chức thực hiện công tác tài chính-kế toán trong công ty.
- Thành lập và duy trì các mối quan hệ gần gũi với các cơ quan Nhà nước chuyên ngành.
- Cân đối và đảm bảo nguồn vốn cho quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

*** Kế toán tổng hợp:**

- Tập hợp, chuyển đổi các số liệu từ các phân hành vào sổ sách tổng hợp và lập các báo cáo.
- Quản lý, lưu giữ chứng từ gốc, các sổ tổng hợp.
- Kế toán thuế, kế toán chi phí phải trả, kế toán tiền lương.
- Phụ trách nhân viên thuộc bộ phận Kế toán về nhiệm vụ phân hành.

*** Tổ trưởng tổ ngân quỹ (Thủ quỹ) :**

- Thực hiện việc thu chi, nhập xuất, quản lý tiền mặt, chứng từ có giá trị tập trung của công ty một cách chính xác, an toàn, theo đúng quy định.
- Phụ trách bộ phận Thu ngân về mặt nghiệp vụ và giám sát quá trình thực hiện nghiệp vụ.

*** Phụ trách thu mua :**

Kế toán phụ trách thu mua có nhiệm vụ dựa trên nhu cầu của công ty trong quá trình hoạt động, xác định nguồn, lựa chọn nhà cung cấp, tổ chức, thực hiện việc mua các loại hàng hoá.

*** Kế toán thanh toán và công nợ :**

- Chịu trách nhiệm lập chứng từ thu, chi, thanh toán các khoản bằng tiền.
- Theo dõi các khoản phải trả và phải thu khác.
- Quản lý hoá đơn, mở, ghi chép các sổ chi tiết và lập báo cáo liên quan.

*** Kế toán Tài sản cố định, công cụ dụng cụ :**

Kế toán Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ chịu trách nhiệm theo dõi toàn bộ Tài sản cố định, Công cụ dụng cụ trong công ty : Nhập - xuất, luân chuyển, kiểm kê, đánh giá, khấu hao và phân bổ, lập báo cáo có liên quan.

*** Kế toán hàng hoá, nguyên vật liệu :**

Kế toán hàng hoá, nguyên vật liệu kết hợp với kế toán phụ trách thu mua theo dõi nhu cầu mua bán nguyên vật liệu, hàng hoá trong quá trình sản xuất kinh doanh của công ty.

*** Thủ kho nhà hàng :**

- Quản lý, theo dõi Tài sản cố định, công cụ, thực phẩm, đồ uống ; giám sát các dịch vụ thuê ngoài ; Trực tiếp giao nhận, quản lý thực phẩm, đồ uống.
- Tập hợp các nhu cầu mua bán Tài sản cố định, công cụ, thực phẩm, đồ uống của các bộ phận, sau đó đề xuất lên kế toán hàng hoá, nguyên vật liệu.
- Mở sổ sách chi tiết, tính toán, cập nhật dữ liệu vào sổ sách.

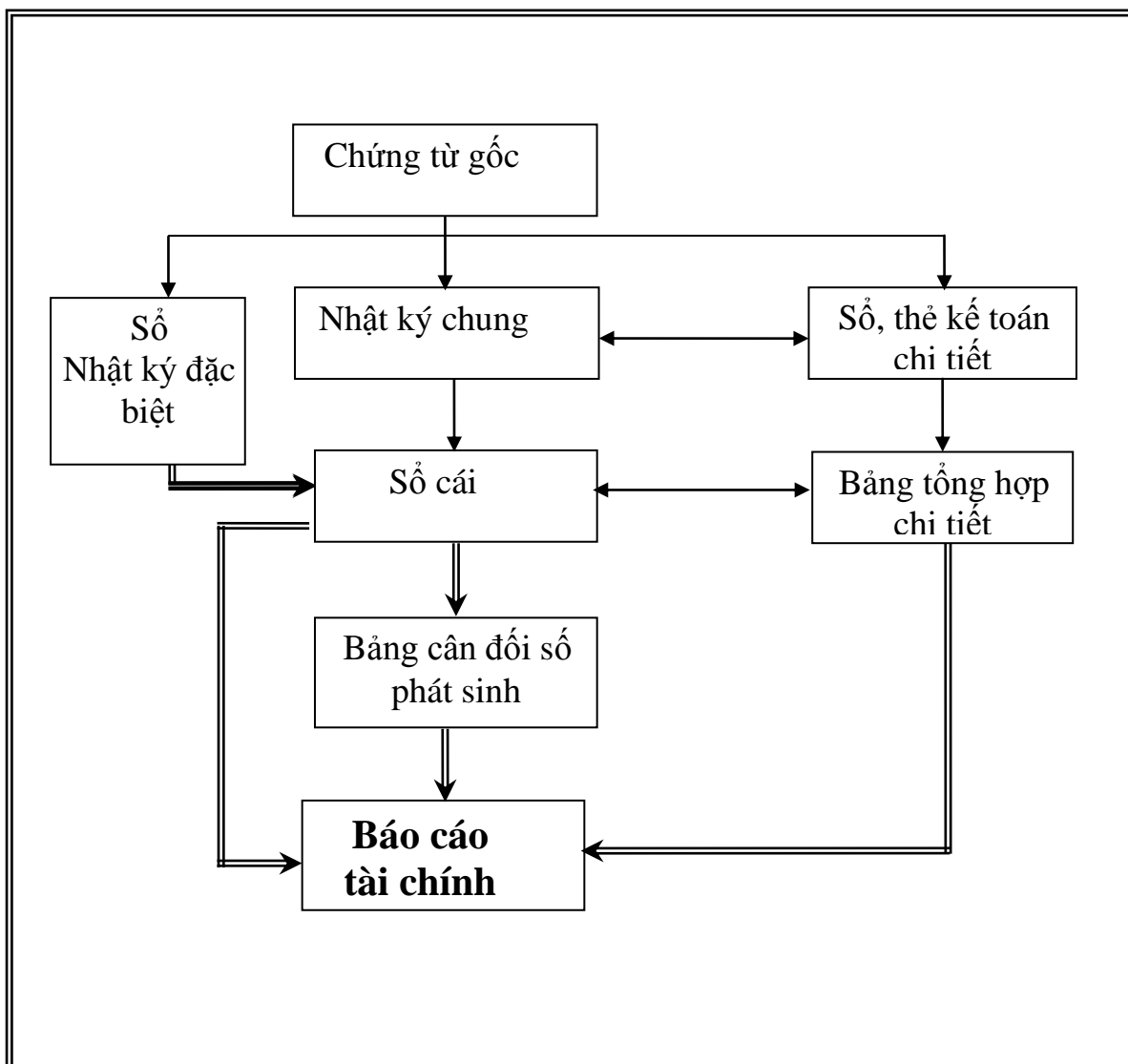
*** Thu ngân :**

Đội ngũ Thu ngân chịu trách nhiệm thay mặt phòng Kế toán bao quát, giám sát các khoản phải thu từ việc bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh hằng ngày. Thực hiện trực tiếp phát hành, quản lý hoá đơn, thu, đổi tiền, xác lập các khoản nợ phải thu.

2.1.7.3. Hình thức tổ chức hệ thống sổ Kế toán áp dụng tại Công ty.

Hình thức ghi sổ của công ty áp dụng là hình thức Nhật ký chung.

Sơ đồ 1.3 : Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung



Ghi chú :

- > Ghi hàng ngày.
- =====> Ghi cuối tháng hoặc định kỳ.
- =====> Quan hệ đối chiếu, kiểm tra.

Hàng ngày, căn cứ vào chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, kế toán sẽ phản ánh nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung. Sau đó căn cứ vào số liệu đã ghi trên sổ Nhật ký chung để ghi vào sổ Cái theo các tài khoản phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ Chi tiết liên quan.

Cuối năm, sau khi đối chiếu, khớp đúng số liệu ghi trên sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các sổ kế toán chi tiết) ; kế toán lập Bảng cân đối số phát sinh và Báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính. Niên độ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 31/12.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho công ty đang áp dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá hàng xuất kho của công ty là Nhập trước – Xuất trước.

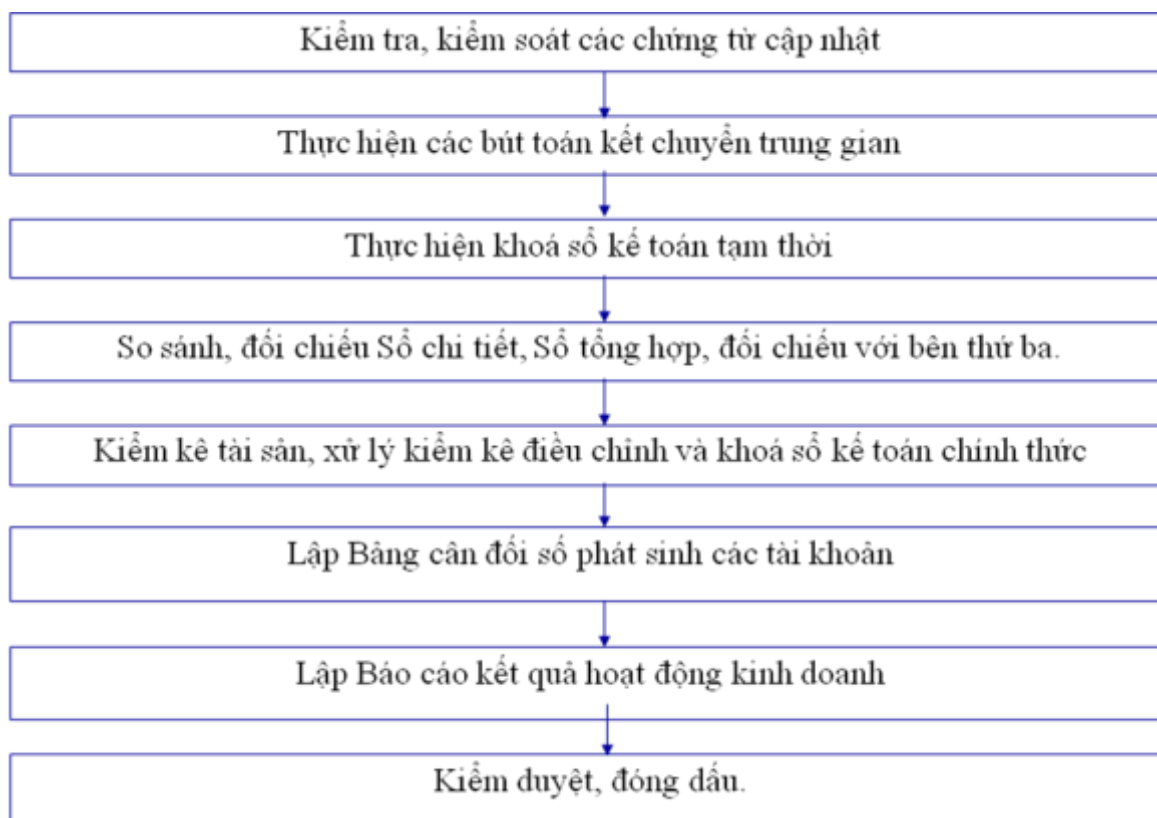
Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao Tài sản cố định theo phương pháp đường thẳng.

Công ty tính và nộp thuế Giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

2.2. Tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương.

2.2.1. Trình tự lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.

Sơ đồ 2.4 : Trình tự lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



2.2.1.1. Kiểm tra, kiểm soát các chứng từ cập nhật.

Thông tin sử dụng để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty là rất quan trọng, đòi hỏi phải có tính chính xác, trung thực và khách quan. Việc kiểm soát các chứng từ cập nhật là một trong những biện pháp đáp ứng đòi hỏi của nguồn thông tin mà kế toán cần sử dụng. Trình tự kiểm soát được tiến hành như sau:

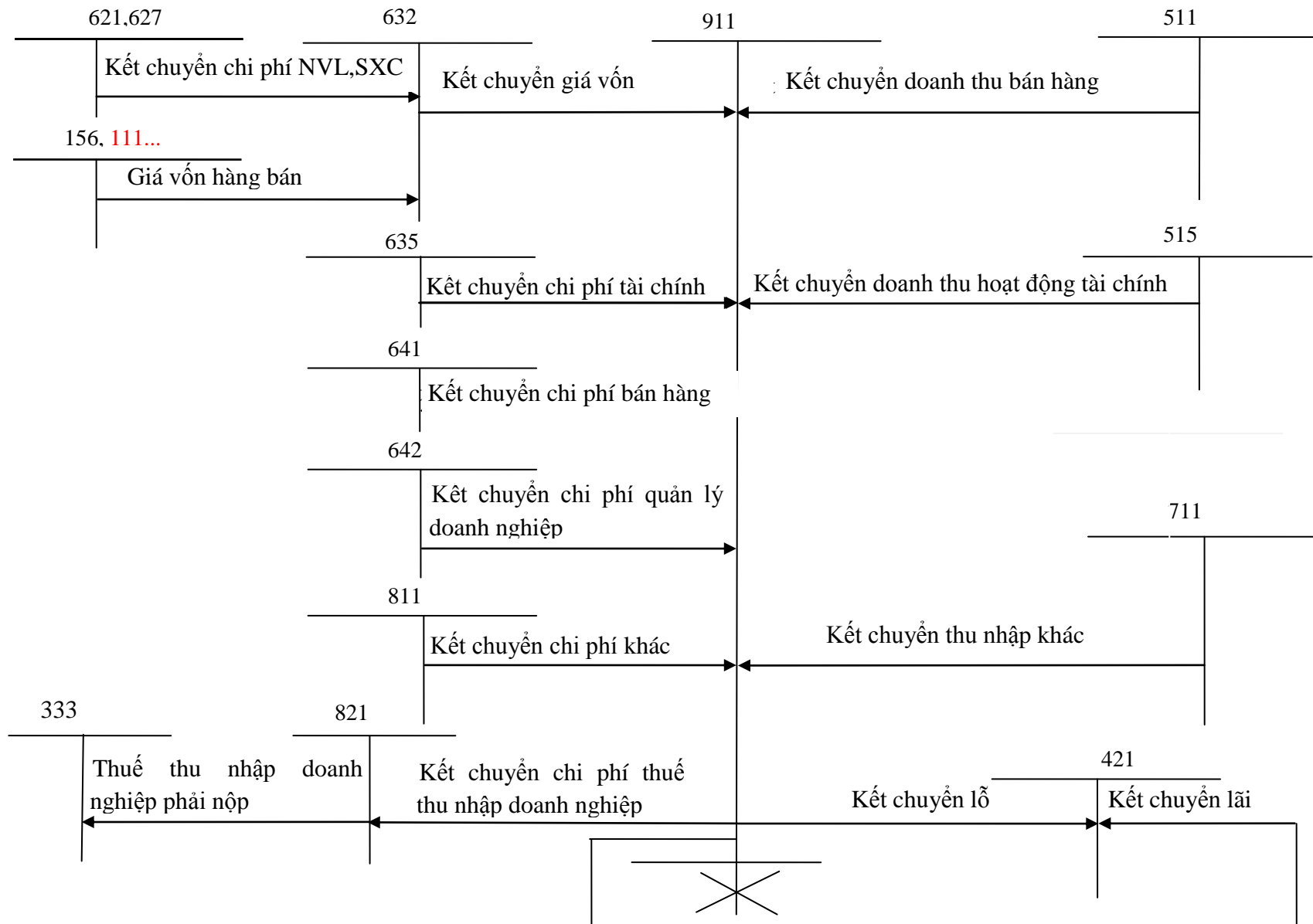
- ✓ Phân loại chứng từ theo từng loại tài khoản và sắp xếp theo trật tự thời gian phát sinh.
- ✓ Đối chiếu nội dung kinh tế, số tiền phát sinh từng chứng từ với nội dung kinh tế, số tiền phát sinh của từng nghiệp vụ được phản ánh trong Sổ Nhật ký chung và Sổ chi tiết.
- ✓ Kiểm soát quan hệ đối ứng tài khoản trong Nhật ký chung.
- ✓ Kiểm soát ngày chứng từ trên chứng từ kế toán và ngày chứng từ trên Nhật ký chung.
- ✓ Kiểm soát quan hệ cân đối (Tổng số tiền ghi Nợ phải bằng tổng số tiền ghi Có).
- ✓ Đối chiếu số liệu giữa Sổ Nhật ký chung và Sổ cái các tài khoản.

2.2.1.2. Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian

Thực hiện các bút toán kết chuyển trung gian là việc ghi sổ kết chuyển số liệu từ các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 vào các tài khoản có liên quan. Vì các tài khoản trung gian thuộc nhóm 5, 6, 7, 8, 9 không có Số dư đầu kỳ, Số dư cuối kỳ mà chỉ có Số phát sinh trong kỳ nên kế toán cần tiến hành kết chuyển hết số phát sinh của các tài khoản này trước khi khoá sổ kế toán. Tại Công ty, Kế toán trưởng sau khi kiểm tra sự phù hợp về mặt số liệu kế toán giữa các sổ tài khoản có liên quan, đảm bảo tính hợp lý, đúng khớp, sau đó sẽ chuyển cho Kế toán tổng hợp để tiến hành thực hiện kết chuyển số phát sinh trong kỳ của các tài khoản này.

Các bút toán kết chuyển trung gian được thực hiện tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP có thể khái quát trong sơ đồ sau:

ĐỒ CÁC BÚT TOÁN KẾT CHUYỂN TRUNG GIAN



2.2.1.3. Thực hiện khoá sổ kế toán tạm thời.

Sau khi thực hiện kiểm soát các nghiệp vụ ghi sổ kế toán là có thực và được phản ánh đầy đủ, chính xác và kết thúc các bút toán kết chuyển trung gian, kế toán thực hiện bút toán khoá sổ tạm thời để xác định số phát sinh, số dư nợ, số dư có của mỗi tài khoản được phản ánh trên sổ kế toán.

2.2.1.4. So sánh, đối chiếu Sổ chi tiết, Sổ tổng hợp, đối chiếu với bên thứ ba.

Khi việc khoá sổ tạm thời hoàn thành thì việc đối chiếu giữa Sổ chi tiết, Sổ tổng hợp được tiến hành. Công việc đối chiếu này nhằm kiểm tra sự phù hợp Số dư đầu kỳ, Số phát sinh, Số dư cuối kỳ trên Sổ cái các tài khoản, Sổ chi tiết với Bảng Tổng hợp chi tiết.

Đối chiếu với bên thứ ba để thông tin kế toán sử dụng có tính chính xác và khách quan cao. Thông thường kế toán thực hiện công việc này thông qua Số dư Tiền gửi ngân hàng, Biên bản đối chiếu hàng mua, hàng bán với nhà cung cấp.

2.2.1.5. Kiểm kê tài sản, xử lý kiểm kê điều chỉnh, khoá sổ kế toán chính thức.

Do đặc điểm ngành nghề kinh doanh nên với Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP việc kiểm kê tài sản, công cụ dụng cụ được tiến hành một cách thường xuyên vào cuối mỗi tháng. Ngoài ra Công ty còn duy trì chế độ kiểm kê bất thường nhằm mục đích tăng cường công tác quản lý tài sản trong công ty. Kết thúc quá trình kiểm kê, ban kiểm tra sẽ lập Biên bản kiểm kê.

- ✓ Trường hợp kiểm kê không thừa, không thiếu tài sản thì kế toán chấp nhận kết quả khoá sổ tạm thời là kết quả chính thức.
- ✓ Trường hợp kiểm kê có thừa thiếu tài sản thì kế toán căn cứ vào Biên bản xử lý kiểm kê và các chứng từ có liên quan để thực hiện bút toán điều chỉnh lại số liệu trên Sổ kế toán theo Biên bản nói trên và thực hiện khoá sổ kế toán chính thức.

2.2.1.6. Lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Căn cứ vào Số dư đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ, Số dư cuối kỳ của từng tài khoản trên sổ kế toán, kế toán sẽ lập Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.

Bảng Cân đối số phát sinh là bảng tổng hợp cân đối số phát sinh của tất cả các tài khoản sử dụng trong hệ thống sổ kế toán của doanh nghiệp. Bảng Cân đối số phát sinh được lập nhằm mục đích kiểm tra các bút toán ghi trong hệ thống sổ sách kế toán có đảm bảo mối quan hệ cân đối giữa các tài khoản kế toán hay không. Để biết được điều này, kế toán cần kiểm tra :

- ✓ Tính cân đối giữa tổng số dư Nợ và dư Có đầu kỳ, tổng số phát sinh Nợ và Có trong kỳ, tổng số dư Nợ và dư Có cuối kỳ của các tài khoản thể hiện trên Bảng cân đối số phát sinh các tài khoản.
- ✓ Đối chiếu số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ của từng tài khoản phản ánh trên Bảng cân đối số phát sinh với số dư đầu kỳ, số phát sinh trong kỳ, số dư cuối kỳ trên từng Sổ cái tài khoản tương ứng.

2.2.1.7. Lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Kế toán căn cứ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước, Sổ cái các tài khoản từ loại 5 đến loại 9, sổ kế toán chi tiết tài khoản 635 và tài khoản 821 để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này.

2.2.1.8. Kiểm duyệt, đóng dấu.

Sau khi lập xong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, người lập, kế toán trưởng và thủ trưởng đơn vị sẽ kiểm duyệt, ký và đóng dấu của đơn vị.

2.2.2. Thực trạng công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP.

2.2.2.1. Quy trình tập hợp chi phí, doanh thu để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS–HP.

Cuối niên độ, sau khi khoá sổ kế toán, căn cứ vào số liệu trên sổ sách kế toán như Sổ cái tài khoản 511, 515, 632, 635, 641, 642, 911, 711, 811, 821, 333, 421, ... ; phòng kế toán sẽ lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Theo đặc điểm kinh doanh của Công ty: cho thuê các căn hộ cao cấp đi kèm các dịch vụ ăn uống, giải trí. Sản phẩm công ty cung cấp chủ yếu là dịch vụ, không thể sản xuất trước mà làm ra sẽ được bán ngay. Vì vậy, thời điểm cung

cấp dịch vụ cũng là thời điểm bán hàng ghi nhận doanh thu. Tại công ty không có hoạt động sản xuất sản phẩm, không có thành phẩm sản xuất tồn kho. Việc tập hợp chi phí của Công ty chủ yếu thực hiện qua ba tài khoản là tài khoản 621 (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp), tài khoản 627 (Chi phí sản xuất chung) và tài khoản 632 (Giá vốn hàng bán).

Trong kỳ khi diễn ra các nghiệp vụ về chi phí, Kế toán sẽ tập hợp chi phí như sau :

❖ Đối với căn hộ cho thuê, dịch vụ ăn uống, thể thao.

- ✓ Tài khoản 621 được dùng để tập hợp các chi phí nguyên vật liệu xuất dùng thuộc từng bộ phận.
- ✓ Tài khoản 627 được dùng để tập hợp các chi phí liên quan đến hoạt động cung cấp dịch vụ như: chi phí nhân công, chi phí khấu hao, chi phí điện nước, internet, chi phí khác thuộc từng bộ phận.
- ✓ Tài khoản 632 được dùng để tập hợp giá vốn hàng hóa xuất ra bán trong kỳ tại các bộ phận.

Sau khi tập hợp được các chi phí, Kế toán sẽ kết chuyển trực tiếp chi phí từ tài khoản 621 (Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp), 627 (Chi phí sản xuất chung) sang tài khoản 632 (Giá vốn hàng bán).

❖ Đối với bộ phận siêu thị.

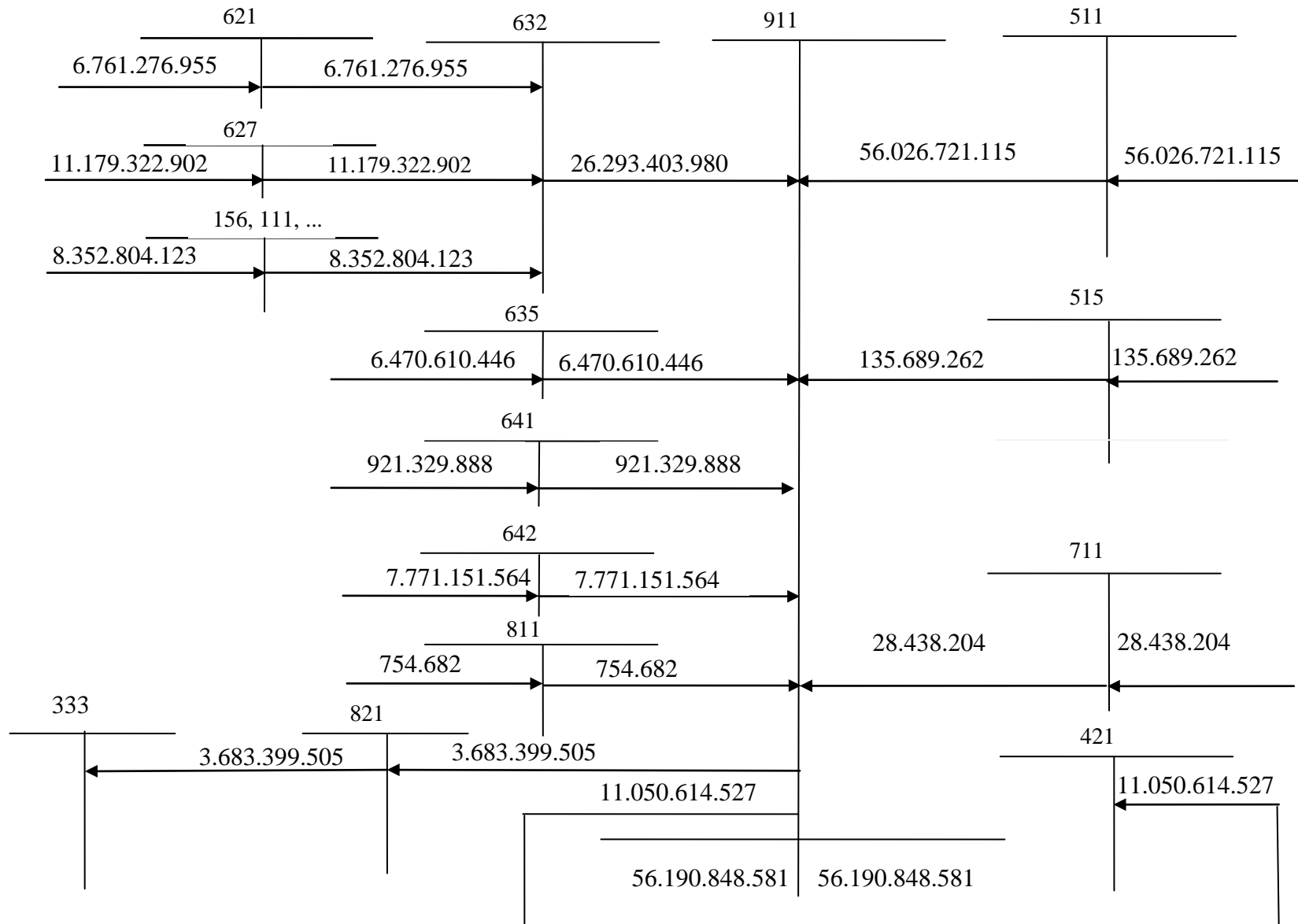
- ✓ Tài khoản 632 được dùng để tập hợp giá vốn hàng hóa bán ra trong siêu thị.
- ✓ Tài khoản 641 được dùng để tập hợp chi phí cho nhân viên tại bộ phận siêu thị và các chi phí khác thuộc bộ phận.

❖ Đối với các bộ phận quản lý, kinh doanh, nhân sự, kế toán, bảo dưỡng.

Các chi phí phát sinh tại các bộ phận này đều được tập hợp vào TK 642.

Quy trình tập hợp chi phí, doanh thu để lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Liên danh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP năm 2009 như sau:

SƠ ĐỒ TẬP HỢP, KẾT CHUYỂN DOANH THU, CHI PHÍ, XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2009



CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP
35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích năm 2009)

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			Trang trước chuyển sang				240.728.321.273	240.728.321.273
...
31/12	BL12	31/12	Tính ra lương phải trả cán bộ công nhân viên tháng 12/09	x x x x	17753 17754 17755 17756	627 641 642 334	341.454.399 13.458.297 174.930.600	529.843.296
31/12	BL12	31/12	Khấu trừ các khoản trích vào lương tháng 12/09	x x x	17757 17758 17759	334 338 333	44.250.831	31.845.142 12.405.689
31/12	BL12	31/12	Trích các khoản trích theo lương vào chi phí	x x x x	17760 17761 17762 17763	627 641 642 338	70.337.515 2.706.970 22.339.744	95.384.229
31/12	BPBKHT12	31/12	Trích khấu hao tài sản cố định tại doanh nghiệp tháng 12.	x x x x	17764 17765 17766 17767	627 641 642 214	255.888.326 19.727.338 58.241.318	333.856.982
31/12	PKT27	31/12	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	x x	17768 17769	632 621	6.761.276.955	6.761.276.955
			Cộng chuyển trang sau				248.492.933.566	248.492.933.566

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			Trang trước chuyển sang				248.492.933.566	248.492.933.566
31/12	PKT28	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung.	x x	17770 17771	632 627	11.179.322.902	11.179.322.902
31/12	PKT29	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán.	x x	17772 17773	911 632	26.293.403.980	26.293.403.980
31/12	PKT30	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng.	x x	17774 17775	511 911	56.026.721.115	56.026.721.115
31/12	PKT31	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính.	x x	17776 17777	515 911	135.689.262	135.689.262
31/12	PKT32	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	x x	17778 17779	911 635	6.470.610.446	6.470.610.446
31/12	PKT33	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng thuộc bộ phận Siêu thị.	x x	17780 17781	911 641	921.329.888	921.329.888
31/12	PKT34	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp.	x x	17782 17783	911 642	7.771.151.564	7.771.151.564
			Cộng chuyển trang sau				357.291.162.723	357.291.162.723

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

(Trích năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi SC	STT dòng	Số hiệu TK	Số phát sinh	
	SH	NT					Nợ	Có
			Trang trước chuyển sang				357.291.162.723	357.291.162.723
31/12	PKT35	31/12	Kết chuyển thu nhập khác.	x x	17784 17785	711 911	28.438.204	28.438.204
31/12	PKT36	31/12	Kết chuyển chi phí khác	x x	17786 17787	911 811	754.682	754.682
31/12	PKT37	31/12	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	x x	17789 17790	911 821	3.683.538.176	3.683.538.176
31/12	PKT38	31/12	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	x x	17791 17792	821 3334	783,538,176	783,538,176
31/12	PKT39	31/12	Kết chuyển lãi	x x	17793 17794	911 421	11.050.198.516	11.050.198.516
31/12	PKT40	31/12	Khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào	x x	17795 17796	3331 133	1.248.482.418	1.248.482.418
			Cộng chuyển trang sau				376.986.112.895	376.986.112.895

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Số hiệu : 621

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
27/12	PXK 1209198	27/12	Xuất nguyên vật liệu cho Nhà hàng Á.	431	17194	152	2.466.791	
...
31/12	PXK 1209226	31/12	Xuất nguyên liệu vật cho Nhà hàng Âu.	449	17750	152	3.351.786	
...
31/12	PKT27	31/12	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu	450	17769	632		6.761.276.955
			Cộng phát sinh				6.761.276.955	6.761.276.955
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí sản xuất chung.

Số hiệu : 627

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
31/12	BL12	31/12	Tính ra lương phải trả cho nhân viên tháng 12.	450	17753	334	341.454.399	
31/12	BL12	31/12	Trích các khoản trích theo lương vào chi phí	450	17760	338	70.337.515	
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao tài sản cố định tại doanh nghiệp tháng 12.	450	17764	214	255.888.326	
...
31/12	PKT28	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung	450	17771	632		11.179.322.902
			Cộng phát sinh				11.179.322.902	11.179.322.902
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP
35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Giá vốn bán hàng bán.

Số hiệu : 632

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
27/12	P XK 1209205	27/12	Giá vốn nước ngọt bán tại bộ phận thể thao.	431	17205	156	90.250	
...
31/12	PKT28	31/12	Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.	450	17768	621	6.761.276.955	
31/12	PKT28	31/12	Kết chuyển chi phí sản xuất chung.	450	17770	627	11.179.322.902	
31/12	PKT29	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán.	450	17773	911		26.293.403.980
			Cộng phát sinh				26.293.403.980	26.293.403.980
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Số hiệu : 511

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
27/12	HD 010908	27/12	Doanh thu bán nước ngọt thuộc bộ phận Thể thao.	431	17207	111		170.000
...
30/12	HD 010962	30/12	Doanh thu bán hàng tại bếp Âu	437 437	17688 17689	111 112		21.461.749 16.761.491
...
31/12	PKT 30	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng.	451	17774	911	56.026.721.115	
			Cộng phát sinh				56.026.721.115	56.026.721.115
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Doanh thu hoạt động tài chính.

Số hiệu : 515

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
27/12	GBC 0156246	27/12	Chênh lệch lãi do thu nợ công ty Kenatsu bằng chuyển khoản.	432	17258	112		125.250
...
31/12	GBC 0197653	31/12	Lãi tiền gửi ngân hàng ACB.	449	17755	112		335.712
31/12	PKT 31	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính.	451	17776	911	135.689.262	
			Cộng phát sinh				135.689.262	135.689.262
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí tài chính.

Số hiệu : 635

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VND

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
21/12	PKT15	21/12	Chênh lệch lỗ do thu nợ công ty Fujikura bằng chuyển khoản.	398	17106	112	1.411.578	
...
31/12	GBN 0246926	31/12	Trả lãi vay bằng chuyển khoản.	449	17749	112	2.752.926.010	
...
31/12	PKT32	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	451	17779	911		6.470.610.446
			Cộng phát sinh				6.470.610.446	6.470.610.446
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí bán hàng.

Số hiệu : 641

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
31/12	BL12	31/12	Tính ra lương phải trả cho nhân viên thuộc bộ phận Siêu thị tháng 12.	450	17754	334	13.458.297	
31/12	BL12	31/12	Trích các khoản trích theo lương vào chi phí bán hàng tháng 12.	450	17761	338	2.706.970	
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận Siêu thị tháng 12.	450	17765	214	19.727.338	
31/12	PKT33	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng thuộc bộ phận Siêu thị.	451	17781	911		921.329.888
			Cộng phát sinh				921.329.888	921.329.888
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Số hiệu : 642

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
31/12	BL12	31/12	Tính ra lương phải trả cho nhân viên thuộc bộ phận quản lý tháng 12.	450	17755	334	174.930.600	
31/12	BL12	31/12	Trích các khoản trích theo lương vào chi phí quản lý tháng 12.	450	17762	338	22.339.744	
31/12	BPBKH T12	31/12	Trích khấu hao tài sản cố định thuộc bộ phận quản lý tháng 12.	450	17766	214	58.241.318	
31/12	PKT34	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp.	451	17783	911		7.771.151.564
			Cộng phát sinh				7.771.151.564	7.771.151.564
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Thu nhập khác.

Số hiệu : 711

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
15/12	PKT06	15/12	Thanh lý 2 bộ salon thuộc bộ phận Căn hộ thu tiền mặt.	352	16029	111		250.000
20/12	PKT10	20/12	Thu thanh lý 1 xe Toyota thuộc bộ phận quản lý bằng chuyển khoản .	406	16531	112		12.925.000
27/12	PKT21	27/12	Thanh lý dụng cụ nhà bếp thuộc bộ phận Nhà hàng thu tiền mặt.	431	17249	632		390.000
...
31/12	PKT35	31/12	Kết chuyển thu nhập khác.	451	17784	911	28.438.204	
			Cộng phát sinh				28.438.204	28.438.204
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí khác.

Số hiệu : 811

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
15/12	PKT07	15/12	Chi phí thanh lý 2 bộ salon thuộc bộ phận Căn hộ bằng tiền mặt.	352	16030	111	50.000	
20/12	PKT11	20/12	Giá trị còn lại của xe Toyota thanh lý thuộc bộ phận quản lý.	406	16529	211	375.225	
20/12	PKT12	20/12	Chi phí thanh lý xe Toyota thuộc bộ phận quản lý bằng tiền mặt.	406	16532	111	175.000	
...
31/12	PKT36	31/12	Kết chuyển chi phí khác	451	17787	911		754.682
			Cộng phát sinh				754.682	754.682
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Xác định kết quả kinh doanh.

Số hiệu : 911

(Trích tháng 12 năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
31/12	PKT29	31/12	Kết chuyển giá vốn hàng bán.	450	17772	632	26.293.403.980	
31/12	PKT 30	31/12	Kết chuyển doanh thu bán hàng.	451	17775	511		56.026.721.115
31/12	PKT 31	31/12	Kết chuyển doanh thu tài chính.	451	17777	515		135.689.262
31/12	PKT32	31/12	Kết chuyển chi phí tài chính	451	17778	635	6.470.610.446	
31/12	PKT33	31/12	Kết chuyển chi phí bán hàng.	451	17780	641	921.329.888	
31/12	PKT34	31/12	Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp.	451	17782	642	7.771.151.564	
31/12	PKT35	31/12	Kết chuyển thu nhập khác.	452	17785	711		28.438.204
31/12	PKT 36	31/12	Kết chuyển chi phí khác	452	17786	811	754.682	
31/12	PKT 37	31/12	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	452	17789	821	3.683.399.505	
31/12	PKT39	31/12	Kết chuyển lãi	452	17793	421	11.050.198.516	
			Cộng phát sinh				56.190.848.581	56.190.848.581
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

Số hiệu : 821

(Trích năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					
...
10/10	PKT05	10/10	Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm nộp cho Quý 3.	339	15012	3334	900.000.000	
...
31/12	PKT37	31/12	Kết chuyển chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	451	17790	911		3.683.399.505
31/12	PKT38	31/12	Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.	451	17791	3334	783.399.505	
			Cộng phát sinh				3.683.399.505	3.683.399.505
			Số dư cuối kỳ					

CTY LD LÀNG QT HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

SỔ CÁI

Năm : 2009

Tên tài khoản : Lợi nhuận chưa phân phối.

Số hiệu : 421

(Trích năm 2009)

Đơn vị tính: VNĐ

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	Nhật ký chung		Số hiệu TK ĐƯ	Số tiền	
	SH	NT		Trang	Dòng		Nợ	Có
			Số dư đầu kỳ					2.830.107.921
...
31/12	PKT39	31/12	Kết chuyển lãi	452	17794	911		11.050.198.516
...
			Cộng phát sinh				5.557.783.587	11.050.198.516
			Số dư cuối kỳ					8.322.522.850

Sau khi đã thực hiện xong các bút toán kết chuyển trung gian và khoá sổ kế toán chính thức, kế toán sẽ tiến hành lập Bảng cân đối số phát sinh tại thời điểm cuối năm 2009. Căn cứ vào Số dư đầu kỳ, Số phát sinh trong kỳ và Số dư cuối kỳ của các tài khoản trên Sổ kế toán, kế toán lập được Bảng cân đối số phát sinh như sau:

CTY LD LÀNG QUỐC TẾ HƯỚNG DƯƠNG GS-HP

35A Văn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Số hiệu TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1	111	1.172.615.313		12.709.631.948	13.070.525.866	811.721.395	
2	112	2.610.024.000		15.718.652.491	11.223.028.995	7.105.647.496	
3	131	2.340.476.917		25.173.867.197	24.373.566.680	3.140.777.434	
4	133	-		2.579.056.354	2.579.056.354	-	
5	138	320.754.181		1.789.254	62.228.375	260.315.060	
6	141	179.764.980		265.174.982	236.869.333	208.070.629	
7	152	294.071.362		22.111.009.848	21.571.102.301	833.978.909	
8	153	563.279.054		12.781.948.728	12.527.200.865	818.026.917	
9	156	837.802.753		27.919.837.452	27.847.372.386	910.267.819	
10	211	172.751.986.556		3.130.839.969	117.890.545	175.764.935.980	
11	213	44.034.879.054		-	-	44.034.879.054	
12	214		58.207.972.853	107.695.000	2.490.897.721		60.591.175.574
13	228	50.300.000		-	50.300.000	-	
14	241	7.998.493.637		8.985.339.039	5.172.389.615	11.811.443.061	
15	242	2.730.925.669		720.691.845	1.460.020.524	1.991.596.990	
16	244	8.478.000		512.645.000	511.995.000	9.128.000	
17	331		5.964.468.726	34.657.195.349	35.173.603.464		6.480.876.841
18	333		1.125.136.918	5.169.329.330	6.843.123.741		2.798.931.329

19	334		495.593.700	5.504.615.426	5.947.124.400		938.102.674
20	335		603.866.844	9.251.419.330	9.716.653.691		1.069.101.205
21	338		577.412.538	1.711.678.737	1.486.781.100		352.514.901
22	341		75.041.128.766	6.952.964.945	7.961.046.179		76.049.210.000
23	351		-	-	50.190.160		50.190.160
24	411		91.048.163.210	-	-		91.048.163.210
25	421		2.830.107.921	5.557.783.587	11.050.198.516		8.322.522.850
26	511			56.026.721.115	56.026.721.115		
27	515			135.689.262	135.689.262		
28	621			6.761.276.955	6.761.276.955		
29	627			11.179.322.902	11.179.322.902		
30	632			26.293.403.980	26.293.403.980		
31	635			6.470.610.446	6.470.610.446		
32	641			921.329.888	921.329.888		
33	642			7.771.151.564	7.771.151.564		
34	711			28.438.204	28.438.204		
35	811			754.682	754.682		
36	821			3.683.399.505	3.683.399.505		
37	911			56.190.848.581	56.190.848.581		
Tổng		235.893.851.476	235.893.851.476	376.986.112.895	376.986.112.895	247.700.788.744	247.700.788.744

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

(Đã ký)

Kế toán trưởng

(Đã ký)

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

2.2.2.2. Phương pháp xác định các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng số phát sinh Có của Tài khoản 511 “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” với số tiền là: 56.026.721.115 đồng.

2. Các khoản giảm trừ (Mã số 02):

Công ty không tiến hành hoạt động này nên không có số liệu.

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 10} &= \text{Mã số 01} - \text{Mã số 02} \\ &= 56.026.721.115 - 0 = 56.026.721.115 \end{aligned}$$

4. Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh bên Có của Tài khoản 632 “Giá vốn hàng bán” đối ứng bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 26.293.403.980 đồng.

5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 20):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 20} &= \text{Mã số 10} - \text{Mã số 11.} \\ &= 56.026.721.115 - 26.293.403.980 = 29.733.317.135 \end{aligned}$$

6. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Nợ của Tài khoản 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” đối ứng với bên Có Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 135.689.262 đồng.

7. Chi phí tài chính (Mã số 22):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là lũy kế số phát sinh Bên Có Tài khoản 635 “Chi phí tài chính” đối ứng với bên Nợ TK 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 6.470.610.446 đồng.

- Chi phí lãi vay (Mã số 23):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 635 với số tiền là: 3.870.344.021 đồng.

8. Chi phí bán hàng (Mã số 24):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 921.329.888 đồng.

9. Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này là tổng cộng số phát sinh Có của Tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 7.771.151.564 đồng.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (Mã số 30):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 30} &= \text{Mã số 20} + \text{Mã số 21} - (\text{Mã số 22} + \text{Mã số 24} + \text{Mã số 25}). \\ &= 29.733.317.135 + 135.689.262 - 6.470.610.446 - 921.329.888 - 7.771.151.564 \\ &= 14.705.914.499 \end{aligned}$$

11. Thu nhập khác (Mã số 31):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 711 “Thu nhập khác” đối ứng với bên Có của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 28.438.204 đồng.

12. Chi phí khác (Mã số 32):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh Có của Tài khoản 811 “Chi phí khác” đối ứng với bên Nợ của Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” với số tiền là: 754.682 đồng.

13. Lợi nhuận khác (Mã số 40):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 40} &= \text{Mã số 31} - \text{Mã số 32} \\ &= 28.438.204 + 754.682 = 27.683.522 \end{aligned}$$

14. Tổng lợi nhuận trước thuế (Mã số 50):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 50} &= \text{Mã số 30} + \text{Mã số 40} \\ &= 14.705.914.499 + 27.683.522 = 14.733.598.021 \end{aligned}$$

15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Số liệu để ghi vào chỉ tiêu này được căn cứ vào số phát sinh bên Có của Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” đối

ứng với bên Nợ TK Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh” trên sổ chi tiết Tài khoản 8211 với số tiền là: 3.683.399.505 đồng.

16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

17. Lợi nhuận sau thuế (Mã số 60):

$$\begin{aligned} \text{Mã số 60} &= \text{Mã số 50} - \text{Mã số 51.} \\ &= 14.733.598.021 - 33.683.399.505 = 11.050.198.516 \end{aligned}$$

18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Mã số 70).

Công ty không phát sinh chỉ tiêu này.

Dưới đây là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 của công ty.

CTY LD LÀNG QUỐC TẾ HƯỚNG DƯƠNG GS-HP

35AVăn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm: 2009

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	56.026.721.115	49.815.121.575
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	56.026.721.115	49.815.121.575
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	26.293.403.980	24.101.816.972
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20 = 10 - 11)	20		29.733.317.135	25.713.304.603
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	135.689.262	181.700.853
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.470.610.446	4.565.799.988
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.870.344.021	2.434.405.769
8. Chi phí bán hàng	24		921.329.888	874.134.959
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.771.151.564	6.598.703.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) -	30		14.705.914.499	13.856.366.608

(24 + 25)}				
11. Thu nhập khác	31		28.438.204	4.119.000
12. Chi phí khác	32		754.682	823.417
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		27.683.522	3.295.583
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		14.733.598.021	13.859.662.191
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.683.399.505	3.880.705.413
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		11.050.198.516	9.978.956.778
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập. ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

2.3. Tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương GS-HP.

2.3.1. Công tác chuẩn bị phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương GS-HP.

❖ Chuẩn bị nội dung phân tích.

Khi phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cần xem xét, xác định các vấn đề cơ bản sau:

- ✓ Xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu doanh thu, chi phí, lãi lỗ giữa kỳ này với kỳ trước. So sánh cả về số tuyệt đối và tương đối trên từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước.
- ✓ Tính toán và phân tích các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng các khoản chi phí, kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

❖ Xác định phương pháp phân tích.

Chủ yếu là phương pháp so sánh giữa các chỉ tiêu của năm 2008 và năm 2009.

❖ Phân công phân nhiệm chuẩn bị cho phân tích.

Sau khi xác định rõ nội dung cũng như mục tiêu phân tích, công tác chuẩn bị phân tích tại công ty do phòng kế toán đảm nhiệm và kế toán trưởng là người thực hiện chuẩn bị cũng như tiến hành phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.3.2. Các bước thực hiện để phân tích, đánh giá tình hình kết quả kinh doanh.

- ✓ Thu thập các thông tin, số liệu đã và đang diễn ra về các chỉ tiêu phản ánh kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- ✓ So sánh Doanh thu – Chi phí – Lợi nhuận thực hiện được với các năm trước. Qua đó đánh giá tổng quát tình hình thực hiện tài chính có đạt được kết quả tốt hay không.
- ✓ So sánh các chỉ số, tỷ suất sinh lợi giữa kỳ này với kỳ trước.
- ✓ Phân tích tìm ra các nguyên nhân đã và đang ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả sản xuất kinh doanh của công ty.

- ✓ Cung cấp tài liệu phân tích kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, các dự báo tình hình kinh doanh sắp tới cho lãnh đạo và bộ phận quản lý.

2.2.3. Tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.

Tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP. việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do phòng Kế toán chịu trách nhiệm phân tích. người đứng đầu nắm vai trò chủ chốt là Kế toán trưởng.

Sau khi phân tích các chỉ tiêu. kế toán trưởng là người trực tiếp gửi bảng phân tích cùng báo cáo tài chính cho giám đốc công ty. Tại Công ty không tổ chức các buổi thuyết trình về công tác phân tích và chưa có sự đóng góp ý kiến của các thành viên trong công ty.

Sau đây là một số nội dung phân tích sau khi kế toán đã thu thập thông tin. số liệu và hoàn thành công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty năm 2009.

**Bảng tổng hợp kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương
giai đoạn 2005 – 2009.**

Chỉ tiêu	2005	2006	2007	2008	2009
1. Doanh thu thuần	42.181.945.212	40.561.785.178	46.433.524.941	49.815.121.575	56.026.721.115
2. Giá vốn hàng bán	20.876.941.288	20.723.713.685	23.455.118.565	24.101.816.972	26.293.403.980
3. Lợi nhuận gộp	21.305.003.924	19.838.071.493	22.978.406.376	25.713.304.603	29.733.317.135
4. Doanh thu tài chính	110.568.668	268.745.327	145.364.942	181.700.853	135.689.262
5. Chi phí tài chính	3.794.116.986	4.874.725.387	4.436.484.745	4.565.799.988	6.470.610.446
6. Chi phí bán hàng	705.969.968	645.734.896	801.248.237	874.134.959	921.329.888
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.961.895.925	5.693.527.727	6.131.852.191	6.598.703.901	7.771.151.564
8. Lợi nhuận thuần	10.953.589.713	8.892.828.810	11.754.186.145	13.856.366.608	14.705.914.499
9. Lợi nhuận khác	1.562.575	786.586	1.134.918	3.295.583	27.683.522
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	10.955.152.288	8.893.615.396	11.755.321.063	13.859.662.191	14.733.598.021
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.067.442.641	2.490.212.311	3.291.489.898	3.880.705.413	3.683.399.505
12. Lợi nhuận sau thuế	7.887.709.647	6.403.403.085	8.463.831.165	9.978.956.778	11.050.198.516

**Bảng so sánh tốc độ phát triển giai đoạn 2005 - 2009 của Công ty
Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương (So sánh định gốc).**

Đơn vị tính : %

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>
1. Doanh thu thuần	100,00	96,16	110,08	118,10	132,82
2. Giá vốn hàng bán	100,00	99,27	112,35	115,45	125,94
3. Lợi nhuận gộp	100,00	93,11	107,85	120,69	139,56
4. Doanh thu tài chính	100,00	243,06	131,47	164,33	122,72
5. Chi phí tài chính	100,00	128,48	116,93	120,34	170,54
6. Chi phí bán hàng	100,00	91,47	113,50	123,82	130,51
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	100,00	95,50	102,85	110,68	130,35
8. Lợi nhuận thuần	100,00	81,19	107,31	126,50	134,26
9. Lợi nhuận khác	100,00	50,34	72,63	210,91	1,771,66
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	100,00	81,18	107,30	126,51	134,49
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	81,18	107,30	126,51	120,08
12. Lợi nhuận sau thuế	100,00	81,18	107,30	126,51	140,09

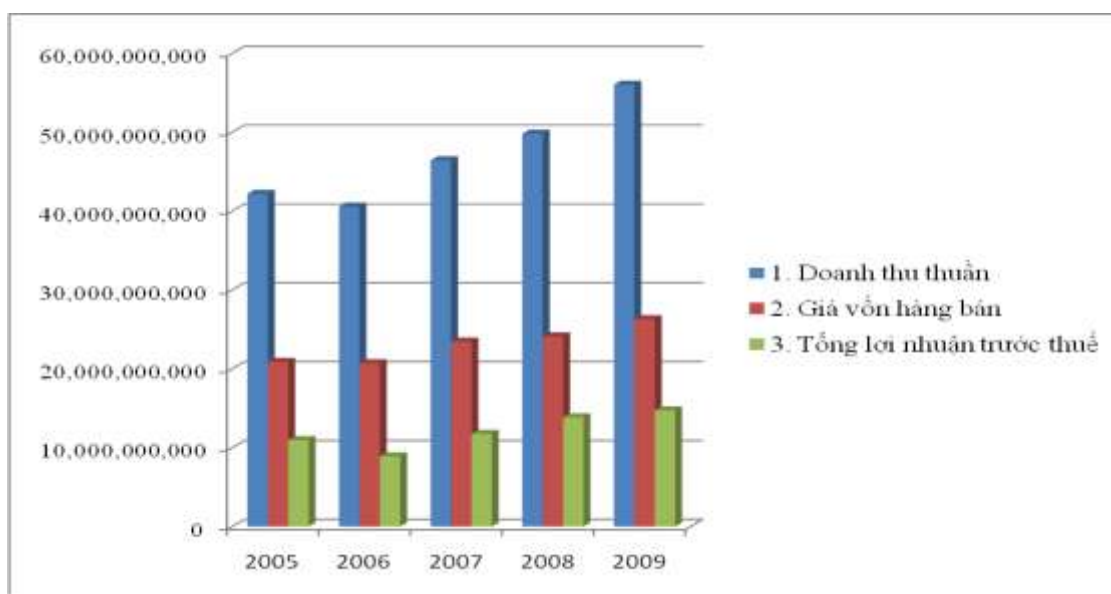
**Bảng so sánh tốc độ phát triển giai đoạn 2005 - 2009 của Công ty
Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương (So sánh liên hoàn).**

Đơn vị tính : %

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>2005</i>	<i>2006</i>	<i>2007</i>	<i>2008</i>	<i>2009</i>
1. Doanh thu thuần	100,00	96,16	114,48	107,28	112,47
2. Giá vốn hàng bán	100,00	99,27	113,18	102,76	109,09
3. Lợi nhuận gộp	100,00	93,11	115,83	111,90	115,63
4. Doanh thu tài chính	100,00	243,06	54,09	125,00	74,68
5. Chi phí tài chính	100,00	128,48	91,01	102,91	141,72
6. Chi phí bán hàng	100,00	91,47	124,08	109,10	105,40
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	100,00	95,50	107,70	107,61	117,77
8. Lợi nhuận thuần	100,00	81,19	132,18	117,88	106,13
9. Lợi nhuận khác	100,00	50,34	144,28	290,38	840,02
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	100,00	81,18	132,18	117,90	106,31
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00	81,18	132,18	117,90	94,92
12. Lợi nhuận sau thuế	100,00	81,18	132,18	117,90	110,74

Để thấy rõ hơn. tốc độ phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp
được khái quát thành biểu đồ sau:

Biểu đồ 2.1: Tốc độ phát triển doanh thu, giá vốn và lợi nhuận của công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương giai đoạn 2005 – 2009.



Qua bảng số liệu và biểu đồ trên ta thấy:

Trong giai đoạn từ 2005 đến 2009, doanh thu thuần của công ty đã tăng lên đáng kể từ 42.181.945.212 đồng năm 2005 lên 56.026.721.115 đồng năm 2009, tương đương 32,82%. Tuy nhiên tốc độ tăng của doanh thu không đều. Cụ thể, năm 2006, doanh thu thuần của công ty chỉ đạt 40.561.785.178 đồng, bằng 96,16% so với năm 2005, giảm đi 1.620.160.034 đồng. Nguyên nhân là do trong giai đoạn này công ty đã tiến hành cải cách bộ máy tổ chức hoạt động cũng như có nhiều thay đổi trong các chính sách bán hàng, cung cấp dịch vụ ... Sự thay đổi này đã khiến cho doanh thu thuần năm 2006 có sự biến động lớn. Tuy nhiên, trong các năm tiếp theo, doanh thu thuần của công ty có xu hướng tăng liên tục với tốc độ khá nhanh: trên 7% /năm. Cụ thể, năm 2007, doanh thu thuần là 46.433.524.941 đồng, tăng 5.871.739.763 đồng tương đương 14,48% so với năm 2006 và 10,08% so với năm 2005. Năm 2008, dù chịu nhiều ảnh hưởng của sự suy thoái kinh tế toàn cầu nhưng doanh thu thuần của công ty vẫn duy trì được mức tăng là 3.381.596.634 đồng, tương đương 7,28% so với năm 2007 và 18,10% so với năm 2006. Đây là thành công rất lớn của công ty. Duy trì thành tích đó, năm 2009, doanh thu của công ty đã có sự gia tăng mạnh mẽ. Cụ thể,

doanh thu thuần năm 2009 của công ty đạt 56.026.721.115 đồng tăng 6.211.599.540 đồng so với năm 2008 tương đương 12,47%. Có được điều này là do trong những năm qua công ty đã rất chú trọng đầu tư vào cơ sở vật chất, trang thiết bị hiện đại, nâng cao chất lượng dịch vụ. Năm 2009, công ty đã đưa vào sử dụng thêm 40 căn hộ, công suất phòng luôn ổn định ở mức 80%-90%. Chất lượng phục vụ của công ty ngày càng được nâng cao từ đó thu hút được nhiều khách hàng, đặc biệt là khách quốc tế. Kết quả này cũng cho thấy những thay đổi trong bộ máy tổ chức hoạt động cũng như chính sách kinh doanh của công ty đã phát huy tác dụng, mang lại hiệu quả cho công ty.

Về giá vốn hàng bán, đây chính là những chi phí trực tiếp của công ty để cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Nhìn chung, trong giai đoạn 2005 -2009, giá vốn hàng bán của công ty có xu hướng tăng. Riêng năm 2006, do doanh thu thuần của công ty sụt giảm nên giá vốn hàng bán của công ty cũng giảm đi, song mức độ giảm của giá vốn hàng bán năm 2006 rất ít: 153.227.603 đồng tương đương giảm 0,73% so với năm 2005. Vì doanh thu thuần giảm nhiều nhưng giá vốn hàng bán giảm không đáng kể nên đã làm cho lợi nhuận gộp năm 2006 của công ty giảm đi 1.466.932.431 đồng tức là lợi nhuận gộp năm 2006 chỉ bằng 93,11% so với năm 2005. Sau giai đoạn này, giá vốn hàng bán của công ty liên tục tăng. Tuy nhiên, tốc độ tăng của giá vốn hàng bán không nhanh bằng tốc độ tăng của doanh thu. Điều này cũng có nghĩa là công ty đã tiết kiệm được khoản chi phí trực tiếp để cung cấp dịch vụ cho khách hàng. Mặc dù vậy, việc giảm chi phí này không làm ảnh hưởng đến doanh thu bởi doanh thu thuần của công ty vẫn có xu hướng tăng. Việc tăng được doanh thu và tiết kiệm được chi phí đã làm cho lợi nhuận gộp của công ty tăng đáng kể từ 21.305.003.924 đồng năm 2005 lên 29.733.317.135 đồng năm 2009, tương đương 39,56%. Vì vậy, có thể cho rằng những chính sách để tiết kiệm chi phí của công ty đang thực hiện là hợp lý và có hiệu quả.

Về hoạt động tài chính, có thể thấy khoản chi phí tài chính của công ty luôn ở mức rất cao (trên 3 tỷ), song doanh thu hoạt động tài chính của công ty lại

rất nhỏ (ở mức hơn 100 triệu). Công ty cần xem xét lại hoạt động tài chính, tìm hiểu nguyên nhân và đề ra biện pháp để giảm bớt khoản chi phí tài chính này.

Để thấy rõ hơn tình hình hoạt động kinh doanh, công ty đã tiến hành đi sâu so sánh, phân tích kết quả kinh doanh hai năm 2008 và 2009 như sau:

BẢNG PHÂN TÍCH KHÁI QUÁT KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Chỉ tiêu	2008	2009	Chênh lệch 09 - 08	
			Tuyệt đối	Tương đối
1. Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	6.211.599.540	112,47
2. Giá vốn hàng bán	24.101.816.972	26.293.403.980	2.191.587.008	109,09
3. Lợi nhuận gộp	25.713.304.603	29.733.317.135	4.020.012.532	115,63
4. Doanh thu tài chính	181.700.853	135.689.262	(46.011.591)	74,68
5. Chi phí tài chính	4.565.799.988	6.470.610.446	1.904.810.458	141,72
6. Chi phí bán hàng	874.134.959	921.329.888	47.194.929	105,40
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.598.703.901	7.771.151.564	1.172.447.663	117,77
8. Lợi nhuận thuần	13.856.366.608	14.705.914.499	849.547.891	106,13
9. Lợi nhuận khác	3.295.583	27.683.522	24.387.939	840,02
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	13.859.662.191	14.733.598.021	873.935.830	106,31
11. Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.880.705.413	3.683.399.505	(197.305.908)	94,92
12. Lợi nhuận sau thuế	9.978.956.778	11.050.198.516	1.071.241.738	110,74

Qua bảng so sánh trên ta thấy:

Năm 2009, doanh thu thuần của công ty đã tăng 6.211.599.540 đồng từ 49.815.121.575 đồng năm 2008 lên 56.026.721.115 đồng năm 2009 tương đương 12,47%. Mặc dù chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu nhưng doanh thu của công ty vẫn tăng đáng kể. Đây là một tín hiệu đáng mừng đối với công ty. Điều này cho thấy khả năng phát triển của công ty là rất lớn.

Bên cạnh việc doanh thu tăng mạnh so với 2008, năm 2009 giá vốn hàng bán của công ty cũng tăng, nhưng tỷ lệ tăng của giá vốn thấp hơn tỷ lệ tăng của doanh thu. Cụ thể : giá vốn hàng bán năm 2009 của công ty đã tăng 2.191.587.008 đồng tương đương 9,09% so với năm 2008. Như vậy, có thể thấy năm 2009 công ty đã tiết kiệm được chi phí cung cấp dịch vụ so với năm 2008.

Chính vì tăng được doanh thu và tiết kiệm được chi phí nên lợi nhuận gộp của công ty năm 2009 đã tăng thêm được 4.020.012.532 đồng tương đương 15,63% so với năm 2008. Đây là thành tích rất lớn của công ty.

Tuy nhiên, chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2009 lại tăng đáng kể. Cụ thể, chi phí bán hàng tăng 47.194.929 đồng tương đương tăng 5,40% so với năm 2008. Theo đặc thù tổ chức kế toán tại công ty thì đây là các khoản chi phí phát sinh tại bộ phận Siêu thị (trừ giá vốn hàng bán). Để có thể tăng hiệu quả hoạt động tại bộ phận Siêu thị, công ty có thể áp dụng những chính sách khuyến khích bán hàng như : thường xuyên cập nhật những mặt hàng có nhu cầu sử dụng nhiều, đa dạng hoá mặt hàng, cho nhân viên hưởng lương theo doanh số bán, có chế độ khen thưởng khi hoàn thành vượt chỉ tiêu

Về chi phí quản lý doanh nghiệp, có thể thấy khoản chi phí này tại công ty là rất lớn và có xu hướng ngày càng tăng. Đặc biệt, năm 2009, chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty là 7.771.151.564 đồng , tăng 1.172.447.663 đồng tương đương 17,77% so với năm 2008 và tăng hơn 30% so với năm 2005. Việc chi phí bán hàng và quản lý của công ty tăng có thể do những chính sách của công ty để thu hút khách hàng và do yếu tố trượt giá. Tuy vậy, công ty cũng cần có thể kiểm soát chặt chẽ hơn và có những chính sách để giảm bớt mức tăng của hai loại chi phí này, đặc biệt là chi phí quản lý doanh nghiệp vì đây là khoản chi phí gián tiếp nhưng làm lợi nhuận của công ty bị giảm đi đáng kể. Thời gian tới công ty cần có những chính sách để kiểm soát tốt hơn khoản chi phí này như :

- ✓ Tiến hành cải tiến bộ máy tổ chức quản lý, các bộ phận, phòng ban cho phù hợp với quy mô và hoạt động của công ty.
- ✓ Áp dụng khoan học kỹ thuật trong quản lý, đảm bảo thông tin thông suốt, chính xác.
- ✓ Lập ra các dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp ngắn hạn để kiểm soát, đánh giá về tình hình hoạt động của các bộ phận quản lý hành chính của công ty....
- ✓ Nâng cao trình độ nghiệp vụ của các nhân viên quản lý.

Về hoạt động tài chính, ta thấy năm 2009 doanh thu hoạt động tài chính đã giảm nhiều từ 181.007.853 đồng năm 2008 xuống còn 135.689.262 đồng năm 2009 tương đương 25,32%. Nhưng chi phí hoạt động tài chính lại tăng mạnh lên 1.904.810.458 đồng từ 4.565.799.988 đồng năm 2008 lên 6.470.610.446 đồng năm 2009 tương đương 41,72%. Như vậy có thể thấy hoạt động tài chính của công ty trong năm 2009 có dấu hiệu đi xuống. Hơn nữa, trong cả 2 năm 2008 và 2009, chi phí tài chính của công ty đều lớn hơn doanh thu hoạt động tài chính rất nhiều lần. Nguyên nhân làm cho khoản chi phí tài chính của công ty cao như vậy là do khoản chi phí lãi vay hàng năm của công ty là rất lớn. Đây là một dấu hiệu không tốt về mặt tài chính của công ty. Bởi chi phí lãi vay quá cao chứng tỏ khoản nợ vay của doanh nghiệp là rất lớn. Như vậy có nghĩa là khả năng tự chủ về vốn cũng như khả năng thanh toán của công ty giảm đi, còn mức độ rủi ro về mặt tài chính của công ty thì tăng lên. Điều này sẽ làm ảnh hưởng đến tâm lý và quyết định của các nhà đầu tư, chủ nợ, nhà cung cấp, ... khi xem xét quyết định về việc đầu tư, tài trợ, hợp tác, ... với công ty. Hơn nữa, lãi vay là khoản chi phí mà công ty phải trả để mua quyền sử dụng vốn và sẽ làm giảm lợi nhuận của doanh nghiệp. Vì vậy, công ty cần xem xét lại các khoản nợ vay của mình và có biện pháp để khoản chi phí lãi vay ở mức hợp lý.

Về hoạt động khác, do năm 2009, công ty tiến hành thanh lý khá nhiều tài sản đã khấu hao hết nên thu nhập khác đã tăng rất mạnh từ 4.119.000 đồng năm 2008 lên 28.438.204 đồng năm 2009. Bên cạnh đó, chi phí khác của công ty giảm từ 823.417 đồng năm 2008 xuống còn 754.682 đồng năm 2009 làm cho lợi nhuận khác của công ty tăng lên 740,02%. Tuy hoạt động này không thường xuyên nhưng cũng làm lợi nhuận công ty tăng.

Dù có nhiều biến động trong các hoạt động nhưng tổng lợi nhuận trước thuế của công ty năm 2009 đã tăng thêm 873.935.830 đồng tương đương 6,31% so với năm 2008. Do thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 giảm từ 28% xuống còn 25% cho nên thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009 công ty phải nộp ít hơn so với năm 2008 là 197.305.908 đồng.

Như vậy, trong năm 2009 hoạt động kinh doanh của công ty có nhiều dấu hiệu phát triển. Việc đảm bảo duy trì tốt hoạt động kinh doanh trên lĩnh vực dịch vụ trong điều kiện chịu ảnh hưởng của sự suy thoái nền kinh tế toàn cầu là một thành công đáng ghi nhận của công ty. Tuy nhiên công ty nên tìm ra giải pháp nhằm kiểm soát chặt chẽ hơn các khoản chi phí và nâng cao hiệu quả sử dụng các khoản chi phí của công ty, đặc biệt là chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí tài chính. Như vậy công ty sẽ đạt được hiệu quả hoạt động cao hơn ở các kỳ tiếp theo.

Có thể nói việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại doanh nghiệp là rất quan trọng. Nếu thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đánh giá một cách chi tiết, chính xác thì sẽ là căn cứ để dành cho Ban giám đốc ra các quyết định, đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể nhằm tận dụng, khai thác những lợi thế và khắc phục những mặt còn tồn tại của Công ty. Tuy nhiên, việc phân tích các chỉ tiêu như trên mới chỉ là một số chỉ tiêu cơ bản, vẫn chưa đầy đủ và toàn diện. Nếu việc phân tích của Công ty mới dừng lại ở đó thì sẽ không đủ và thiếu chính xác. Hơn thế nữa việc phân tích của Công ty còn chưa được diễn thuyết bằng lời, sẽ rất khó cho người sử dụng thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chuyển con số thành nhận xét của mình. Khi tiến hành phân tích, bên cạnh việc xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước, công ty cần phải tiến hành tính toán, phân tích các chỉ tiêu tài chính và kết hợp với các số liệu trên Bảng cân đối kế toán cũng như đối chiếu với số liệu ngành để có được cái nhìn khách quan, chân thực và chính xác nhất về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Ngoài ra, công ty cần đi sâu đánh giá chi tiết hiệu quả hoạt động kinh doanh của từng bộ phận. Từ đó sẽ có căn cứ để đề ra những biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động của các bộ phận nói riêng và cả doanh nghiệp nói chung.

CHƯƠNG 3.

HOÀN THIỆN TỔ CHỨC CÔNG TÁC LẬP VÀ PHÂN TÍCH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY LIÊN DOANH LÀNG QUỐC TẾ HƯƠNG DƯƠNG GS – HP.

3.1 Một số nhận xét, đánh giá chung về công ty.

Qua quá trình thực tập tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP, ngoài việc tìm hiểu về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng, em xin đưa ra một số ý kiến nhận xét như sau:

Xét trong ngành kinh doanh du lịch và cho thuê căn hộ hiện nay, Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP là một công ty có vị trí rất cao. Tên tuổi của công ty đã được biết đến rộng rãi không chỉ trong phạm vi quốc gia, mà còn rất nhiều các quốc gia khác trên thế giới. Hiện nay công ty đang mở rộng quy mô, cải tiến trang thiết bị cũng như chất lượng phục vụ nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu về nhà ở của khách hàng trong nước và ngoài nước.

Tính đến nay, việc kinh doanh hàng năm của Công ty đều có hiệu quả, đời sống của cán bộ công nhân viên ngày một nâng cao, luôn làm tròn nghĩa vụ đối với Nhà nước. Để đạt được những kết quả trên là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của toàn thể công nhân viên, các phòng ban trong Công ty. Trong đó không thể không kể đến vai trò của phòng kế toán với nhiệm vụ giám sát hoạt động kinh doanh của công ty dưới hình thái tiền tệ.

3.1.1. Đánh giá chung về công tác tổ chức bộ máy quản lý tại công ty.

Để đảm bảo tính chủ động trong kinh doanh, Công ty tổ chức bộ máy quản lý theo mô hình trực tuyến chức năng “gọn nhẹ - hiệu quả” phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán sản xuất kinh doanh nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực hiện có. Với cơ cấu và cách thức giám sát trực tiếp từ trên xuống, mô hình này đã đem lại cho công ty nhiều thành quả rõ nét:

- ✓ Mọi công việc đều được thực hiện theo tuần tự và được giám sát chặt chẽ từ trên xuống dưới. Các quyết định chỉ đạo của Ban lãnh đạo sẽ nhanh chóng chuyển tới đối tượng thực hiện, ngược lại các thông tin báo cáo thực

hiện cũng được phản hồi lại một cách nhanh chóng để Ban lãnh đạo kiểm tra, điều chỉnh kịp thời giúp những người chịu trách nhiệm thực hiện hoàn thành tốt công việc và kế hoạch của công ty được triển khai tốt.

- ✓ Các bộ phận bố trí thực hiện nhiệm vụ thông tin kịp thời về những kiến nghị của khách hàng về chất lượng phục vụ, nắm bắt được nhu cầu của khách hàng và phản ánh lại cho Ban lãnh đạo để có hướng hoàn chỉnh kinh doanh.
- ✓ Mỗi bộ phận được phân công công việc rõ ràng, mang tính chất chuyên nghiệp, điều này đem đến hiệu quả rất cao trong quá trình hoạt động kinh doanh của công ty. Các phòng, các bộ phận được quy định rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, ít xảy ra chồng chéo trong công việc, ít gây ra lãng phí và đạt hiệu quả cao trong công việc. Đồng thời cũng giúp cán bộ công nhân viên trong công ty phát huy được những chuyên môn của mình.
- ✓ Tổng Giám đốc có thể chỉ đạo và nắm bắt được bao quát được toàn bộ các vấn đề của công ty qua Phó Tổng Giám đốc, Giám đốc điều hành và bộ phận tài chính kế toán của công ty qua Kế toán trưởng.

3.1.2. Đánh giá chung về bộ máy kế toán của công ty.

❖ Ưu điểm

*** Về tổ chức công tác kế toán.**

- ✓ Công ty đang áp dụng loại hình tổ chức kế toán tập trung phù hợp với quy mô hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, mỗi nghiệp vụ phát sinh được hạch toán nhanh chóng và chính xác:
 - Có sự quản lý và trao đổi trực tiếp giữa Kế toán trưởng và các Kế toán phân hành, thông tin được cung cấp và tổng hợp một cách nhanh chóng, chính xác và kịp thời.
 - Mọi thắc mắc về nghiệp vụ chuyên môn cũng như về chế độ kế toán, chính sách tài chính kế toán của Nhà nước đều được giải quyết một cách nhanh chóng, kịp thời.
 - Kế toán trưởng có thể tham mưu trực tiếp cho các Kế toán viên.

- ✓ Theo hình thức kinh doanh, công tác kế toán của Công ty được chia nhỏ và phân công trách nhiệm một cách rõ ràng, giảm bớt gánh nặng công việc cho mỗi nhân viên kế toán. Theo mô hình, mỗi kế toán sẽ chịu trách nhiệm của phần hành mình đảm nhiệm.
- ✓ Đội ngũ cán bộ nhân viên kế toán của công ty có trình độ chuyên môn cao được phân công hạch toán kế toán với từng phần hành kế toán giúp công tác hạch toán kế toán được nhanh chóng. Công ty luôn chú trọng đào tạo nâng cao trình độ cho đội ngũ kế toán như tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ để đáp ứng kịp thời những thay đổi của chế độ kế toán mới.

*** Về tổ chức hệ thống sổ sách kế toán.**

- ✓ Công ty áp dụng hình thức sổ Nhật ký chung để ghi sổ sách kế toán phù hợp với quy mô, đặc điểm và loại hình kinh doanh của công ty: sổ sách ghi chép đơn giản, rõ ràng, dễ so sánh đối chiếu số liệu giữa các sổ chi tiết và sổ tổng hợp, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý cũng như lập báo cáo tài chính. Các bảng tổng hợp và bảng phân bổ được công ty áp dụng và ghi chép đầy đủ, cẩn thận và rõ ràng.
- ✓ Công ty áp dụng hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên là hợp lý do lượng hàng hóa, nguyên vật liệu ra vào hằng ngày là khá lớn và thường xuyên. Việc kiểm kê, theo dõi, tính toán đúng các loại nguyên liệu dùng cho sản xuất là cần thiết cho việc tính đúng, tính đủ chi phí kinh doanh và giá thành sản phẩm, dịch vụ.

*** Về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán.**

- ✓ Công ty áp dụng các chính sách, chế độ kế toán thích hợp với năng lực, trình độ, điều kiện kỹ thuật tính toán và yêu cầu quản lý của công ty giúp cho việc kiểm soát thông tin đảm bảo yêu cầu dễ tìm, dễ thấy và dễ lấy.
- ✓ Nhìn chung các tài khoản kế toán tại Công ty về cơ bản áp dụng theo đúng chế độ quy định, vận dụng linh hoạt chế độ sổ sách kế toán vào việc xác định các chỉ tiêu trên hệ thống Báo cáo tài chính.

- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 được lập theo đúng quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ban hành ngày 20/03/2006.
- ✓ Qua thực tế cho thấy Công ty có cơ chế quản lý hệ thống sổ sách chứng từ đáp ứng tương đối những quy định về Báo cáo thực trạng kết quả kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty định kỳ với cơ quan chủ quản.

❖ **Hạn chế.**

* **Về tổ chức công tác kế toán.**

- ✓ Việc quản lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ trong quá trình sản xuất của công ty còn lỏng lẻo, vẫn xảy ra hiện tượng mất mát. Từ đó gây ra việc lãng phí, làm tăng chi phí trong quá trình sản xuất và kinh doanh của công ty.
- ✓ Hiện nay trong công ty, vẫn còn nhiều thiết bị, tài sản đã cũ, hỏng, lâu không được bảo dưỡng. Ảnh hưởng đến quá trình sản xuất kinh doanh, làm giảm năng suất lao động của công nhân viên.
- ✓ Việc chuyên môn hóa trong kế toán là cần thiết và có nhiều ưu điểm tuy nhiên đôi khi cũng gây khó khăn khi người phụ trách các phân hành vì một lý do nào đấy phải nghỉ làm thì người làm thay phải mất một thời gian để làm quen với công việc, đôi khi sai sót là điều khó tránh khỏi. Hơn nữa do đặc trưng của ngành kế toán là nhân viên kế toán đa phần là nữ (15 nhân viên nữ trong tổng số 16 nhân viên Kế toán). Vì vậy cũng không thể tránh khỏi những mặt hạn chế trong công việc như: tốc độ trong công việc, thời gian nghỉ ốm, nghỉ đẻ, khám thai ... nên năng suất làm việc cũng giảm.

* **Về tổ chức hệ thống sổ sách kế toán.**

- ✓ Công ty không tiến hành hạch toán chi tiết khoản mục chi phí quản lý doanh nghiệp cho từng bộ phận mặc dù chi phí này phát sinh tại nhiều bộ phận. Từ đó dẫn đến khó kiểm soát được khoản chi phí này.
- ✓ Khối lượng các nghiệp vụ kinh tế phát sinh hàng ngày tại Công ty là rất nhiều nhưng Công ty vẫn đang sử dụng hình thức kế toán thủ công. Việc này gây gánh nặng công việc cho các nhân viên kế toán. Mặt khác, sai sót trong

quá trình tính toán là không thể tránh khỏi. Thông tin sai sẽ dẫn đến quyết định sai.

*** Về việc tuân thủ các chuẩn mực kế toán.**

- ✓ Công ty tiến hành phân chia chi phí sản xuất kinh doanh thành hai khoản mục chi phí là: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí sản xuất chung, không sử dụng chi phí nhân công trực tiếp. Điều này là chưa đúng với chuẩn mực kế toán, đồng thời dẫn đến việc ghi nhận chi phí vào từng khoản mục cũng chưa được hợp lý và chính xác.
- ✓ Tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” tại công ty chỉ được dùng để tập hợp tất cả các chi phí (trừ giá vốn hàng bán) phát sinh tại bộ phận Siêu thị. Điều này chưa phù hợp với chuẩn mực kế toán, đồng thời làm cho việc tập hợp chi phí theo các khoản mục tại công ty chưa được chính xác.

3.1.3. Đánh giá chung về công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty.

3.1.3.1. Về công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ Ưu điểm.

- ✓ Việc lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty đảm bảo đúng thời gian, mẫu biểu và các nguyên tắc lập theo quy định của Bộ tài chính.
- ✓ Trước khi tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kế toán công ty đã tiến hành kiểm tra lại số liệu trên các sổ chi tiết và tổng hợp đảm bảo tính chính xác về nội dung và số liệu của các nghiệp vụ. Các bước lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được tiến hành một cách nghiêm túc, chặt chẽ, đảm bảo tính trung thực chính xác, giúp công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty được nhanh chóng, chính xác.
- ✓ Công ty đã mở chi tiết bán hàng, sổ chi tiết giá vốn và chi phí để theo dõi chặt chẽ và chính xác hơn đến từng bộ phận giúp việc hạch toán doanh thu, chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dễ dàng, chính xác hơn.
- ✓ Người lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là Kế toán tổng hợp. Kế toán tổng hợp là người có trình độ năng lực, kinh nghiệm trong lĩnh vực kế

toán tổng hợp cũng như kế toán chi tiết nên luôn theo dõi chặt chẽ, chính xác tình hình biến động của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

- ✓ Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi được lập sẽ được gửi đến Kế toán trưởng xem xét, kiểm tra tính cân đối, chính xác của các chỉ tiêu và nội dung các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Báo cáo tài chính của công ty còn được kiểm toán trước khi công bố ra ngoài nên các thông tin trên Báo cáo tài chính là chính xác, đáng tin cậy.

❖ **Hạn chế.**

- ✓ Công ty không tiến hành lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quý và giữa niên độ. Theo đó việc tiến hành lập Báo cáo tài chính theo năm sẽ không đáp ứng được kịp thời thông tin cho nhà quản lý doanh nghiệp để họ kịp thời điều hành và chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh, vì vậy việc điều hành sẽ thiếu cơ sở. Hơn nữa, các công việc sẽ bị dồn vào cuối kỳ nên việc sai sót là khó tránh khỏi.
- ✓ Công ty chưa có bộ phận kiểm toán nội bộ dẫn đến việc không có người kiểm tra sau khi kế toán lập báo cáo tài chính ngoài Kế toán trưởng nên mức độ chính xác của Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không cao, thiếu khách quan.
- ✓ Công ty chưa sử dụng phần mềm kế toán trong công tác kế toán nói chung và phần mềm lập Báo cáo tài chính nói riêng dẫn đến tác hại: Chậm, thiếu chính xác, bảng biểu không rõ ràng, lượng thông tin chưa cao, kế toán mất nhiều thời gian trong việc lập Báo cáo tài chính.

3.1.3.2. Về công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Ưu điểm.**

Hiện nay, Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP đã bước đầu thực hiện phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại Công ty, việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh do phòng Kế toán chịu trách nhiệm phân tích, người đứng đầu nắm vai trò chủ chốt là Kế toán trưởng.

Kế toán trưởng của công ty là người có kinh nghiệm cũng như trình độ chuyên môn trong lĩnh vực tài chính và kế toán.

Trong quá trình phân tích, công ty đã tiến hành so sánh các chỉ tiêu trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa các năm với nhau. Từ đó đưa ra những đánh giá về tình hình tài chính của công ty.

❖ **Hạn chế.**

- ✓ Công việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không được tổ chức thành hội nghị mà do kế toán tổng hợp lập, sau đó chuyển Kế toán trưởng để kiểm tra, rồi gửi lên cho Tổng giám đốc vào cuối năm. Dẫn đến Bảng phân tích chỉ mang tính chất chủ quan, không phản ánh được một cách khách quan, đầy đủ. Vì vậy nó không có tác dụng nhiều với người quản lý, mọi người trong công ty không thể đưa ra những ý kiến đóng góp, nhận xét trong việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- ✓ Công ty chưa xây dựng các bước để tiến hành phân tích hoạt động kinh tế, tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Việc phân tích không theo quy trình, tùy tiện gây khó khăn cho cả người phân tích và người đọc.
- ✓ Công việc phân tích của công ty còn chưa tốt, các chỉ tiêu phân tích còn ít, phương pháp phân tích chủ yếu là phương pháp so sánh, chưa kết hợp với các phương pháp phân tích khác. Việc phân tích chỉ là đưa ra các bảng tính còn chưa được diễn giải bằng lời. Nếu chỉ căn cứ vào các chỉ tiêu này thì chưa thể thấy hết các khía cạnh khác về tình hình tài chính của công ty, việc chưa diễn giải bằng lời sẽ gây khó khăn cho người sử dụng thông tin. Một số nội dung quan trọng trong quá trình phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh mà công ty chưa tiến hành phân tích một cách đầy đủ:
 - Phân tích kết quả các loại hoạt động kinh doanh.
 - Phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp thông qua các nhóm chỉ tiêu tài chính.
 - Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.
 - Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.

- Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí.

✓ Việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty chưa được thực hiện thường xuyên, liên tục. Dẫn đến giảm hiệu quả trong việc quản lý tài chính của công ty do thông tin không được cung cấp kịp thời.

3.2. Một số ý kiến đề xuất nhằm hoàn thiện công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP.

3.2.1. Đối với công tác tổ chức quản lý và công tác kế toán.

❖ **Kiến nghị 1:** Công ty cần theo dõi chặt chẽ hơn tình hình diễn biến của nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ bằng cách:

- ✓ Yêu cầu thủ kho báo cáo thường xuyên về lượng nhập, xuất nguyên vật liệu, đồng thời kiểm soát sát sao tình hình sử dụng công cụ dụng cụ của các bộ phận trong công ty, đặc biệt là bộ phận nhà hàng.
- ✓ Tiến hành quy trách nhiệm cho những người quản lý nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ. Áp dụng những hình thức xử phạt đối với những cá nhân có những hành vi không tốt trong quá trình sử dụng, bảo quản công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu của công ty.

❖ **Kiến nghị 2:** Đối với những máy móc thiết bị của công ty đã hỏng, lâu không bảo dưỡng nên có kế hoạch thay đổi hoặc đại tu, bảo dưỡng cho phù hợp.

Tác dụng: nâng cao năng suất và chất lượng công việc cũng như chất lượng dịch vụ.

❖ **Kiến nghị 3:** Công ty nên tiến hành liệt kê, xác định chi phí quản lý doanh nghiệp một cách rõ ràng, cụ thể, chi tiết theo từng bộ phận.

Tác dụng: Việc liệt kê chi phí theo từng loại, từng bộ phận sẽ làm cho việc xác định giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận có căn cứ và chính xác hơn.

❖ **Kiến nghị 4:** Công ty nên sử dụng tài khoản 622 “Chi phí nhân công trực tiếp”

- ✓ **Kết cấu:** Tài khoản 622 không có Số dư đầu kỳ và Số dư cuối kỳ.

Kết cấu tài khoản 622

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình thực hiện dịch vụ bao gồm: - Tiền lương, tiền công - Các khoản trích trên tiền lương, tiền công theo quy định	Bên Có: Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp.
---	--

- ✓ **Phương pháp hạch toán một số nghiệp vụ chủ yếu:**

- Căn cứ vào Bảng phân bổ lương, ghi nhận tiền lương, tiền công phải trả cho nhân công trực tiếp thực hiện dịch vụ, ghi:

Nợ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Có Tài khoản 334 – Phải trả người lao động.

- Trích các khoản trích theo lương phần tính vào chi phí công ty chịu, ghi:

Nợ Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

Có Tài khoản 338 – Phải trả, phải nộp khác(3382,3383,3384).

- Cuối kỳ, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp, ghi:

Nợ Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán.

Có Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp.

- ✓ Tác dụng: nhằm tuân thủ chuẩn mực kế toán, đồng thời tạo ra sự rõ ràng trong việc xác định chi phí sản xuất kinh doanh, từ đó giúp lãnh đạo công ty có những nhận xét chính xác hơn về hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

- ❖ **Kiến nghị 5 :** Công ty nên sử dụng tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” để tập hợp các chi phí bán hàng phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ như: chào hàng, quảng cáo, giới thiệu dịch vụ của công ty , ... Đối với chi phí phát sinh tại bộ

phận Siêu thị, việc tập hợp các chi phí này sẽ được thực hiện như đối với các bộ phận kinh doanh khác tại công ty (bộ phận Căn hộ, Nhà hàng, Thể thao).

Tác dụng : tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, đồng thời việc phân loại và hạch toán chi phí sẽ chính xác, hợp lý hơn.

❖ **Kiến nghị 6:** Công ty nên ứng dụng một phần mềm kế toán phù hợp với công ty mình bằng cách:

- Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư Số 103/2005/TT-BTC về Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán.
- Công ty có thể mua một phần mềm kế toán phù hợp với ngành nghề kinh doanh của các nhà cung ứng phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:
 - ✓ Phần mềm kế toán MISA của công ty cổ phần MISA.
 - ✓ Phần mềm kế toán SASINNOVA của công ty cổ phần SASINNOVA.
 - ✓ Phần mềm kế toán ACMAN của công ty cổ phần ACMAN.
 - ✓ Phần mềm kế toán EFFECT của công ty cổ phần EFFECT.
 - ✓ Phần mềm kế toán BRAVO của công ty cổ phần BRAVO.
 - ✓

Tác dụng:

- ✓ Tiết kiệm sức lao động, giảm bớt được lượng thời gian và hiệu quả cao hơn.
- ✓ Việc xử lý, kiểm tra và cung cấp thông tin kinh tế - tài chính nhanh chóng, chính xác, kịp thời, đáp ứng yêu cầu thông tin trong nền kinh tế như hiện nay.
- ✓ Lưu trữ và bảo quản dữ liệu thuận lợi, an toàn.

❖ **Kiến nghị 7:** Công ty nên có những chính sách để nâng cao năng lực, trình độ chuyên môn của nhân viên công ty nói chung và bộ phận kế toán nói riêng.

Là một doanh nghiệp có quy mô lớn, số lượng công việc cần hạch toán nhiều nên bộ máy kế toán của công ty khá lớn với kết cấu như sau:

Trình độ chuyên môn		Độ tuổi		Giới tính	
Trình độ	Số người	Tuổi	Số người	Giới tính	Số người
Trung cấp	3	Dưới 30	3	Nam	1
Cao đẳng	7	Từ 30 đến 45	8	Nữ	15
Đại học	5	Trên 45	5		
Sau Đại học	1				

Có thể thấy, bộ máy kế toán hiện tại của công ty tương đối lớn. Công ty nên tổ chức bộ máy kế toán sao cho gọn nhẹ nhưng vẫn đạt hiệu quả cao. Muốn vậy, công ty nên có biện pháp nâng cao năng lực công tác của các nhân viên để mỗi nhân viên có thể đảm nhiệm được nhiều công việc hơn. Khi đó chỉ cần số lượng nhân viên ít nhưng vẫn hoàn thành tốt công việc. Với trình độ chuyên môn và độ tuổi như hiện tại, công ty nên có chính sách để nâng cao năng lực của đội ngũ nhân viên kế toán bằng cách:

- Cử nhân viên đi học để nâng cao trình độ, tin học hóa trong công tác kế toán để giảm bớt công việc cho nhân viên và giảm sai sót, mời chuyên gia về để hướng dẫn và cho nhân viên học hỏi kinh nghiệm,
- Đề ra chính sách để nâng cao tinh thần trách nhiệm, ý thức làm việc của nhân viên như: phát động thi đua, khen thưởng những cá nhân có thành tích công tác tốt, có chế độ đãi ngộ tốt đối với nhân tài trong công ty... Đồng thời, có hình thức kỷ luật với những nhân viên không có ý thức trách nhiệm, năng lực kém
- Thay thế những nhân viên đã có tuổi, trình độ chuyên môn thấp, không có tinh thần trách nhiệm để tuyển dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao, giỏi chuyên môn, có nhiều kinh nghiệm vào công ty.
- Chú trọng tới công tác đào tạo cán bộ nguồn để tránh tình trạng thiếu nhân lực khi có nhân viên đến tuổi về hưu.

Bên cạnh đó, công ty cũng không nên để bộ máy kế toán quá nhiều nữ như hiện nay vì nhân viên nữ có nhiều hạn chế trong công việc như : tốc độ làm việc, thời gian nghỉ ốm, nghỉ đẻ, khám thai ... sẽ gây ảnh hưởng năng suất làm việc.

Tác dụng : Nâng cao hiệu quả hoạt động của bộ máy kế toán tại công ty nói riêng và bộ máy quản lý của công ty nói chung, sử dụng hiệu quả hơn chi phí quản lý từ đó nâng cao lợi nhuận của công ty.

3.2.2 Đối với công tác lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ **Kiến nghị 1:** Công ty nên thành lập ra một bộ phận kiểm toán nội bộ. Bộ phận này nên tách bạch với phòng kế toán. Bộ phận kiểm toán nội bộ không chỉ kiểm tra Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi lập mà còn kiểm tra sự phù hợp, hiệu lực hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm tra việc chấp hành các chế độ chính sách, chế độ tài chính kế toán, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh, hiệu năng của hoạt động quản lý.

Tác dụng: Đảm bảo cho các Báo cáo tài chính trung thực, chính xác, khách quan hơn.

❖ **Kiến nghị 2:** Công ty nên lập Báo cáo tài chính cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo quý hoặc giữa kỳ kế toán. Nhưng không nhất thiết phải lập cả 4 báo cáo mà chỉ lập Bảng cân đối số phát sinh, Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Mẫu Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ như sau.

Đơn vị báo cáo :

Mẫu số B 02a – DN

Địa chỉ :

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý năm.....

Đơn vị tính:

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25				
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27				
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28				
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20					
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29				

7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30					
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40					
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50					
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60					
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập. ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu

(Ký. họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký. họ tên)

Tổng Giám đốc

(Ký. họ tên. đóng dấu)

Nội dung phương pháp lập và trình bày Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:

- Số liệu ghi vào cột 6 “Luỹ kế từ đầu năm đến quý này/Năm nay” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Quý này” của báo cáo quý này cộng với cột 6 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này / Năm nay” của báo cáo năm quý trước. Kết quả tìm được ghi vào cột 6 của báo cáo năm quý này theo từng chỉ tiêu phù hợp. Riêng đối với Quý I, số liệu ghi vào cột 6 bằng số liệu ghi vào cột 4.
- Nội dung và phương pháp lập các chỉ tiêu ghi vào cột 4 “Quý này/ Năm nay” của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ dạng đầy đủ được thực hiện giống như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm.
- Số liệu ghi vào cột 7 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này / Năm trước” của báo cáo quý này được lập căn cứ vào số liệu ghi ở cột 6 “Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này / Năm nay” của báo cáo năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp. Khi lập lần đầu báo cáo này, số liệu ghi trên báo cáo năm trước không có thì để trống cột số liệu này.
- Số liệu ghi vào cột 5 “ Quý này / Năm trước” của báo cáo quý này được căn cứ vào số liệu ghi ở cột 4 “Quý này / Năm nay” của báo cáo năm trước theo từng chỉ tiêu phù hợp.

Tác dụng: Đáp ứng kịp thời thông tin về từng bước thực hiện, phát triển trong hoạt động kinh doanh để nhà quản lý điều hành, chỉ đạo kinh doanh tốt hơn. Đồng thời thấy được mức độ hợp lý trong quan hệ doanh thu – chi phí trong từng giai đoạn hoạt động, giúp nhà quản lý ra những quyết sách, định hướng phù hợp.

3.2.3. Đối với tổ chức phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

❖ *Đội ngũ nhân viên phân tích.*

Nhân viên phân tích là những người thu thập và phân tích những thông tin, phân tích xu hướng và đưa ra dự báo kinh tế trong tương lai. Công việc phân tích

tình hình tài chính của các nhân viên phân tích tài chính là vô cùng quan trọng vì các đề xuất của họ có tác dụng hỗ trợ công ty trong việc đưa ra các quyết định tài chính kịp thời, đúng đắn. Điều đó đòi hỏi nhân viên phân tích phải đọc nhiều để nắm bắt được các thông tin liên quan, các vấn đề pháp luật, biến động thị trường ... Để thấy phát huy được hiệu quả của việc phân tích tài chính doanh nghiệp, Ban lãnh đạo công ty cần lưu ý những vấn đề sau :

- Chọn lọc nhân viên phân tích có trình độ cơ bản về tài chính và có thâm niên trong công tác tài chính khi tiến hành phân tích tài chính.
- Không ngừng đào tạo các bộ phận chuyên trách thông qua các khoá tập huấn của Bộ tài chính, các trung tâm giáo dục của các trường Đại học chuyên ngành. Nếu có thể, tạo điều kiện cho nhân viên tham gia các khoá học về kiến thức quản lý và tài chính doanh nghiệp để có thể tự phục vụ nhu cầu phân tích nội bộ trong công ty.
- Kịp thời tiếp nhận những thay đổi về chính sách kế toán và những chuẩn mực kế toán mới. Bổ sung những kiến thức mới về pháp luật và các chính sách tài chính thông qua các phương tiện thông tin....

❖ ***Tổ chức công tác phân tích.***

Bên cạnh việc củng cố, nâng cao trình độ đội ngũ nhân viên phân tích tài chính thì công ty cũng cần thực hiện tổ chức công tác phân tích tài chính một cách sâu sắc, thường xuyên, liên tục. Công ty nên xác định về trình tự tổ chức công tác phân tích hoạt động tài chính nói chung và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng tại công ty.

Hiện tại, công tác phân tích và tổ chức lực lượng phân tích tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP chưa thực sự được tổ chức theo một quy trình chặt chẽ, rõ ràng. Để phân tích được chính xác và kịp thời, công ty nên xây dựng một quy trình phân tích theo các bước sau:

Bước 1: Chuẩn bị phân tích.

Công ty cần xác định rõ mục tiêu, kế hoạch và các chỉ tiêu cần phân tích. Phải có mục tiêu phân tích rõ ràng đồng thời phải lên kế hoạch chi tiết cho việc phân tích cũng như lựa chọn các chỉ tiêu phân tích phù hợp.

✓ Xác định mục tiêu, các chỉ tiêu phân tích.

Đặc thù của ngành nghề kinh doanh của công ty là kinh doanh căn hộ cao cấp và cung cấp các dịch vụ ăn uống, giải trí kèm theo. Do đó trong quản lý tài chính thường xuyên xảy ra các vấn đề về: Khả năng thanh toán; hiệu quả sử dụng vốn, tài sản hiện có; hàng tồn kho...

Dựa trên cơ sở đó với đầy đủ thông tin của công ty, Ban Giám đốc và nhóm các nhà phân tích sẽ xác định được mục tiêu công tác phân tích. Phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh làm cơ sở cho Ban Giám đốc công ty thấy được chính sách tài chính cũng như các chính sách chung của công ty có đạt được hiệu quả như mong đợi hay không.

✓ Tài liệu phân tích.

Tài liệu phục vụ cho việc phân tích là Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty. Bên cạnh đó cần liên hệ giữa Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với Bảng cân đối kế toán của công ty cùng thời điểm phân tích.

✓ Phương pháp phân tích.

Phương pháp phân tích chủ yếu là so sánh và cân đối.

✓ Lập kế hoạch phân tích.

Sau khi đã xác định được mục tiêu phân tích, công ty cần lập kế hoạch công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh một cách chi tiết, cụ thể. Kế hoạch phân tích phải xác định rõ nội dung, phạm vi, thời gian và cách tổ chức công tác phân tích.

- Về nội dung: công tác phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP phải đảm bảo tuân thủ theo các mục tiêu phân tích đã đặt ra.

- Về phạm vi phân tích: Tập trung vào việc phân tích tình hình kết quả kinh doanh; biến động về doanh thu, chi phí; hiệu quả sử dụng vốn,... trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Về bố trí nhân sự cho phân tích: Một bộ phận phân tích nên có ít nhất là 3 người, trong đó một người làm nhiệm vụ thu thập và xử lý thông tin, một người làm nhiệm vụ phân tích, và một người tổng hợp nên bản phân tích báo cáo tài chính. Và bộ phận phân tích này thuộc phòng kế toán, ngoài nhiệm vụ chuyên môn theo dõi thêm mảng phân tích tài chính.
- Thành phần tham dự buổi phân tích: Các phòng ban, lãnh đạo công ty...

Bước 2: Tổ chức công tác phân tích.

Bước đầu tiên trong khâu tổ chức công tác phân tích tài chính là nghiên cứu và xây dựng hệ thống chỉ tiêu phân tích phù hợp với công ty. Trên cơ sở mục tiêu và nguồn số liệu, bộ phận phân tích cần xây dựng một hệ thống các chỉ tiêu phân tích. Hệ thống này cần phải bám sát mục tiêu phân tích, đi vào chiều sâu. Đặc biệt chú trọng những chỉ tiêu có sự biến đổi lớn mang tính bất thường và quan trọng. Phải bám sát thực tế công ty và các chỉ tiêu có quan hệ chặt chẽ với nhau nhằm tránh kết luận một cách phiến diện, thiếu chính xác.

Khi tiến hành phân tích, công ty nên phân tích đầy đủ tất cả các chỉ tiêu tài chính cần thiết, kết hợp các chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh với Bảng cân đối kế toán đồng thời đối chiếu với số liệu ngành để có thông tin chính xác, khách quan trong việc chỉ đạo trong sản xuất kinh doanh.. Trong bản phân tích của doanh nghiệp, công ty nên đi sâu phân tích một số nội dung sau:

- Phân tích kết quả các loại hoạt động kinh doanh.
- Phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp thông qua các nhóm chỉ tiêu tài chính.
 - Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.
 - Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.
 - Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí.

Tiếp theo là phân công nhiệm vụ cụ thể từng thành viên nhóm phân tích tài chính. Căn cứ vào kế hoạch phân tích, phòng kế toán sẽ có thêm nhiệm vụ quản lý nhóm phân tích tài chính này. Thực hiện từng bước công việc cũng giúp cho ban lãnh đạo công ty có thể nắm rõ các chỉ tiêu phân tích của từng người khi cần thiết, không phụ thuộc vào một người phân tích.

Bước 3: Lập Báo cáo phân tích.

Đây là giai đoạn cuối cùng của phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Báo cáo phân tích là một bảng tổng hợp về kết quả tính toán, phân tích các chỉ tiêu tài chính. Thông thường Báo cáo phân tích bao gồm hai phần:

Phần một: Đánh giá về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trong một thời kỳ kinh doanh thông qua các chỉ tiêu số liệu cụ thể. Đặt các chỉ tiêu trong mối quan hệ tương tác giữa các mặt của quá trình kinh doanh. Qua việc phân tích, đánh giá những điểm mạnh, điểm yếu cũng như tiềm năng của từng mặt hoạt động kinh doanh.

Phần hai: Đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể để góp phần nâng cao khả năng tài chính và hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Bản báo cáo này phải đảm bảo tính khoa học và dễ hiểu, mang tính khoa học giúp người đọc dễ dàng nắm bắt được thông tin chính mà báo cáo đề cập.

❖ *Tổ chức hội nghị phân tích.*

Công ty nên tổ chức hội nghị phân tích hoạt động tài chính gắn liền với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và phải có đầy đủ các thành phần liên quan tham gia để đóng góp xây dựng ý kiến.

- Hình thức tổ chức: Phải có người đứng lên thuyết trình.

- Cuối buổi phân tích : Phải tiến hành tổng kết, đánh giá, nêu ra các biện pháp khắc phục

Tác dụng: Bảng phân tích được phản ánh một cách khách quan, đầy đủ hơn; tìm ra được nhiều giải pháp hữu ích, hiệu quả hơn để việc quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh của công ty tốt hơn.

3.3. Phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009.

3.3.1. Phân tích kết quả các loại hoạt động.

Hiện nay tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP, khi phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty mới chỉ xem xét sự biến động của từng chỉ tiêu giữa kỳ này với kỳ trước. Việc phân tích đó mới chỉ là khái quát tình hình kết quả sản xuất kinh doanh chung của toàn công ty. Như vậy sẽ là thiếu cụ thể, đầy đủ và chính xác. Công ty nên tiến hành đi sâu phân tích kết quả hoạt động kinh doanh tại từng bộ phận. Từ đó công ty sẽ thấy được hiệu quả hoạt động kinh doanh tại từng bộ phận để làm căn cứ đề ra những biện pháp, chính sách cụ thể, hữu hiệu nhằm phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của các bộ phận.

Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương là công ty kinh doanh trong lĩnh vực dịch vụ nhà hàng, cho thuê căn hộ. Bên cạnh hai hoạt động kinh doanh chính là cho thuê căn hộ dài hạn, ngắn hạn và dịch vụ ăn uống, công ty còn có bộ phận Thể thao với khu nhà tập thể hình, bể bơi, sân golf, sân tennis và một Siêu thị nhỏ phục vụ nhu cầu mua sắm chủ yếu của khách nghỉ.

Do trong kỳ kế toán tại công ty đã tiến hành mở Sổ chi tiết doanh thu và giá vốn riêng cho từng bộ phận kinh doanh tại công ty nên căn cứ vào số liệu trên Sổ chi tiết doanh thu và giá vốn hàng bán ta có thể tập hợp được doanh thu, chi phí của từng bộ phận như sau:

Bảng 3.1 : Tổng hợp kết quả kinh doanh các bộ phận tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương GS – HP năm 2009.

Chỉ tiêu	Toàn công ty		Bộ phận							
	Số tiền	%	Căn hộ	%	Nhà hàng	%	Thể thao	%	Siêu thị	%
1.Doanh thu	56.026.721.115	100	14.998.818.228	26,77	24.576.774.475	43,87	12.926.748.218	23,07	3.524.380.194	6,29
2.Giá vốn hàng bán	26.293.403.980	100	4.752.926.010	18,08	15.311.978.185	58,24	4.215.370.211	16,03	2.013.129.574	7,66
3.Lãi gộp	29.733.317.135	100	10.245.892.218	34,46	9.264.796.290	31,16	8.711.378.007	29,30	1.511.250.620	5,08
4.Chi phí bán hàng	921.329.888	100	-	-	-	-	-	-	921.329.888	100,00
5.Số dư bộ phận (= 3-4)	28.811.987.247	100	10.245.892.218	35,56	9.264.796.290	32,16	8.711.378.007	30,24	589.920.732	2,05
6.Chi phí hoạt động	7.771.151.564									
7.Thu nhập thuần	21.040.835.683									

Bảng 3.2 : Tổng hợp kết quả kinh doanh các bộ phận tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hướng Dương GS – HP năm 2008.

Chỉ tiêu	Toàn công ty		Bộ phận							
	Số tiền	%	Căn hộ	%	Nhà hàng	%	Thể thao	%	Siêu thị	%
1.Doanh thu	49.815.121.575	100	12.945.394.891	25,99	22.689.319.629	45,55	11.983.585.432	24,06	2.196.821.623	4,41
2.Giá vốn hàng bán	23.351.816.972	100	3.902.529.919	16,71	12.870.637.754	55,12	5.359.485.845	22,95	1.219.163.454	5,22
3.Lãi gộp	26.463.304.603	100	9.042.864.972	34,17	9.818.681.875	37,10	6.624.099.587	25,03	977.658.169	3,69
4.Chi phí bán hàng	874.134.959	100	-	-	-	-	-	-	874.134.959	100,00
5.Số dư bộ phận (= 3-4)	25.589.169.644	100	9.042.864.972	35,34	9.818.681.875	38,37	6.624.099.587	25,89	103.523.210	0,40
6.Chi phí hoạt động	6.598.703.901									
7.Thu nhập thuần	18.990.465.743									

Bảng 3.3 : Bảng so sánh tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu tại các bộ phận trong công ty năm 2008 – 2009.

Đơn vị tính : %

Tỷ lệ Số dư bộ phận/ doanh thu	Căn hộ	Nhà hàng	Thể thao	Siêu thị
2009	68,31	37,70	67,39	16,74
2008	69,85	43,27	55,28	4,71

Qua hai bảng tổng hợp số liệu trên, ta thấy :

Khi xét về Số dư bộ phận của từng bộ phận thì năm 2009, bộ phận Căn hộ có Số dư bộ phận lớn nhất, sau đó đến bộ phận Nhà hàng, Thể thao và Siêu thị. So với năm 2008 thì vị trí này đã có sự thay đổi. Năm 2008, bộ phận có Số dư bộ phận lớn nhất là Nhà hàng, sau đó mới đến bộ phận Căn hộ, Thể thao và Siêu thị. Vì Số dư bộ phận là phần chênh lệch tạo ra khi so sánh doanh thu của từng bộ phận với tất cả các khoản chi phí phát sinh tại từng bộ phận để tạo ra doanh thu tại bộ phận đó, cho nên trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi thì Số dư bộ phận càng lớn thì lợi nhuận càng tăng.

Tuy nhiên, khi xem xét về tỷ trọng số dư bộ phận / doanh thu thì trong các bộ phận kinh doanh của công ty, bộ phận Căn hộ là bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu là cao nhất (năm 2008 tỷ lệ này là 69,85%; năm 2009 là 68,31%), sau đó là bộ phận Thể thao. Bộ phận Nhà hàng có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu ở mức trung bình. Riêng đối với bộ phận siêu thị, do quy định trong tổ chức hạch toán kế toán tại công ty, toàn bộ các chi phí phát sinh tại bộ phận này (trừ giá vốn hàng bán tại Siêu thị) đều được hạch toán vào chi phí bán hàng của công ty. Vì vậy, các khoản chi phí trực tiếp (trừ giá vốn hàng bán) phát sinh tại bộ phận này chiếm 100% chi phí bán hàng của công ty. Nếu xét về tỷ lệ số dư bộ phận/ doanh thu tại bộ phận này thì đây là bộ phận có tỷ lệ thấp nhất. Sự khác nhau về tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu một phần là do đặc thù sản phẩm dịch vụ mà công ty cung cấp. Nhưng từ việc phân tích sự khác nhau này có thể giúp Ban

lãnh đạo công ty đưa ra được những biện pháp, điều chỉnh định hướng kinh doanh để phát huy hiệu quả hoạt động kinh doanh của công ty.

Có thể thấy nếu trong điều kiện công ty giữ nguyên được khoản chi phí hoạt động (tức là chi phí quản lý doanh nghiệp) và duy trì tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu của các bộ phận thì chỉ cần một sự thay đổi nhỏ trong kết cấu doanh thu của các bộ phận cũng sẽ tạo ra sự thay đổi trong lợi nhuận của công ty. Cụ thể, nếu công ty tăng được tỷ trọng doanh thu của các bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu cao, giảm tỷ trọng doanh thu của các bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu thấp thì lợi nhuận của công ty sẽ tăng lên. Và ngược lại, khi tỷ trọng doanh thu của các bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu cao giảm đi, tỷ trọng doanh thu của các bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu thấp tăng lên thì lợi nhuận của công ty sẽ sụt giảm. Đó là do cùng một đồng doanh thu thu về nhưng chi phí bỏ ra để có đồng doanh thu đó ở các bộ phận là khác nhau. Số dư bộ phận cho chúng ta biết số tiền còn lại sau khi đã lấy doanh thu bù đắp khoản chi phí phải bỏ ra ở từng bộ phận là bao nhiêu. Bộ phận nào có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu càng nhỏ thì chi phí bỏ ra để có một đồng doanh thu càng lớn và ngược lại, khi tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu càng lớn thì chi phí phải bỏ ra để có một đồng doanh thu ở bộ phận đó càng ít.

Như chúng ta có thể thấy, trong năm 2009 số dư bộ phận / doanh thu tại bộ phận Căn hộ là 68,31%, nghĩa là để tạo ra 100 đồng doanh thu thì khoản chi phí phải bỏ ra tại bộ phận Căn hộ là $100 - 68,31 = 31,69$ đồng. Tại bộ phận Thể thao chi phí phải bỏ ra để có 100 đồng doanh thu là $100 - 67,39 = 32,61$ đồng. Trong khi đó ở bộ phận Nhà hàng, chi phí phải bỏ ra là $100 - 37,37 = 62,30$ đồng. Còn tại bộ phận Siêu thị thì phải bỏ ra $100 - 16,74 = 83,26$ đồng chi phí để có được 100 đồng doanh thu. Nói cách khác, bộ phận nào có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu càng lớn thì lợi nhuận gộp mà bộ phận đó mang lại cho công ty càng cao. Vì vậy nếu muốn tăng lợi nhuận trong điều kiện chi phí hoạt động không thay đổi và tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu giữ nguyên thì công ty có thể áp dụng các chính

sách để thu hút khách hàng, mở rộng hoạt động của bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận/doanh thu lớn.

Nếu so sánh kết cấu doanh thu các bộ phận trong hai năm 2008 và 2009, có thể thấy trong năm 2009 công ty đã có những thay đổi trong tỷ trọng doanh thu của các bộ phận. Năm 2009, công ty đã tăng tỷ trọng doanh thu của hai bộ phận Căn hộ và Siêu thị, trong khi tỷ trọng doanh thu của bộ phận Nhà hàng và Thể thao đã giảm. Cụ thể, doanh thu bộ phận Căn hộ năm 2009 là 14.998.818.228 đồng, chiếm 26,77% trong tổng doanh thu của công ty. So với năm 2008 thì tỷ trọng này đã tăng lên 0,78%. Đây là bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu lớn nhất nên việc tăng được tỷ trọng doanh thu của bộ phận này sẽ giúp lợi nhuận gộp của công ty tăng lên. Tuy nhiên, trong năm 2009 tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu của bộ phận này là 68,31%, giảm 1,54% so với năm 2008. Việc tăng này có thể do trong năm 2009 công ty đã đưa vào hoạt động thêm một số căn hộ mới nên có nhiều chi phí phát sinh thêm. Tuy mức thay đổi này không lớn và bộ phận này vẫn có tỷ lệ số dư bộ phận /doanh thu lớn nhất song công ty cũng nên có những biện pháp ổn định chi phí tại bộ phận này trong những kỳ kinh doanh tiếp theo.

Về bộ phận Nhà hàng, đây là một trong những bộ phận kinh doanh chủ yếu của công ty, chiếm tỷ trọng khá lớn trong tổng doanh thu của công ty. Trong năm 2009, tỷ trọng doanh thu của bộ phận này đã giảm từ 44,55% năm 2008 xuống còn 43,87% năm 2009. Bên cạnh đó, tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu của bộ phận này năm 2009 cũng giảm đáng kể, từ 43,27% năm 2008 xuống còn 37,70% năm 2009, tương đương 5,57%. Điều này có nghĩa là trong khi tỷ trọng doanh thu sụt giảm thì chi phí phát sinh tại bộ phận Nhà hàng lại tăng mạnh. Sự thay đổi này làm ảnh hưởng xấu tới lợi nhuận của công ty. Công ty nên xem xét lại tình hình sử dụng chi phí và đề ra những biện pháp hữu hiệu để kiểm soát và sử dụng hiệu quả chi phí tại bộ phận này.

Đối với bộ phận Thể thao, dù có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu khá cao nhưng năm 2009, tỷ lệ doanh thu của bộ phận này đã giảm từ 24,06% năm 2008 xuống còn 23,07% tương đương 0,99%. Cùng với sự giảm sút trong tỷ trọng

doanh thu thì tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu tại bộ phận này đã tăng mạnh từ 55,28% năm 2008 lên 67,39% tương đương 12,11%. Đây là sự thay đổi rất lớn, công ty nên đi sâu tìm hiểu nguyên nhân làm cho doanh thu tại bộ phận này sụt giảm có phải do việc cắt giảm chi phí quá nhiều dẫn đến chất lượng phục vụ đi xuống nên đã làm giảm doanh thu hay không. Nếu đúng do nguyên nhân này thì công ty không nên áp dụng chính sách này lâu dài vì dù cắt giảm được chi phí nhưng sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng và uy tín, làm mất khách hàng của công ty. Bên cạnh đó, do Thể thao là bộ phận có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu cao nên công ty nên đi theo hướng nâng cao chất lượng dịch vụ, mở rộng quy mô, thu hút khách hàng cho bộ phận này. Như vậy sẽ không chỉ đảm bảo việc tăng lợi nhuận mà còn nâng cao được hình ảnh, uy tín, thương hiệu của công ty sau này.

Với bộ phận Siêu thị, năm 2009, tỷ lệ doanh thu của bộ phận này đã tăng đáng kể, từ 4,41% năm 2008 lên 6,29% trong năm 2009. Tuy bộ phận này có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu nhỏ nhất nhưng năm 2009, tỷ lệ này đã tăng đáng kể từ 4,71% năm 2008 lên 16,74% năm 2009. Dù đã có mức tăng mạnh nhưng so với các bộ phận khác thì bộ phận Siêu thị vẫn có tỷ lệ số dư bộ phận / doanh thu thấp nhất. Vì vậy, công ty nên cân nhắc nếu có ý định đầu tư mở rộng hoạt động này.

Trên đây là một số điểm công ty nên tiến hành khi phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận tại công ty. Bên cạnh đó, nếu có điều kiện, công ty nên đi sâu phân tích chi tiết hơn nữa về tình hình hoạt động kinh doanh tại các bộ phận, đặc biệt là bộ phận Nhà hàng và bộ phận Thể thao. Đối với bộ phận Nhà hàng, do được chia thành bốn bếp : Bếp Âu, Bếp Hàn, Bếp Nhật và Bếp Á, nên công ty nên đi sâu phân tích kết quả hoạt động kinh doanh của từng bếp. Còn với bộ phận Thể thao, công ty nên phân tích hiệu quả hoạt động của các bộ phận như : Khu nhà tập thể hình, bể bơi, sân golf, sân tennis ... Nếu có thể đi sâu phân tích chi tiết được như vậy thì sẽ giúp việc đánh giá hoạt động của các bộ phận được chính xác, khách quan hơn. Từ đó sẽ giúp Ban lãnh đạo dễ dàng trong việc ra quyết định, đề xuất những biện pháp cụ thể, hữu hiệu để phát huy tối đa hiệu quả hoạt động của các bộ phận, đem lại kết quả tốt nhất cho công ty.

Bên cạnh đó, công ty cũng nên hạch toán chi tiết và đi sâu phân tích hoạt động của các bộ phận trong bộ máy quản lý của mình, Như vậy sẽ giúp việc kiểm soát, đánh giá hiệu quả hoạt động của các bộ phận trong bộ máy quản lý khách quan, cụ thể và chính xác hơn. Từ đó sẽ giúp việc sử dụng chi phí tại công ty mang lại hiệu quả cao nhất.

3.3.2. Phân tích hiệu quả tài chính doanh nghiệp.

Khi tiến hành phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh công ty nên phân tích đầy đủ tất cả các chỉ tiêu tài chính cần thiết đồng thời kết hợp với các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán để có thông tin chính xác, khách quan trong việc chỉ đạo trong sản xuất kinh doanh. Trong bảng phân tích tài chính của doanh nghiệp, theo em công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS-HP nên phân tích một số nhóm chỉ tiêu như: nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động, nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời và nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí. Cách phân tích cụ thể của một số chỉ tiêu trên như sau:

A. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.

❖ Vòng quay các khoản phải thu.

$$\text{Vòng quay các khoản phải thu} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\frac{\text{Các khoản phải thu bình quân}}{360}}$$

$$\text{Kỳ thu tiền bình quân} = \frac{\text{Vòng quay các khoản phải thu}}$$

Bảng 3.4: Phân tích luân chuyển các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Khoản phải thu đầu kỳ	3.085.672.157	2.661.231.098	13,76%
Khoản phải thu cuối kỳ	2.661.231.098	3.401.092.494	27,8%
Khoản phải thu bình quân	2.873.451.628	3.031.161.796	5,48%
Số vòng quay khoản phải thu	17	18	1
Kỳ thu tiền bình quân	21	19	-2

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

❖ **Vòng quay vốn lưu động.**

$$\text{Vòng quay vốn lưu động} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Bảng 3.5: Phân tích vòng quay vốn lưu động.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Vốn lưu động đầu kỳ	6.643.034.482	8.318.788.560	25,23%
Vốn lưu động cuối kỳ	8.318.788.560	14.088.805.659	69,36%
Vốn lưu động bình quân	7.480.911.521	11.203.797.110	49,77%
Số vòng quay vốn lưu động	6,66	5,00	-1,66

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

❖ **Hiệu quả sử dụng vốn cố định.**

$$\text{Hiệu quả sử dụng vốn cố định} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn cố định bình quân}}$$

Bảng 3.6: Phân tích hiệu quả sử dụng vốn cố định.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Vốn cố định đầu kỳ	164.215.553.798	169.367.090.063	3,14%
Vốn cố định cuối kỳ	169.367.090.063	173.020.807.511	2,16%
Vốn cố định bình quân	166.791.321.931	171.193.948.787	2,64%
Hiệu quả sử dụng vốn cố định	0,30	0,33	0,03

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

❖ **Vòng quay toàn bộ vốn.**

$$\text{Vòng quay toàn bộ vốn} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Vốn sản xuất bình quân}}$$

Bảng 3.7: Phân tích vòng quay toàn bộ vốn.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Vốn sản xuất đầu kỳ	170.858.588.280	177.685.878.623	4,00%
Vốn sản xuất cuối kỳ	177.685.878.623	187.109.613.170	5,30%
Vốn sản xuất bình quân	174.272.233.452	182.397.745.897	4,66%
ROA	0,29	0,31	0,02

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

B. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.

❖ **Hệ số lợi nhuận ròng (ROS).**

$$\text{Hệ số lợi nhuận ròng} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100$$

Bảng 3.9: Phân tích hệ số lợi nhuận ròng.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Lợi nhuận sau thuế	9.978.956.778	11.050.198.516	10,74%
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Hệ số lợi nhuận ròng	20,03%	19,72%	-0,31%

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 - Trang 78).

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA).**

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Tổng tài sản bình quân}} \times 100$$

Bảng 3.10: Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	13.859.662.191	14.733.598.021	6,31%
Tổng tài sản đầu kỳ	170.858.588.280	177.685.878.623	4,00%
Tổng tài sản cuối kỳ	177.685.878.623	187.109.613.170	5,30%
Tổng tài sản bình quân	174.272.233.452	182.397.745.897	4,66%
ROA	7,95%	8,08%	0,13%

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).**

$$ROE = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn chủ sở hữu bình quân}} \times 100$$

Bảng 3.11: Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	13.859.662.191	14.733.598.021	6,31%
Vốn chủ sở hữu đầu kỳ	92.624.211.479	93.878.271.131	1,35%
Vốn chủ sở hữu cuối kỳ	93.878.271.131	99.370.686.060	5,85%
Vốn chủ sở hữu bình quân	93.251.241.305	96.624.478.596	3,62%
ROE	14,96%	15,69%	0,73%

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định.**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn cố định bình quân}} \times 100$$

Bảng 3.12: Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	13.859.662.191	14.733.598.021	6,31%
Vốn cố định đầu kỳ	164.215.553.798	169.367.090.063	3,14%
Vốn cố định cuối kỳ	169.367.090.063	173.020.807.511	2,16%
Vốn cố định bình quân	166.791.321.931	171.193.948.787	2,64%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định	8,31%	8,61%	0,30%

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

❖ **Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động.**

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Vốn lưu động bình quân}}$$

Bảng 3.13: Phân tích tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế	13.859.662.191	14.733.598.021	6,31%
Vốn lưu động đầu kỳ	6.643.034.482	8.318.788.560	25,23%
Vốn lưu động cuối kỳ	8.318.788.560	14.088.805.659	69,36%
Vốn lưu động bình quân	7.480.911.521	11.203.797.110	49,77%
Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động	1,85	1,32	-0,53

(Nguồn: Phụ lục số 1,2 - Bảng cân đối kế toán năm 2008 và 2009 -Trang 126).

C. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí.

❖ Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Giá vốn hàng bán}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Bảng 3.14: Phân tích tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Giá vốn hàng bán	24.101.816.972	26.293.403.980	9,09%
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Tỷ lệ giá vốn hàng bán /doanh thu thuần	48,38%	46,93%	-1,45%

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 - Trang 78).

❖ Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần.

$$\text{Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần} = \frac{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Bảng 3.15: Phân tích tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.598.703.901	7.771.151.564	17,77%
Doanh thu thuần	49.815.121.575	56.026.721.115	12,47%
Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp /doanh thu thuần	13,25%	13,87%	0,62%

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 - Trang 78).

D. Hệ số thanh toán lãi vay.

$$\text{Hệ số thanh toán lãi vay} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT)}}{\text{Lãi vay phải trả}}$$

Bảng 3.8: Phân tích hệ số thanh toán lãi vay.

Chỉ tiêu	Năm 2008	Năm 2009	Chênh lệch
Lợi nhuận trước thuế và lãi vay	16.294.067.960	18.603.942.042	14,18%
Lãi vay phải trả	2.434.405.769	3.870.344.021	58,99%
Hệ số thanh toán lãi vay	6,69	4,81	-1,89

(Nguồn: Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 - Trang 78).

BẢNG 3.16 : BẢNG SO SÁNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2008	2009	Chênh lệch
A. Nhóm chỉ tiêu phản ánh khả năng hoạt động.				
1. Vòng quay các khoản phải thu .	lần	17	18	1
2. Kỳ thu tiền bình quân.	ngày	21	19	-2
3. Vòng quay vốn lưu động .	lần	6,66	5,00	-1,66
4. Hiệu suất sử dụng vốn cố định .	lần	0,30	0,33	0,03
5. Vòng quay toàn bộ vốn.	lần	0,29	0,31	0,02
B. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh khả năng sinh lời.				
1. ROS.	%	20,03	19,72	-0,31
2. ROE.	%	14,96	15,69	0,73
3. ROA.	%	7,95	8,08	0,13
4. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định.	%	8,31	8,61	0,30
5. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động.	lần	1,85	1,32	-0,53
C. Nhóm các chỉ tiêu phản ánh mức độ sử dụng chi phí.				
1. Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên doanh thu thuần.	%	48,38	46,93	-1,45
2. Tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp trên doanh thu thuần.	%	13,25	13,87	0,62
D. Hệ số thanh toán lãi vay.	lần	6,69	4,81	-1,89

Như vậy, qua so sánh một số chỉ tiêu tài chính, ta có thể thấy tình hình tài chính của công ty năm 2009 có nhiều thay đổi so với năm 2008. Cụ thể:

Trong năm 2009, số vòng quay khoản phải thu của công ty đã tăng từ 17 lần năm 2008 lên 18 lần năm 2009 tương đương tăng 1 lần. Ngược lại, kỳ thu tiền bình quân của công ty đã giảm 2 ngày : từ 21 ngày trong năm 2008 xuống còn 19 ngày trong năm 2009. Số vòng quay các khoản phải thu cho ta biết các khoản phải thu phải quay bao nhiêu vòng trong một kỳ báo cáo nhất định để đạt được doanh thu trong kỳ đó. Quan sát số vòng quay khoản phải thu sẽ cho biết chính sách bán hàng trả chậm hay tình hình thu hồi nợ của doanh nghiệp. Tỷ số này càng lớn chứng tỏ tốc độ thu hồi các khoản phải thu là cao. Cụ thể trong năm 2009, công ty có 18 lần thu được các khoản nợ thương mại, nhiều hơn 1 lần so với năm 2008. Như vậy, trong năm 2009, công ty đã có những biện pháp hiệu quả trong công tác thu hồi nợ, giảm được tình trạng bị doanh nghiệp khác chiếm dụng vốn so với năm 2008. Hơn thế nữa, doanh thu của công ty vẫn có mức tăng khá lớn. Vì vậy có thể thấy trong năm 2009, công ty đã có những có chính sách hợp lý trong bán hàng và công tác thu hồi nợ đọng.

Tuy nhiên, số vòng quay vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động trong năm 2009 của công ty lại có sự sụt giảm đáng kể. Cụ thể trong năm 2009, số vòng quay vốn lưu động của công ty đã giảm từ 6,66 lần năm 2008 xuống còn 5,00 lần trong năm 2009, tương đương giảm 1,66 lần. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động của công ty cũng giảm 0,53 lần từ 1,85 lần năm 2008 xuống 1,32 lần năm 2009. Điều này có nghĩa là trong năm 2008, cứ đầu tư bình quân một đồng vốn lưu động trong kỳ sẽ tạo ra 6,66 đồng doanh thu thuần và 1,85 đồng lợi nhuận trước thuế cho công ty. Còn sang năm 2009, bình quân một đồng vốn lưu động đầu tư trong kỳ chỉ tạo ra được 5 đồng doanh thu thuần và 1,32 đồng lợi nhuận trước thuế cho công ty. Sở dĩ có sự sụt giảm mạnh như vậy là do trong năm 2009, lượng vốn lưu động của công ty đã tăng lên đáng kể. Trong năm 2008, lượng vốn lưu động bình quân chỉ là 7.480.911.521 đồng, nhưng sang năm 2009, lượng vốn lưu động bình quân tại công ty đã lên tới 11.203.797.110 đồng, tăng lên gần 50%. Vì vậy, mặc dù doanh thu và lợi nhuận trong năm 2009 của công ty có tăng song không bằng được mức tăng của vốn lưu động nên số

vòng quay vốn lưu động và tỷ suất lợi nhuận trên vốn lưu động của công ty đã giảm đáng kể. Công ty nên xem xét lại việc để một lượng vốn lưu động lớn như vậy có cần thiết hay không. Việc đầu tư vốn để mở rộng kinh doanh là cần thiết, song công ty nên để lượng vốn đó ở mức hợp lý, đặc biệt là vốn lưu động. Vì tính chất của vốn lưu động là linh hoạt, khả năng quay vòng nhanh nên công ty chỉ cần để ở mức vừa phải thì sẽ tăng được hiệu quả sử dụng loại vốn này.

Trong năm 2009, công ty đã đầu tư thêm vào Tài sản cố định khá nhiều nhưng hai chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định và hiệu suất sử dụng vốn cố định đều tăng. Cụ thể trong năm 2009, hiệu suất sử dụng vốn cố định của công ty đã tăng 0,03 lần: từ 0,30 lần năm 2008 lên 0,33 lần năm 2009. Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định của công ty cũng tăng 0,30 lần từ 8,31 lần năm 2008 lên 8,61 lần năm 2009. Đây cũng là một dấu hiệu tốt vì hai chỉ tiêu này cho ta biết mỗi đồng tài sản cố định đầu tư tạo ra cho công ty bao nhiêu đồng doanh thu thuần và lợi nhuận. Như vậy, trong năm 2008, cứ đầu tư trung bình một đồng vào vốn cố định trong kỳ chỉ tạo cho công ty 8,31 đồng doanh thu thuần và 0,3 đồng lợi nhuận trước thuế. Sang năm 2009, bình quân một đồng vốn cố định đầu tư trong kỳ sẽ tạo ra 8,61 đồng doanh thu thuần và 0,33 đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu số vòng quay vốn cố định và tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định càng lớn chứng tỏ hiệu quả đồng vốn cố định đầu tư đem lại càng cao.

Bên cạnh đó, mặc dù trong năm 2009, công ty đã đầu tư thêm một lượng khá nhiều cả về vốn cố định và vốn lưu động khá nhiều nhưng hai chỉ tiêu ROA (Lợi nhuận trước thuế / Tổng tài sản bình quân) và Vòng quay toàn bộ vốn đều tăng. Cụ thể trong năm 2009, Chỉ tiêu ROA của công ty tăng 0,13% từ 7,95% năm 2008 lên 8,08% năm 2009. Số vòng quay vốn cố định của công ty cũng tăng 0,02 lần, từ 0,29 lần năm 2008 lên 0,31 lần năm 2009. Đây cũng là một dấu hiệu tốt vì hai chỉ tiêu này cho ta biết mỗi đồng tài sản đầu tư tạo ra cho doanh nghiệp bao nhiêu đồng doanh thu thuần và lợi nhuận. Theo kết quả trên ta có thể thấy, trong năm 2008, cứ đưa bình quân một đồng giá trị tài sản vào sử dụng sẽ tạo cho công ty 0,29 đồng doanh thu thuần và 0,0795 đồng lợi nhuận trước thuế. Trong

khi đó năm 2009, với bình quân một đồng giá trị tài sản đưa vào sử dụng thì sẽ tạo ra cho công ty 0,31 đồng doanh thu thuần và 0,0808 đồng lợi nhuận trước thuế. Chỉ tiêu số vòng quay toàn bộ vốn và ROA càng lớn thì hiệu quả đồng vốn đầu tư đem lại càng cao đồng nghĩa với việc công ty kinh doanh càng có hiệu quả.

Hơn nữa trong năm 2009, mặc dù vốn chủ sở hữu của công ty có tăng nhưng do lợi nhuận của công ty cũng tăng với tốc độ nhanh hơn. Vì vậy, trong năm 2009, chỉ tiêu ROE (Lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu) đã tăng 0,28% từ 14,97% năm 2008 lên 15,25% năm 2009. Điều này có nghĩa là cứ bình quân một đồng vốn chủ sở hữu đầu tư vào kinh doanh trong năm 2008 chỉ mang lại 0,1497 đồng lợi nhuận trước thuế. Còn trong năm 2009, bình quân một đồng vốn chủ sở hữu đầu tư sẽ tạo ra 0,1525 đồng lợi nhuận trước thuế. Đây là một dấu hiệu tốt về tình hình hoạt động kinh doanh của công ty. Tỷ suất này càng lớn chứng tỏ vốn đầu tư bỏ ra của chủ sở hữu càng mang lại hiệu quả cao.

Xét về mức độ sử dụng chi phí, mặc dù giá vốn của công ty năm 2009 tăng so với năm 2008, nhưng tỷ lệ tăng này tăng chậm hơn so với tỷ lệ tăng của doanh thu. Vì vậy chỉ tiêu Giá vốn/ Doanh thu thuần của công ty đã giảm 1,45% từ 48,38% xuống còn 46,93%. Nói cách khác, so với năm 2008, công ty đã tiết kiệm được chi phí cung cấp dịch vụ, từ đó làm cho lợi nhuận gộp của công ty tăng lên đáng kể. Công ty nên tiếp tục phát huy kết quả này.

Tuy nhiên, dù doanh thu và lợi nhuận gộp tăng nhưng chỉ tiêu ROS (Lợi nhuận sau thuế / Doanh thu thuần) năm 2009 của công ty lại giảm 0,31%. Tức là bình quân một đồng doanh thu trong năm 2008 của công ty sẽ đem lại 20,03 đồng lợi nhuận sau thuế nhưng trong năm 2009 chỉ còn 19,72 đồng. Đó là do chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp của công ty năm 2009 tăng cao. Bên cạnh đó, hoạt động tài chính của công ty năm 2009 có dấu hiệu đi xuống khi doanh thu tài chính giảm mà chi phí tài chính lại tăng khá cao. Vì vậy đã làm cho lợi nhuận của công ty giảm sút đáng kể. Đặc biệt là khoản chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty trong năm 2009 là khá cao, tăng 1.172.447.663 đồng tương đương

17,77% so với năm 2008. Chính vì vậy mà tỷ lệ chi phí quản lý doanh nghiệp / doanh thu thuần của công ty năm 2009 đã tăng 0,62%: từ 13,25% năm 2008 lên 13,87% năm 2009. Công ty cần xem xét lại các khoản chi phí này và có những biện pháp nâng cao hiệu quả của hoạt động tài chính.

Bên cạnh đó, hệ số thanh toán lãi vay của công ty giảm từ 6,69 lần năm 2008 xuống còn 4,81 lần trong năm 2009 tương đương 1,88 lần. Chỉ tiêu này cho biết thu nhập của công ty cao hơn bao nhiêu lần so với chi phí trả lãi. Trong năm 2009, khoản chi trả lãi vay của công ty tăng lên nhiều: từ 2.434.405.769 đồng lên 3.870.344.021 đồng tương đương 58,99% trong khi tốc độ tăng lợi nhuận trước thuế của công ty không cao bằng. Vì vậy chỉ tiêu này đã giảm đáng kể. Tuy rằng chỉ tiêu này năm 2009 vẫn có thể coi là an toàn nhưng công ty không nên để chỉ tiêu này xuống quá thấp vì hệ số khả năng thanh toán lãi vay cho biết mức độ lợi nhuận đảm bảo khả năng trả lãi như thế nào. Nếu công ty quá yếu về mặt này, các chủ nợ có thể đi đến gây sức ép lên công ty, thậm chí dẫn tới phá sản công ty.

Tóm lại, công việc phân tích Báo cáo tài chính nói chung và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nói riêng rất khó và phức tạp, đòi hỏi người phân tích phải có trình độ nhất định về kế toán tài chính. Việc phân tích của công ty mới dừng lại ở các chỉ tiêu đơn giản nên hiệu quả sử dụng thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ không được cao. Nếu thông tin trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được đánh giá một cách cụ thể chi tiết và chính xác thì Ban giám đốc sẽ dễ dàng nhận thấy được những thuận lợi, khó khăn, điểm mạnh, điểm yếu của từng bộ phận trong Công ty từ đó đề ra những phương hướng, giải pháp cụ thể nhằm tận dụng để khai thác những lợi thế và khắc phục những mặt còn tồn tại. Chính vì vậy công ty cần quan tâm hơn nữa tới việc phân tích. Như vậy sẽ phục vụ cho công tác chỉ đạo sản xuất kinh doanh đạt hiệu quả cao.

Bên cạnh đó, công ty cũng nên đưa ra những giải pháp để nâng cao khả năng tài chính của công ty như:

- Cần đẩy nhanh tốc độ bán hàng để tăng doanh thu, lợi nhuận, bằng việc nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ.

- Chú trọng đặc biệt vào yếu tố con người, thái độ phục vụ của nhân viên, đầu tư trang thiết bị hiện đại để các dịch vụ cung cấp đạt chất lượng.
- Quan tâm tới việc xây dựng và nâng cao thương hiệu doanh nghiệp không chỉ ở thị trường trong nước mà còn trên thị trường quốc tế.
- Chú trọng đầu tư vào những lĩnh vực có khả năng sinh lợi, đem lại hiệu quả cao.
- Có biện pháp kiểm soát chi phí chặt chẽ để sử dụng hiệu quả vốn đầu tư.
- ...

Phụ lục số 01 :

CTY LD LÀNG QUỐC TẾ HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

35AVăn Cao. Ngô Quyền. Hải Phòng

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		14.088.805.659	8.318.788.560
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		7.917.368.891	3.782.639.313
1. Tiền	111	V. 1	7.917.368.891	3.782.639.313
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	3.401.092.494	2.661.231.098
1. Phải thu khách hàng	131		3.140.777.434	2.340.476.917
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135		260.315.060	320.754.181
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	2.562.273.645	1.695.153.169
1. Hàng tồn kho	141		2.562.273.645	1.695.153.169
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.2	208.070.629	179.764.980
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		208.070.629	179.764.980
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+ 240 + 250 + 260)	200		173.020.807.511	169.367.090.063
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		171.020.082.521	166.577.386.394
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	130.101.114.192	127.789.109.330
- Nguyên giá	222		175.764.935.980	172.751.986.556
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		45.663.821.788	44.962.877.226
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	29.107.525.268	30.789.783.427
- Nguyên giá	228		44.034.879.054	44.034.879.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		14.927.353.786	13.245.095.627
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	11.811.443.061	7.998.493.637
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	50.300.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		-	50.300.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.000.724.990	2.739.403.669
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	1.991.596.990	2.730.925.669
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	9.128.000	8.478.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		187.109.613.170	177.685.878.623

NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		87.738.927.110	83.807.607.492
I. Nợ ngắn hạn	310		9.807.887.346	6.571.800.190
1. Phải trả người bán	312		4.649.237.237	3.769.790.190
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2.798.931.329	1.125.136.918
3. Phải trả người lao động	315		938.102.674	495.593.700
4. Chi phí phải trả	316	V.11	1.069.101.205	603.866.844
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		352.514.901	577.412.538
II. Nợ dài hạn	330		77.931.039.764	77.235.807.302
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	1.831.639.604	2.194.678.536
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	76.049.210.000	75.041.128.766
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		50.190.160	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		99.370.686.060	93.878.271.131
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	99.370.686.060	93.878.271.131
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		91.048.163.210	91.048.163.210
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.322.522.850	2.830.107.921
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		187.109.613.170	177.685.878.623

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Ngoại tệ các loại:	3		
+ USD		8.543	27.494
+ JPY		60.500	7.500

Hải Phòng, ngày 27 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

Phụ lục số 02 :

CTY LD LÀNG QUỐC TẾ HƯƠNG DƯƠNG GS-HP

Mẫu số B 01 – DN

35A Văn Cao, Ngô Quyền, Hải Phòng

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2008

Đơn vị tính : VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		8.318.788.560	6.643.034.482
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.782.639.313	2.581.940.204
1. Tiền	111	V. 1	3.782.639.313	2.581.940.204
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	2.661.231.098	3.085.672.157
1. Phải thu khách hàng	131		2.340.476.917	2.695.533.491
2. Trả trước cho người bán	132		-	-
3. Các khoản phải thu khác	135		320.754.181	390.138.666
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	1.695.153.169	938.556.954
1. Hàng tồn kho	141		1.695.153.169	938.556.954
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.2	179.764.980	36.865.167
1. Tài sản ngắn hạn khác	158		179.764.980	36.865.167
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		169.367.090.063	164.215.553.798
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		166.577.386.394	162.239.538.386
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	127.789.109.330	127.662.458.445
- Nguyên giá	222		172.751.986.556	170.761.896.194
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		44.962.877.226	43.099.437.749
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.5	30.789.783.427	31.715.914.137
- Nguyên giá	228		44.034.879.054	44.034.879.054
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		13.245.095.627	12.318.964.917
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	7.998.493.637	2.861.165.804
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		50.300.000	50.300.000
1. Đầu tư dài hạn khác	258		50.300.000	50.300.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.739.403.669	1.925.715.412
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	2.730.925.669	1.846.792.162
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.9	8.478.000	78.923.250
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		177.685.878.623	170.858.588.280
NGUỒN VỐN				

**Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo Kết quả kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế
Hương Dương GS – HP.**

A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		83.807.607.492	78.234.376.801
I. Nợ ngắn hạn	310		6.571.800.190	4.229.846.576
1. Phải trả người bán	312		3.769.790.190	2.142.689.219
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.125.136.918	904.318.274
3. Phải trả người lao động	315		495.593.700	35.296.219
4. Chi phí phải trả	316	V.11	603.866.844	896.163.175
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		577.412.538	251.379.689
II. Nợ dài hạn	330		77.235.807.302	74.004.530.225
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	2.194.678.536	913.182.358
2. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	75.041.128.766	73.091.347.867
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		93.878.271.131	92.624.211.479
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	93.878.271.131	92.624.211.479
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		91.048.163.210	90.062.387.698
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.830.107.921	2.561.823.781
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		177.685.878.623	170.858.588.280

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Ngoại tệ các loại:	3		
+ USD		27.494	6.953
+ JPY		7.500	21.900

Hải Phòng, ngày 25 tháng 01 năm 2009

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký)

KẾT LUẬN

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có ý nghĩa rất quan trọng trong công tác quản lý. Thông qua việc phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh người đọc có thể nhận xét, đánh giá tình hình tài chính, hiệu quả hoạt động cũng như tiềm năng của doanh nghiệp. Từ đó giúp nhà quản lý luôn nắm bắt được tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, làm cơ sở cho những quyết định quan trọng giúp doanh nghiệp phát triển ngày càng lớn mạnh.

Khoá luận “Hoàn thiện công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP” đã đề cập được những vấn đề :

- Về mặt lý luận: Đưa ra những cơ sở lý luận chung về Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, công tác tổ chức lập Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, phương pháp lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- Về mặt thực tiễn: Đưa ra những số liệu và tình hình, công tác tổ chức lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2009 tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP.
- Về ý kiến đề xuất: Sau khi nhận xét, đánh giá về ưu điểm, hạn chế trong công tác lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP, khoá luận đã đưa ra những ý kiến đề xuất nhằm góp phần hoàn thiện quá trình lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty trên các mặt: tổ chức kinh doanh, bộ máy quản lý, vấn đề lập và phân tích Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những ý kiến này được đưa ra dựa trên cơ sở lý luận đối chiếu với thực tiễn hoạt động tại doanh nghiệp nên ít nhiều cũng mang tính chất khả thi.

Với sự cố gắng, nỗ lực trong nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tế, cùng với sự giúp đỡ nhiệt tình của Ban giám đốc, các cô bác, anh chị trong phòng kế

toán của công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương GS – HP và đặc biệt là của thầy giáo hướng dẫn, em đã hoàn thành bài khoá luận.

Một lần nữa, em xin chân thành cảm ơn Ban lãnh đạo cùng các phòng ban, đặc biệt là phòng kế toán của công ty và cảm ơn thầy giáo hướng dẫn đã tạo điều kiện, giúp đỡ, chỉ bảo tận tình cho em hoàn thành bài khoá luận này.

Hải Phòng, tháng 6 năm 2010

Sinh viên

Tô Thị Hồng Nhung

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Chế độ kế toán doanh nghiệp quyền 1 và 2 – Nhà xuất bản Tài chính năm 2006.
- Quản trị tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản Tài chính năm 2001
– Chủ biên: TS. Nguyễn Đăng Nam
PGS – TS. Nguyễn Đình Kiệm.
- Phân tích hoạt động đầu tư tài chính doanh nghiệp – Nhà xuất bản Tài chính 2005
– Chủ biên: PGS – TS. Nguyễn Năng Phú.
- Quản trị tài chính công ty lý thuyết và ứng dụng – Nhà xuất bản Thống kê 2007
– Chủ biên: Th.S Đinh Thế Hiền.
- Phân tích hoạt động kinh doanh – Nhà xuất bản thống kê năm 2004
– Chủ biên: PGS – TS. Phạm Thị Gái.
- Hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp – Nhà xuất bản Thống kê năm 2004
– Chủ biên: PGS – TS. Nguyễn Thị Đông.
- Lập, đọc, kiểm tra và phân tích Báo cáo tài chính – Nhà xuất bản Tài chính 2000
– Chủ biên: TS. Nguyễn Văn Công.
- Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2008 và 2009 tại Công ty Liên doanh Làng Quốc tế Hương Dương.